

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (358)

2006

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

2 (358)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VÂN TẠO

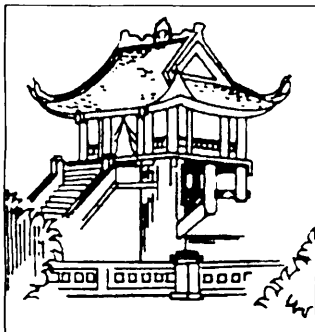
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



PHẠM HỒNG TUNG

- Về quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương trong quá trình lãnh đạo cuộc vận động dân chủ 1936-1939 ở Việt Nam 3

NGUYỄN PHAN QUANG

- Khởi nghĩa Hoàng Công Chất (1739 - 1769) 15

YU INSUN

- Sự thành lập triều Lê và sự xác lập lý luận Nho giáo từ ý niệm Phật giáo đến ý niệm Nho giáo (Tiếp theo và hết) 28

NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG

- Tôn Thất Doãn người bạn đồng tâm chí thiết của chí sĩ Trần Quý Cáp trong phong trào Duy Tân 45

NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Quê hương và hậu duệ của Trạng nguyên Dương Phúc Tư triều Mạc 51

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỞNG

PHAN NGỌC LIÊN- TRỊNH ĐÌNH TÙNG

- Nghị viện châu Âu với việc dạy học lịch sử ở châu Âu (Khuyến nghị của Nghị viện châu Âu số 1283, ngày 22-1-1996) 62

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN THỊ GIANG

- Trở lại vấn đề: Nguyễn Ái Quốc có tham dự Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 không? 68

THÔNG TIN

VƯƠNG ANH

- Hội thảo kỷ niệm 100 năm ngày sinh Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1/3/1906 – 1/3/2006)

L.M.D

- Di sản Hán Nôm ở đình thôn Tăng Long, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

A.D.

- Kết quả khai quật di tích Hoa Lâm Viên (Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội)

P.V

- Học viện Dân tộc Quảng Tây

N.P.C

- Điểm sách

Ảnh bìa 1: *Chùa Láng (Hà Nội)*
Ảnh: *Vương Anh*

VỀ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN HƯỚNG CHỈ ĐẠO CHIẾN LƯỢC CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH LÃNH ĐẠO CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ 1936-1939 Ở VIỆT NAM

PHẠM HỒNG TUNG*

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhiều lần thay đổi, điều chỉnh đường lối chiến lược và sách lược cho phù hợp với tình hình và yêu cầu khách quan, cụ thể của nhiệm vụ cách mạng trong mỗi thời kỳ. Với vai trò là lãnh tụ chính trị và là bộ tham mưu của cách mạng Việt Nam, mỗi sự chuyển hướng chỉ đạo, điều chỉnh chiến lược và sách lược của Đảng đều có ý nghĩa và tầm quan trọng sống còn đối với vận mệnh chính trị của Đảng, sự thành, bại của từng phong trào đấu tranh ở mỗi thời kỳ. Vì thế mỗi bước chuyển hướng, điều chỉnh chiến lược, sách lược đều được Đảng ta tiến hành rất thận trọng trên cơ sở nghiên cứu, phân tích kỹ tình hình cụ thể trong nước và quốc tế. Đó cũng là kết quả của những cuộc thảo luận, thậm chí là đấu tranh quyết liệt trong nội bộ Đảng.

Bài viết này nhằm góp phần tìm hiểu về những điều kiện khách quan và chủ quan cũng như quá trình chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam thời kỳ 1936-1939, nhằm làm sáng tỏ hơn vai trò lãnh đạo của Đảng, bao gồm cả

những đóng góp, thành công cũng như hạn chế trong quá trình Đảng lãnh đạo cuộc vận động dân chủ sôi nổi, phong phú, được coi là cuộc “lồng diễn tập lần thứ hai” cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. Bối cảnh quốc tế của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a. Sự xuất hiện của chủ nghĩa phát-xít và nguy cơ chiến tranh thế giới mới

Cuộc tổng khủng hoảng kinh tế - xã hội 1929 - 1933 đã tác động sâu sắc đến diễn trình lịch sử thế giới trên nhiều phương diện khác nhau. Khủng hoảng kinh tế kéo theo khủng hoảng xã hội. Tình trạng bao trùm chung ở tất cả các nước tư bản phát triển là: xã hội mất an ninh nghiêm trọng do tình trạng lạm dụng bạo lực, đặc biệt là sự thịnh hành của các xu hướng, các phong trào bạo lực xã hội của giới trẻ vô nghề nghiệp, thất vọng trước cuộc sống hiện tại, mất định hướng về tương lai. Đó chính là môi sinh lịch sử thuận lợi cho sự xuất hiện các xu hướng chính trị cực hữu ở các nước tư bản phương Tây, mà điển hình nhất là chủ nghĩa phát-xít.

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Sự kiện Adolf Hitler, thủ lĩnh của Đảng Quốc xã Đức (*Nationalsozialistische Deutsche Arbeitspartei* - NSDAP), lên nắm chính quyền tại nước Đức vào ngày 30 tháng 1 năm 1933 thường được ghi nhận như một mốc lịch sử quan trọng, mở đầu cho sự hình thành của đế chế phát-xít hung hãn nhất, lò lửa chiến tranh lớn nhất trong lịch sử thế giới hiện đại. Sở dĩ các xu hướng cực hữu và phong trào phát-xít có thể phát triển được một phần là do các chính phủ tư sản ở các nước Tây Âu muốn lợi dụng, dung dưỡng các lực lượng này, sử dụng chúng làm công cụ đắc lực để đàn áp phong trào công nhân và làn sóng cách mạng phát triển mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Quốc tế Cộng sản. Đây chính là một chiến lược chính trị nguy hiểm mà cuối cùng sẽ đẩy toàn nhân loại đến thảm họa chiến tranh thế giới.

Ngay sau khi lên nắm quyền, Hitler đã lập tức thủ tiêu chế độ đại nghị ở nước Đức, thiết lập chế độ thống trị quân phiệt, độc tài và sử dụng vũ lực tối đa tiêu diệt bất cứ lực lượng đối lập nào. Đồng thời, Hitler và chính phủ Quốc xã ra sức chuẩn bị cho một cuộc "chiến tranh tổng lực" để mở rộng "không gian sinh tồn" (*Lebensraum*) và khẳng định vị trí bá chủ của "chủng tộc thượng đẳng" Arier (1).

Cũng trong thời gian đó, xu thế quân phiệt đã chiếm ưu thế áp đảo trong chính giới Nhật Bản. Từ sau khi khẳng định được vai trò của mình trong thế giới của các cường quốc tư bản, Nhật Bản ra sức chạy đua vũ trang chuẩn bị cho một cuộc xâm lược đại quy mô để xâm chiếm toàn cõi Á Đông. Ngày 18 tháng 9 năm 1931, Nhật Bản cho quân tấn công xâm chiếm Mãn Châu làm bàn đạp chuẩn bị cho các bước bành trướng tiếp theo.

Để cố kết cùng nhau trong một liên minh hiếu chiến, phản động, tháng 10 và tháng 11 năm 1936, Đức, Nhật và Italy đã ký kết một hiệp ước liên minh chống Quốc tế Cộng sản (*Antikominternpakt*). Thế là trục phát-xít thế giới Đức-Italy-Nhật Bản đã hình thành, trở thành nguy cơ chiến tranh đe dọa hòa bình và số phận của toàn nhân loại (2).

b. Chiến lược cách mạng mới của Quốc tế Cộng sản

Mặc dù đã nhận thấy từ khá sớm tính chất nguy hiểm và phản động của chủ nghĩa phát-xít nhưng cho đến trước năm 1933, Quốc tế Cộng sản chưa thực sự quan tâm đầy đủ đến việc nhận diện bản chất, thủ đoạn của chủ nghĩa phát-xít và chưa đánh giá đầy đủ nguy cơ phát-xít hóa hệ thống chính trị của các nước tư bản phát triển. Phải cho tới sau khi A. Hitler lên cầm quyền ở Đức, công khai tuyên bố các chính sách vị chủng phản động, ra sức kêu gào chiến tranh, triệt để thực thi chính sách chống cộng thì Quốc tế Cộng sản và các đảng cộng sản ở châu Âu mới bắt đầu thực sự quan tâm đến cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít. Thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa chính trị lớn lao chính là việc bảo vệ thành công lãnh tụ cộng sản Georgi Dimitrov trong vụ án "đốt nhà Quốc hội Đức" tại Leipzig năm 1933. Sau đó, trong một số văn kiện của mình, Quốc tế Cộng sản đã phân tích và bước đầu chỉ ra cho những người cộng sản và nhân dân lao động toàn thế giới thấy được bản chất chính trị của chủ nghĩa phát-xít (3).

Cũng trong thời kỳ này bối cảnh chung của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cũng đặt ra nhiều vấn đề bức xúc, đòi hỏi Quốc tế Cộng sản phải có những chỉ đạo mới, sát hợp hơn với tình hình. Sau làn

sống cách mạng sôi sục của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở Tây Âu sau Thế chiến I, từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trầm trọng đã làm hàng chục nghìn công nhân thất nghiệp. Trong khi đó, Quốc tế Cộng sản và hầu hết các đảng cộng sản ở Tây Âu vẫn theo đuổi đường lối cách mạng tả khuynh của thời kỳ trước, do đó các khẩu hiệu tranh đấu mà họ nêu ra thường ít có sức cuốn hút quần chúng nhân dân, kể cả công nhân.

Trong tình hình trên, một sự chuyển hướng chiến lược của Quốc tế Cộng sản để tiếp tục giương cao ngọn cờ cách mạng lãnh đạo phong trào cộng sản và công nhân toàn thế giới là một đòi hỏi khách quan, cấp thiết.

Bước ngoặt trong chiến lược có ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển của phong trào cách mạng toàn thế giới nói chung cũng như đối với phong trào cách mạng Việt Nam khởi đầu với đại hội VII của Quốc tế Cộng sản diễn ra từ ngày 25 tháng 7 tới ngày 20 tháng 8 năm 1935 tại Maxcova (Liên Xô), với sự tham gia của 65 đoàn đại biểu đại diện cho các đảng cộng sản đến từ khắp các châu lục (4). Tại đại hội lịch sử này, Georgi Dimitrov đã trình bày một bản báo cáo chính trị quan trọng, chỉ rõ bản chất chính trị của chủ nghĩa phát-xít. Theo Dimitrov, "*Chủ nghĩa phát-xít nắm chính quyền là nền chuyên chính khủng bố công khai của những phần tử phản động nhất, sô vanh nhất, để quốc chủ nghĩa nhất của tư bản tài chính*" (5). Đồng thời, bản báo cáo cũng đưa ra một cách phân tích mới, khoa học, làm căn cứ cho sự chuyển hướng chiến lược cách mạng của phong trào cộng sản và công nhân thế giới:

"Ngày nay, trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, *quần chúng lao động trước mắt phải lựa chọn một cách cụ thể không phải giữa nền chuyên chính vô sản với chế độ dân chủ tư sản, mà là giữa chế độ dân chủ tư sản với chủ nghĩa phát-xít*" (6).

Trên cơ sở đó Quốc tế Cộng sản đã xác định mục tiêu chiến lược trước mắt của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế không phải là tiến hành cách mạng vô sản, lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập nền chuyên chính vô sản và xây dựng xã hội cộng sản, mà là tập trung ngọn lửa đấu tranh vào bộ phận phản động nhất của giai cấp tư sản, *tức là đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít, bảo vệ hoà bình, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới mới*. Để thực hiện mục tiêu nói trên, Quốc tế Cộng sản chủ trương rằng các đảng cộng sản ở tất cả các nước phải thiết lập cho được một liên minh dân chủ rộng rãi, cùng với mọi giai tầng tiến bộ trong xã hội cùng đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít, vì "tự do, cơm áo, hòa bình".

Sau 17 năm lãnh đạo phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đây là lần đầu tiên Quốc tế Cộng sản nhận thức lại học thuyết đấu tranh giai cấp, vận dụng biện chứng, mềm dẻo hơn cho phù hợp với yêu cầu khách quan của tình hình.

c. Sự thành lập Chính phủ Bình dân ở Pháp

Ở Pháp, các xu hướng chính trị cực hữu, phát-xít xuất hiện muộn và tương đối yếu hơn so với ở một số nước Tây Âu khác. Tuy nhiên, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, từ đầu những năm 30 của thế kỷ trước, đã bắt đầu xuất hiện một số phong trào phát-xít, trong đó, phong trào "Nước Pháp hành động" (*Action française*) và "Thập tự lửa" (*Croix de feu*) là hai phong trào phát-xít lớn nhất, thường xuyên tổ

chức các cuộc diễu hành ở Paris, Lyon v.v..., với sự tham gia của hàng chục nghìn người, ra sức cổ vũ cho xu hướng quân phiệt, vị chủng và chạy đua vũ trang.

Tuy nhiên, nước Pháp cũng là nước có truyền thống dân chủ và cách mạng tiêu biểu. Đảng Cộng sản Pháp là một trong những chính đảng lớn, có ảnh hưởng sâu rộng và uy tín lớn đối với quần chúng nhân dân lao động. Ngay từ cuối năm 1933, đầu năm 1934, Đảng Cộng sản Pháp đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản đối chủ nghĩa phát-xít, lôi cuốn được hàng chục nghìn người tham gia. Theo chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Pháp đã kịp thời chuyển hướng chiến lược, chấm dứt công kích chính trị đối với Đảng Dân chủ-Xã hội Pháp và các đảng phái cánh tả, trung tả hoặc trung gian. Tháng 8 năm 1935 Mặt trận Bình dân Pháp được thành lập với tên gọi là Tập hợp Dân chúng (*Rassemblement populaire*). Đây là một liên minh dân chủ, chống phát-xít do hai tổ chức làm nòng cốt là Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Dân chủ-Xã hội Pháp, ngoài ra còn có một số tổ chức tiến bộ khác (7). Trong cuộc bầu cử nghị viện Pháp tổ chức vào ngày 3 tháng 5 năm 1936 Mặt trận Bình dân Pháp đã giành thắng lợi (8). Đầu tháng 6, Chính phủ Bình dân Pháp do Léon Blum đứng đầu được thành lập với Marius Moutet là Bộ trưởng Bộ thuộc địa (9).

Việc Chính phủ Bình dân Pháp được thành lập là một thắng lợi to lớn của phong trào dân chủ, chống phát-xít. Ngay lập tức, chính phủ Blum tuyên bố sẽ tiến hành một số cải cách dân chủ ở nước Pháp và các thuộc địa, như ân xá tù chính trị, ban bố luật lao động. Đối với Đông Dương và các xứ thuộc địa khác, trên thực tế, Chính phủ Bình Dân cho đến tháng 9 năm 1936 chưa

có cam kết nào cụ thể, ngoài lời tuyên bố sẽ thực thi một số chính sách để cải thiện cuộc sống của dân chúng các xứ thuộc địa, và: "sẽ lập một Phái đoàn thanh sát nhằm thanh tra tình hình chính trị, kinh tế và tinh thần tại các vùng lãnh thổ hải ngoại của nước Pháp, đặc biệt là Đông Dương và Bắc Phi" (10).

Tuy nhiên, so với các chính phủ trước đây của giới tư bản tài phiệt Pháp thì thái độ đó Chính phủ Bình dân Pháp cũng đã là một chuyển biến đáng kể, một điều kiện thuận lợi cho bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc tại các nước là thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam (11).

2. Tình hình trong nước

Từ cuối năm 1935, đầu năm 1936 nền kinh tế xứ thuộc địa Đông Dương có dấu hiệu bắt đầu khôi phục trên một số lĩnh vực, tuy nhiên vẫn còn tiêu điều, kiệt quệ do hậu quả của thời kỳ Đại khủng hoảng trầm trọng và kéo dài. Dấu hiệu phục hồi tương đối rõ nét hơn cả là trong lĩnh vực khai mỏ và xuất khẩu khoáng sản. Đây là hệ quả trực tiếp nhất do sự phục hồi của nền công nghiệp ở Pháp và các nước tư bản phương Tây mang lại. Trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản, khối lượng các mặt hàng xuất khẩu chiến lược là lúa gạo, ngô và cao su cũng bắt đầu phục hồi. Trong hai năm 1935 và 1936, tổng khối lượng gạo xuất khẩu đã đạt tới con số trên 1.760.000 tấn, vượt cả mức trước năm 1929 (12).

Ngoài một số lĩnh vực nói trên, bức tranh chung của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này vẫn còn khá đen tối, do kết quả của việc chính quyền thuộc địa ở Đông Dương vẫn tiếp tục kéo dài chính sách kinh tế áp dụng cho thời kỳ khủng hoảng. Một số công ty lớn có quan hệ chặt

chê với giới tài phiệt Pháp tiếp tục được hỗ trợ, được vay vốn ưu đãi, trong khi hàng loạt những công ty nhỏ vẫn tiếp tục bị "thả nổi", bị chèn ép gay gắt và tình cảnh của họ vẫn không được cải thiện đáng kể sau thời kỳ khủng hoảng.

Chính sách tài chính - sưu thuế của chính quyền thực dân vẫn không có thay đổi gì đáng kể, mặc dù giai đoạn ngặt nghèo nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế đã qua. Ba thủ đoạn quen thuộc mà chính quyền thực dân tiếp tục áp dụng để bóc lột quảng đại dân chúng bản xứ là: *situ thuế*, *độc quyền* (muối, rượu, thuốc phiện) và *lạm phát tiền tệ*. Cuối năm 1937, đầu năm 1938, chính quyền thực dân ban hành một số nghị định mới quy định *chính sách thuế lũy tiến* ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, thay cho cách thu thuế thân đồng loạt trước đây (13). Nhìn thoáng qua thì tưởng chừng đây là một giải pháp khoa học, chủ yếu đánh vào người giàu. Trên thực tế thì không phải như vậy, vì phần lớn dân bản xứ là nông dân mà mức thu nhập không thể tính toán chính xác được. Do đó, thực dân Pháp lại "phân bổ" cho mỗi làng một số lượng định trước hạng dân "vô sản" có mức thu nhập dưới 120 *piastres* một năm và chỉ phải nộp 1,0 tiền thuế thân một năm. Đương nhiên là số này rất ít và ai được hưởng tiêu chuẩn này hoàn toàn do bọn hào lý ban phát theo ý riêng. Kết quả là quảng đại dân chúng vẫn công lưng gánh chịu mọi thứ "lũy tiến", còn chính quyền thực dân và bọn tay sai thì vơ vét được nhiều thêm. Ngoài ra, chính quyền thực dân còn đặt thêm một số loại thuế mới, như thuế cư trú, thuế lợi tức ...

Lạm phát tiền tệ cũng là một trong các thủ đoạn thực dân Pháp áp dụng để bóc lột nhân dân ta. Nếu năm 1935 số giấy bạc lưu thông là 88.316 nghìn đồng thì năm 1937 đã tăng lên tới 125.100.000 đồng và năm

1939 là 250.000.000 đồng (14). Rõ ràng là tốc độ tăng lượng tiền quá cao so với tốc độ phục hồi kinh tế.

Ở thành thị và các khu công nghiệp, cuộc sống của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng chưa được cải thiện chút nào sau khi khủng hoảng kinh tế đã dịu bớt. Trước đó, vào năm 1929, tổng số công nhân ở Việt Nam ước chừng 221.000 người. Theo một số nguồn tài liệu thì đến năm 1937 tổng số công nhân ở Việt Nam ước chừng chỉ 150.000 người và số người thất nghiệp có đăng kí chính thức là hơn 40.000 người (15). Không chỉ cuộc sống của những người công nhân thất nghiệp và gia đình họ mỗi lâm vào cảnh khốn cùng, tuyệt vọng, mà ngay cả những người đang có việc làm thì cuộc sống cũng rất khó khăn. Lý do chính là giới chủ vẫn tiếp tục duy trì kiểu trả lương của thời kỳ khủng hoảng kinh tế (16).

Đó cũng là tình cảnh chung của tất cả các hạng người làm công ăn lương thời đó, bao gồm cả công chức, tư chức chứ không chỉ là tình cảnh riêng của công nhân. Tiểu chủ, tiểu thương tiếp tục phá sản hoặc kinh doanh lay lắt, cầm chừng. Công chức và tư chức, giáo viên cũng vẫn phải hưởng đồng lương đã bị cắt giảm từ 30% đến 70% từ thời kỳ khủng hoảng. Ngay cả giới tư sản, địa chủ bản xứ cũng vẫn cảm thấy môi trường kinh doanh còn quá ngột ngạt, vận mệnh bấp bênh, nhất là khi chính phủ tiếp tục chính sách bảo vệ lợi ích của bọn tài phiệt và mặc sức thả nổi doanh nghiệp nhỏ và vừa, mặc cho họ phải vật lộn trong cuộc cạnh tranh với một môi trường không lành mạnh. Đây chính là cơ sở cho bước phát triển mới của phong trào dân tộc dân chủ, chống thực dân phản động ở Việt Nam.

3. Quyết định chuyển hướng chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương

Những người cộng sản là lực lượng chính trị duy nhất đã sớm cảnh báo các tầng lớp dân chúng ở Việt Nam về nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Ngay từ cuối năm 1929, trên tờ báo *Búa Liềm*, cơ quan ngôn luận của Đông Dương Cộng sản Đảng, đã có một bài phân tích khá kỹ về nguy cơ chiến tranh với lời cảnh báo nghiêm túc: "*Các nước đế quốc đang sửa soạn một cuộc chiến tranh thứ hai tàn khốc hơn mấy mươi lần trước*, mục đích là để cướp thuộc địa của nhau, nghĩa là cướp dầu, than, mỏ cao su của nhau, và để lấy chỗ bán đồ hàng hoá của chúng nó làm ra" (17). Trong thời gian tiếp theo, đặc biệt là kể từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập vào đầu năm 1930, mặc dù phải hoạt động bí mật, Đảng đã nhiều lần tổ chức các đợt tuyên truyền chống chiến tranh thế giới trong các tầng quần chúng, nhất là vào các dịp kỷ niệm Ngày thế giới chống chiến tranh hằng năm (1.8).

Tuy nhiên, ngoài việc cảnh báo về nguy cơ chiến tranh và lên án cuộc chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh của các nước đế quốc, cho tới trước tháng 7 năm 1936, Đảng còn chưa thực sự chú tâm phân tích đầy đủ về nguy cơ chiến tranh thế giới, và chưa coi việc đấu tranh chống lại nguy cơ đó như một mục tiêu tranh đấu quan trọng của cách mạng Việt Nam.

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản với sự chuyển hướng chiến lược, lập mặt trận dân chủ, chia mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa phát-xít, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hòa bình, đã có tác động sâu sắc đến chiến lược cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tuy nhiên, có thể nói Đảng đã nghiên cứu rất kỹ và tiếp thu, áp dụng chiến lược mới của

Quốc tế Cộng sản vào thực tiễn cách mạng Việt Nam với một thái độ cách mạng, khoa học và *vô cùng thận trọng*. Gần tròn một năm sau Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, tới tận cuối tháng 7 năm 1936, đường lối mới của Quốc tế Cộng sản mới chính thức được thừa nhận và triển khai tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, họp tại Thượng Hải, do đích thân Lê Hồng Phong, Ủy viên Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản, Tổng Bí thư của Đảng chủ trì. Về sự chậm trễ trong việc thay đổi chiến lược và sách lược của Đảng theo chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Ban Trung ương Đảng đã giải thích khá đầy đủ trong một bức thư gửi các tổ chức của Đảng, đề ngày 26 tháng 7 năm 1936, có thể tóm tắt như sau (18):

- Ban Trung ương Đảng cần thời gian để nghiên cứu kỹ đường lối mới của Quốc tế Cộng sản, đồng thời tham khảo thêm kinh nghiệm của các đảng cộng sản khác;

- Đảng Cộng sản Đông Dương "*còn non yếu và thiếu kinh nghiệm*", chưa sẵn sàng tiếp nhận và vận dụng đường lối mới của Quốc tế Cộng sản;

- Trong Đảng, "*còn tồn tại những tàn dư nghiêm trọng của chủ nghĩa bè phái*", đường lối đấu tranh giai cấp theo kiểu tả khuynh, biệt phái, cô độc đã tồn tại và có ảnh hưởng sâu đậm trong nhận thức của nhiều đảng viên, nhất là trong hàng ngũ lãnh đạo Đảng, hơn nữa, đường lối này đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng. Để thay đổi chiến lược của Đảng cho phù hợp với tình hình mới và nhất là để đường lối mới trở thành ý chí của toàn Đảng, thực sự phát huy hiệu lực trong thực tiễn cách mạng, thì cần có thời gian để triển khai thận trọng, nghiêm túc.

Để tẩy trừ từng bước và triệt để những "*tàn dư nghiêm trọng của chủ nghĩa bè*

phái", Ban Trung ương của Đảng yêu cầu toàn Đảng: "Một lần nữa chúng ta nhìn lại một số sai lầm của Đảng và chúng ta phải động viên tất cả các đồng chí đấu tranh để cải tiến công tác một cách hợp lý, nhằm thực hiện đúng đường lối chính trị của Quốc tế Cộng sản và của Đảng Cộng sản" (19). Có thể nói đây là lần đầu tiên Đảng thực sự xem xét lại toàn bộ đường lối chiến lược và sách lược mà Đảng đã theo đuổi từ tháng 10 năm 1930 với một tinh thần phê phán nghiêm túc. Hàng loạt những sai lầm của Đảng trước đây trong nhận thức về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng, về mối quan hệ giữa cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, về phương pháp và hình thức tổ chức vận động quần chúng, tổ chức đấu tranh, nhận thức về các lực lượng cách mạng và về mặt trận dân tộc thống nhất v.v... đã được chỉ ra rõ ràng và phê bình sâu sắc (20). Hội nghị Trung ương nêu rõ: "Kinh nghiệm thời gian qua chỉ cho chúng ta rằng *chủ nghĩa bè phái trong sách lược và tổ chức là trở ngại lớn* cho sự phát triển của Đảng ta", (21). "(...) đấu tranh riêng rẽ chỉ làm cho đảng xa rời quần chúng và không khi nào giành được thắng lợi trước kẻ thù được tổ chức tốt và có vũ khí tốt" (22); Và do đó: "Thực tế chỉ cho chúng ta rằng, *sách lược mới của Quốc tế Cộng sản là đúng (...)*" (23). Cuối cùng Hội nghị đi đến kết luận dứt khoát, rõ ràng:

"Ban Trung ương, sau khi nghiên cứu những điều kiện chủ quan và khách quan ở Đông Dương, đã đi đến kết luận rằng việc thành lập Mặt trận dân tộc phản đế không thể trì hoãn thêm một phút. Các tổ chức đảng, mỗi một đồng chí phải hết sức chủ động thành lập Mặt trận dân tộc phản đế, nhằm tập hợp tất cả các đảng, tất cả các

tầng lớp quần chúng để tranh đấu đòi những yêu sách tối thiểu" (24).

Để thực hiện được kết luận trên, Đảng phải điều chỉnh một loạt vấn đề chiến lược và sách lược trong đường lối lãnh đạo của mình. Về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam với hai mục tiêu cơ bản là "độc lập dân tộc" và "người cày có ruộng" tuy không thay đổi, nhưng trước mắt phải được cụ thể hoá bằng những khẩu hiệu sách lược cụ thể để tập hợp thật đông đảo tất cả các tầng lớp nhân dân, tập trung ngọn lửa tranh đấu vào một bộ phận phản động nhất trong hàng ngũ thực dân - phong kiến thống trị ở Đông Dương, chống phát-xít và ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới.

Về tổ chức, Ban Trung ương yêu cầu: "*Phải triệt để thay đổi các phương thức tổ chức quần chúng*" (25). Đảng thẳng thắn thừa nhận sự thật là: "Các tổ chức quần chúng đã tồn tại trước đây, trong thực tế không có chỗ dựa trong quần chúng. Vì thế cho nên đến nay phần lớn quần chúng ở Đông Dương vẫn không được tổ chức" (26). Do đó: "Nhiệm vụ cấp thiết nhất là *phải từ bỏ những hình thức tổ chức thiển cận, bè phái, phải sử dụng mọi khả năng công khai và bán công khai, để tổ chức quần chúng rộng rãi hơn*, không phụ thuộc vào hình thức, không phụ thuộc vào tên gọi" (27).

Về sách lược đấu tranh, Đảng chủ trương sử dụng kết hợp mọi hình thức đấu tranh chính trị, công khai và bán công khai, bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp, tiến hành trên nhiều địa vực khác nhau. Trong tranh đấu, Đảng sẵn sàng liên minh có nguyên tắc với tất cả các đảng phái, các tổ chức khác nhau, trên cơ sở nhất trí về mục tiêu tranh đấu.

Trong lịch sử lãnh đạo cách mạng Việt Nam, đây là lần đầu tiên Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược một cách toàn diện và triệt để. Sự chuyển hướng này không đơn giản chỉ là sự vận dụng đường lối mới của Quốc tế Cộng sản vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam. Ngược lại, đó là kết quả của cả một quá trình cân nhắc thận trọng, nghiên cứu kỹ lưỡng và cuối cùng đi đến kết luận hoàn toàn dứt khoát của đội ngũ lãnh đạo Đảng. Bước chuyển hướng chiến lược này đánh dấu sự trưởng thành của Đảng về tư duy lý luận, về bản lĩnh và kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng. Nó đặt cơ sở vững chắc cho sự phục hồi của Đảng, cho thắng lợi của cách mạng trong giai đoạn cách mạng trước mắt và cả trong những thời kỳ tiếp theo.

Tuy nhiên, trong điều kiện là một đảng cách mạng non trẻ, hoạt động bí mật tại một nước thuộc địa, lại vừa trải qua một thời kỳ khủng hoảng kéo dài do bị khủng bố trắng, việc triển khai, vận dụng và hoàn thiện bước chuyển hướng chiến lược này hoàn toàn không dễ dàng. Trước mắt, Đảng Cộng sản Đông Dương phải vượt qua hai khó khăn to lớn và phức tạp. Đó là *tình trạng tan vỡ chưa được khôi phục của hệ thống tổ chức của Đảng và sự bất đồng trong nhận thức, quan điểm, vận dụng đường lối mới* của một số bộ phận cán bộ và đảng viên của Đảng.

Sau cao trào cách mạng 1930 - 1931, được sự ủng hộ to lớn của Quốc tế Cộng sản và phong trào cách mạng quốc tế, bằng tinh thần anh dũng vô song của hàng nghìn đảng viên, Đảng đã nỗ lực vượt qua thời kỳ khủng bố trắng khốc liệt của chính quyền thực dân Pháp, ra sức tìm cách khôi phục lại hệ thống tổ chức của Đảng ở trong

nước. Trải qua bao hy sinh, gian khổ, Đại hội I của Đảng đã đánh dấu thành công lớn trong nỗ lực phục hồi tổ chức Đảng (28). Song, ngay sau Đại hội I, do bị khủng bố mà hệ thống tổ chức của Đảng lại bị tan vỡ gần như hoàn toàn. Trong một báo cáo gửi cho Quốc tế Cộng sản vào tháng 6 năm 1936, Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng viết: "Năm 1935-1936 là một năm (của nạn) phản bội và khiêu khích trong Đảng: sau Đại hội Đảng, *tất cả các tổ chức các xứ đều bị diệt*. Ban Trung ương trở thành không tồn tại vì các uỷ viên lần lượt bị bắt" (29). Trên thực tế Ban chỉ huy ở ngoài chỉ còn liên lạc được với một số cơ sở Đảng ở trong nước, chủ yếu là ở một số tỉnh tiếp giáp với biên giới Việt-Trung, ở Lào và một số nơi ở Nam Kỳ (30). Do tình hình hệ thống tổ chức bị tan vỡ như vậy, trong năm 1935 và nửa đầu năm 1936 Đảng chỉ lãnh đạo được một số ít cuộc đấu tranh của quần chúng, mặc dù phong trào đấu tranh tự phát của công nhân và nông dân đang bùng phát trở lại. Với thái độ nghiêm túc mẫu mực Ban Chỉ huy ở ngoài thừa nhận trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản: "*Nhìn chung, vai trò lãnh đạo của Đảng trong các phong trào quần chúng là rất yếu; Đảng chúng tôi theo đuôi quần chúng*" (31).

Khó khăn thứ hai trong việc triển khai thực hiện và từng bước hoàn thiện đường lối chiến lược và sách lược mới của Đảng trong thời kỳ này chính là *sự bất đồng ý kiến trong nội bộ Đảng, nhất là trong hàng ngũ cán bộ lãnh đạo cao cấp nhất*. Phải nói ngay rằng sự bất đồng ý kiến và các cuộc tranh luận trên tinh thần cộng sản, với trách nhiệm cao nhất trước vận mệnh của Đảng, của sự nghiệp cách mạng là *hiện tượng hoàn toàn lành mạnh* trong sinh hoạt của Đảng.

Trước hết, việc chuyển hướng chiến lược của Đảng, mặc dù đã được nghiên cứu và chuẩn bị khá kỹ càng, nhưng khi triển khai đến các cơ sở, nhiều cán bộ Đảng vẫn còn hoài nghi, thắc mắc, nhất là các vấn đề liên quan đến hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam từng được khẳng định nhiều lần trong các văn kiện quan trọng của Đảng. Để thống nhất nhận thức của cán bộ, Đảng viên trong toàn Đảng, tháng 10 năm 1936 Trung ương Đảng phải soạn và gửi đến tất cả các cơ sở Đảng một văn kiện quan trọng. *Chung quanh vấn đề chiến sách mới*, giải thích cặn kẽ từng điểm trong chiến lược sách lược mới của Đảng (32). Đây là một văn kiện quan trọng, góp phần to lớn và việc thống nhất ý chí, hành động và củng cố kỷ luật và khối đoàn kết trong Đảng.

Trung tâm điểm của nhiều cuộc tranh luận trong Đảng, nhất là trong hàng ngũ lãnh đạo của Đảng, chính là vấn đề tổ chức quần chúng. Tháng 9 năm 1937, Báo cáo của Hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban Trung ương Quốc tế Cộng sản viết: *"Về vấn đề tổ chức quần chúng, đã nổ ra một cuộc đấu tranh rất quyết liệt giữa Ban Chỉ huy ở ngoài và Ban Trung ương"* (33). Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ, trong khi Ban Chỉ huy ở ngoài tuân theo đường lối mật trận mới của Quốc tế Cộng sản yêu cầu: "Mật trận dân tộc phản đế phải trở thành tổ chức công khai nhất của đông đảo quần chúng" (34), và thậm chí cho rằng, "chỉ cần tổ chức quần chúng trong các tổ chức hợp pháp và bán hợp pháp" thì Ban Trung ương ở trong nước lại phản đối việc đưa ra công khai toàn bộ tổ chức của Đảng và của một số tổ chức quần chúng khác. Ngay cả Hà Huy Tập (Sinitchekine), Tổng Bí thư của Đảng, cũng kiên trì ý kiến như vậy (35).

Sau rất nhiều cuộc tranh luận gay gắt, đầy tinh thần trách nhiệm trước Đảng và trước vận mệnh của sự nghiệp cách mạng, cuối cùng toàn Đảng đã đi tới thống nhất ý chí và hành động trong tất cả những vấn đề lớn. Riêng vấn đề tổ chức quần chúng, đầu năm 1938, Đảng đã đi tới kết luận đúng đắn là kết hợp nhiều hình thức tổ chức, kể cả công khai, bán công khai, bí mật, bất hợp pháp và hợp pháp, lấy hệ thống lãnh đạo bí mật của Đảng làm chỗ dựa vững chắc chỉ huy toàn bộ phong trào. Đây là một bước trưởng thành mới của Đảng về nhận thức về phương pháp cách mạng, một bước hoàn chỉnh thêm quá trình chuyển hướng chiến lược thận trọng và kiên quyết.

Trong quá trình thực hiện việc chuyển hướng chiến lược, lãnh đạo cách mạng Việt Nam, bên cạnh những khó khăn phức tạp nói trên, *trong thời kỳ 1936-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng có nhiều thuận lợi căn bản mà không một tổ chức chính trị nào có được. Thứ nhất*, trong quá trình thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ 1930, trải qua nhiều cuộc thử lửa quyết liệt, *Đảng đã đào tạo và rèn luyện được một đội ngũ gồm hàng nghìn cán bộ, đảng viên* rất mực trung thành với lý tưởng, với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Qua thực tiễn đấu tranh, trải qua khủng bố tàn bạo, ngay trong ngục tù của thực dân Pháp, các đảng viên, cán bộ của Đảng đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ lý luận và thực tiễn, rèn luyện bản lĩnh, đúc rút kinh nghiệm và sẵn sàng lao vào hoạt động một khi được trở về với phong trào. Đây chính là vốn quý nhất của Đảng. Thực tế cho thấy, chính nguồn cán bộ này, khi được ân xá vào đầu năm 1937, đã tiếp cho Đảng nguồn sinh lực dồi dào, mạnh mẽ, giúp cho Đảng nhanh chóng phục hồi hệ thống tổ chức toàn quốc và nắm vững vai

trò lãnh đạo, tiên phong trong cuộc đấu tranh sôi nổi của toàn dân tộc trong điều kiện mới.

Thuận lợi căn bản thứ hai của Đảng trong thời kỳ này chính là *uy tín chính trị to lớn của Đảng trong quảng đại quần chúng nhân dân*, đặc biệt là trong công nhân, nông dân và một bộ phận trí thức. Uy tín đó là kết quả của nhiều năm vận động quần chúng kiên trì của Đảng, của cuộc đấu tranh oanh liệt trong thời kỳ 1930-1931 và của hàng nghìn tấm gương dũng cảm hy sinh của đảng viên và quần chúng trong các cuộc tranh đấu trước đó. Nhờ có uy tín như vậy mà trong thời kỳ này, lời kêu gọi của Đảng nhanh chóng nhận được sự ủng hộ tích cực của quảng đại quần chúng nhân dân, và chính điều đó đã làm nên cao trào cách mạng mới, với tính chất và quy mô mới.

Thuận lợi thứ ba của Đảng trong thời kỳ này, cũng là một thế mạnh mà không một đảng phái nào khác có được, *chính là mối liên hệ quốc tế của Đảng*. Bản thân phong trào cộng sản và công nhân đã mang tính quốc tế sâu sắc. Đã từ lâu, Đảng Cộng sản Đông Dương là một thành viên của phong trào đó, đặc biệt là từ sau khi Đảng được chính thức thừa nhận là một phân bộ độc lập của Quốc tế Cộng Sản (1935). Mối liên hệ quốc tế của Đảng thực sự đã trở thành một nguồn sức mạnh quan trọng của Đảng, không chỉ về vật chất (đào tạo cán bộ, giúp đỡ về tài liệu và tài chính), mà quan trọng hơn là về *tầm nhìn và tư duy chiến lược của Đảng*. Đây chính là thế mạnh tuyệt đối của Đảng trong so sánh với các tổ chức chính trị khác. Sự phối hợp, ủng hộ lẫn nhau của các đảng anh em, nhất là Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng giữ vai trò rất quan trọng.

Trên cơ sở những thuận lợi và khó khăn như vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã sớm hòa mình vào phong trào cách mạng chung của dân tộc và sớm khẳng định được vai trò lãnh đạo của Đảng trong tình hình mới, với đường lối mới và phương thức hoạt động mới.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ tháng 9 năm 1936 tới cuối tháng 8 năm 1939 một cuộc vận động vì các quyền dân sinh dân chủ vô cùng sôi nổi, phong phú đã diễn ra trên phạm vi toàn quốc. Mở đầu là cuộc vận động Đông Dương đại hội, vốn khởi đầu do sáng kiến của Nguyễn An Ninh, sau đó nhờ được Đảng Cộng sản Đông Dương ủng hộ mạnh mẽ đã trở thành một phong trào quần chúng mạnh mẽ, nhất là ở Nam Kỳ. Tiếp theo, nhân chuyển di thanh sát thuộc địa của phái viên Chính phủ Bình dân Pháp Justin Godart, Đảng đã tổ chức và lãnh đạo được một lần sóng biểu tình chính trị, đưa dân nguyện rộng khắp từ Bắc tới Nam. Các hoạt động báo chí công khai, kể cả phong trào Đại hội báo giới, là một lĩnh vực hoạt động mới mà Đảng đã tham gia lãnh đạo và thu được nhiều thắng lợi có ý nghĩa. Cũng trong thời gian này Đảng còn chỉ đạo cán bộ cơ sở tham gia và các cuộc vận động tranh cử, “đấu tranh nghị trường”, biến những địa hạt trên thành mặt trận đấu tranh sôi nổi với sự tham gia của quảng đại dân chúng. Phong trào bãi công, đình công của công nhân đạt tới đỉnh cao vào cuối năm 1936, đầu năm 1937 với trên 400 cuộc đấu tranh thu hút sự tham gia của hàng trăm nghìn lượt người. Phong trào nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng diễn ra sôi nổi ở nhiều địa phương, nhất là ở Nam Kỳ và một số tỉnh ở Bắc Kỳ. Có thể nói chưa bao giờ phong trào đấu tranh của quần chúng do Đảng lãnh đạo lại phát triển rầm rộ, phong phú và mạnh mẽ như vậy. Ảnh hưởng và uy

tín chính trị của Đảng được củng cố không chỉ trong công nông mà còn trong nhiều tầng lớp nhân dân khác.

Tuy nhiên, do việc cân nhắc, chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược của Đảng diễn ra khá chậm và quá trình khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng gặp nhiều khó khăn, cho nên trong thời kỳ này sự thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phong trào quần chúng cũng có những bất cập. Trong một báo cáo gửi cho Quốc tế Cộng sản, Đảng đã thừa nhận thẳng thắn, rằng cho tới tháng 9 năm 1937 Đảng chỉ lãnh đạo được 50% các cuộc đình công của công nhân (36).

Hạn chế lớn thứ hai của cuộc vận động vì các quyền dân sinh, dân chủ thời kỳ 1936-1939, là *chưa nhận thức đúng vấn đề dân tộc và đường như bỏ rơi nhiệm vụ dân tộc*. Đương nhiên, điều này bắt nguồn chủ yếu từ việc xác định điểm ưu tiên chiến lược của cuộc vận động là vấn đề dân sinh dân chủ, trong đó chủ yếu hướng vào các lợi ích thiết thực, cụ thể của dân chúng. Tuy nhiên, việc coi nhẹ đến mức dường như bỏ rơi hoàn toàn việc thức tỉnh lòng yêu nước và tinh thần dân tộc là một thiếu sót không nhỏ. Trần Huy Liệu nhận định:

"Một khuyết điểm lớn nữa không phải riêng của chúng tôi, những người làm báo của Đảng, mà là thuộc về đường lối chính trị của Đảng. Trong khi chúng ta chủ trương làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng trên báo chí của chúng ta hồi ấy, đứng trên cương vị Đảng hay trên cương vị mặt trận, đều chỉ nói đến giai cấp, mà không nói đến dân tộc mặc dầu vấn đề dân tộc cũng nằm trong trong vấn đề giai cấp. Không phối hợp tinh thần yêu nước chân chính với chủ nghĩa vô sản quốc tế. Những tiếng "Đồng bào", "Tổ quốc" không từng có trên các báo chí, trong cuộc nói chuyện hay trong truyền đơn" (37).

Mặc dù còn một số hạn chế, sai lầm như trên, song rõ ràng, sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược của Đảng trong thời kỳ này về căn bản là đúng đắn và đã đáp ứng đúng yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1936-1939, do đó Đảng đã chớp được thời cơ thuận lợi, lãnh đạo được một cuộc vận động dân chủ to lớn mà không một đảng cộng sản nào khác ở các xứ thuộc địa và phụ thuộc có thể làm được, thiết thực "tập dượt" về mọi mặt cho cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Bundeszentrale fuer politische Bildung, *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr. 407.

(2). Vào thời điểm này Trục phát-xít còn bao gồm cả chính phủ độc tài Franco ở Tây Ban Nha. Xem: Bundeszentrale fuer politische Bildung, *Schlaglichter der Weltgeschichte*, Bonn, 1992, tr. 411.

(3). Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 4-5.

(4). Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương tại đại hội này gồm có: Lê Hồng Phong (Hải An), Nguyễn Thị Minh Khai (Phan Lan) và Hoàng Văn Nọn (Tú Hưu). Trong thời gian này lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc có mặt ở Matxcơva và có tham dự đại hội với tư cách là quan sát viên. Xem: Duiker, William J., *Ho Chi Minh - A Life*, New York, 2000, tr. 223-224.

(5). Dimitrov, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 219.

(6). Dimitrov, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 219.

(7). Ngoài hai chính đảng chủ chốt nói trên, Mặt trận Bình dân Pháp còn có Đảng Xã hội Cấp tiến, Tổng Công đoàn, Tổng liên đoàn Lao động Thống nhất và một số tổ chức khác.

(8). Trong khi Mặt trận Bình dân giành được 386 ghế thì các đảng cực hữu chỉ giành được có 22 ghế. Theo: Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese Communism, 1925-45*, Cornell University press, 1982, tr. 208.

(9). Cả Blum và Moutet đều là đảng viên Đảng Xã hội Pháp. từng nhiều lần công khai lên án chủ nghĩa thực dân. Thậm chí báo chí của phái hữu còn gọi Moutet là "thủ lĩnh chiến tranh của người bản xứ" hoặc "bạn của người Đông Dương". Xem: Huỳnh Kim Khánh, sdd, 1982, tr. 209.

(10). *Programme du rassemblement populaire*. Dẫn theo: Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese Communism...*, sách đã dẫn, tr. 209.

(11). Tại các thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi như Algérie, Tunisie, Maroc... sự thành lập của Chính phủ Bình dân Pháp cũng được hoan nghênh mạnh mẽ. Ngay trong nửa sau năm 1936 đã xuất hiện ở Algérie, Tunisie phong trào Quốc dân Đại hội, hoan nghênh Phái đoàn Thanh sát dự định được cử sang điều tra tình hình ở các xứ này. Theo *La Lutte*, số 92 (29-07-1936).

(12). Theo: Bộ Quốc dân Kinh tế - Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, *Việt Nam kinh tế nguyệt san*, số 2, tháng 6 năm 1946, tr. 42-43.

(13). Xem cụ thể: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, t. 8, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1956, tr. 19-20.

(14). Theo: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, sách đã dẫn, t. 8, tr. 18. Xem thêm: Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 324.

(15). Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 283.

(16). Xem báo *Saigon*, số ra ngày 17 tháng 12 năm 1936.

(17). "Đế quốc chiến tranh nay mai", đăng trên báo *Búa Liềm*, số 4, ngày 15.11.1929. In trong: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 566. PHT nhấn mạnh.

(18). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 73-74.

(19). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 74. PHT nhấn mạnh.

(20). Thư của Ban Trung ương chỉ rõ: "Hơn nữa, ở một xứ thuộc địa như Đông Dương, trong hoàn cảnh hiện tại, nếu chỉ quan tâm đến sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp có thể sẽ nảy sinh những khó khăn để mở rộng phong trào giải phóng dân tộc." Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 74. PHT nhấn mạnh.

(21), (22), (23), (24), (25), (26), (27). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 78, 77, 79, 80, 84, 84-85, 80 (in nghiêng là PHT nhấn mạnh).

(28). Xem đánh giá chính thức của Đại hội I của Đảng trong: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.5, tr. 18.

(29). *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.6, tr. 59. Nhấn mạnh trong nguyên bản.

(30). Xem: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.6, tr. 49-50, tr. 299-302.

(31), (32), (33), (34). *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.6, tr. 60, 134-158, 304, 81.

(35). "Ngay cả đồng chí Senitchekine, Tổng Thư ký lâm thời cũng có ý kiến như vậy và cho rằng 'kẻ nào nói ở Đông Dương có khả năng tổ chức quân chúng một cách hợp pháp thì kẻ đó là một người không tưởng, một người đứng ngoài thực tế.'" *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.6, tr. 326.

(36). *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 6, sdd, tr. 310.

(37). Trần Huy Liệu, *Hồi ký*, sách đã dẫn, tr. 200. Xem thêm: Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, t.2, sách đã dẫn, tr. 443-444. *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.6, sách đã dẫn, tr. 273-275, 284-288.

KHỞI NGHĨA HOÀNG CÔNG CHẤT (1739-1769)

NGUYỄN PHAN QUANG*

I. SƠ LƯỢC DIỄN BIẾN CUỘC KHỞI NGHĨA

Từ cuối năm 1739, phong trào nông dân ở Đàng Ngoài phát triển thành cao trào sôi nổi và mãnh liệt. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn bùng lên ở nhiều nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Nguyễn Hữu Cầu ở Hải Dương, Hoàng Công Chất, Vũ Đình Dung ở Sơn Nam, Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây.

Cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất cũng đã bùng lên từ năm 1739, hoạt động mạnh trên địa bàn trấn Sơn Nam. Nghĩa quân Hoàng Công Chất rất giỏi thủy chiến, sở trường lối đánh du kích, chiến đấu linh hoạt, "khi tan khi hợp" và thường không xây dựng căn cứ cố định ở một nơi. Quân Trịnh nhiều lần tiến đánh nhưng vẫn không sao dẹp nổi.

Đầu năm 1746, trấn thủ Sơn Nam Hoàng Công Kỳ đem quân đàn áp, bị nghĩa quân mai phục bắt sống. Cuối năm 1748, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu. Sau mấy lần thua liên tiếp, năm 1751, Nguyễn Hữu Cầu chạy vào Nghệ An, Hoàng Công Chất chạy vào Thanh Hóa.

Bấy giờ những cuộc khởi nghĩa lớn ở vùng đồng bằng lần lượt tan rã, Hoàng Công Chất phải rút lên vùng Thượng du, dựa vào miền núi để hoạt động. Sau đó, Chất theo đường núi tiến ra miền Hưng Hóa, liên kết với một thủ lĩnh nghĩa quân tên là Thành (1) để mở rộng cuộc khởi nghĩa. Giữa năm 1751, thủ lĩnh Thành bị bắt trong một cuộc tấn công của quân Trịnh, Hoàng Công Chất phải rút lên Châu Ninh Biên (Lai Châu) rồi dần mở rộng hoạt động ra nhiều nơi thuộc vùng Tây Bắc (Điện Biên, Sơn La, Hưng Hóa, Hòa Bình...).

Thời gian hoạt động ở vùng Tây Bắc, Hoàng Công Chất ngày càng gần bó với nhân dân các dân tộc thiểu số, duy trì cuộc khởi nghĩa trong vòng 30 năm, hình thành một trung tâm khởi nghĩa ở vùng rừng núi Hưng Hóa và xây dựng một thành lũy kiên cố ở xã Noọng Hét (thuộc Điện Biên).

Hoạt động của nghĩa quân Hoàng Công Chất trên miền Tây Bắc từ năm 1751 đến năm 1768 (năm Hoàng Công Chất qua đời) tượng trưng cho khối đoàn kết đấu tranh giữa nông dân nghèo miền xuôi và nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc.

Hoạt động của nghĩa quân Hoàng Công Chất còn được ghi lại đậm nét trong những

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

cuốn sử hoặc được lưu truyền qua những câu hát của dân tộc Thái ở Tây Bắc.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRÊN ĐỊA BÀN TRẤN SƠN NAM (1739-1741)

Hoàng Công Chất còn có tên là Hoàng Công Thư (2). Những năm 1739-1741, Hoàng Công Chất liên kết với các thủ lĩnh Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ hoạt động ở vùng đồng bằng Đông Nam. Sau khi các cuộc khởi nghĩa này bị đàn áp, nghĩa quân Hoàng Công Chất vẫn tiếp tục mở rộng hoạt động trên địa bàn trấn Sơn Nam. Nghĩa quân giỏi thủy chiến, chiến đấu linh hoạt, "ra vào nơi cỏ rậm bùn lầy không thể biết được tung tích".

Mở đầu cuộc đàn áp, chúa Trịnh cử các tướng chia quân theo ba hướng, đón đánh nghĩa quân ở Đông An [?], nhưng không kết quả: "Các đạo quân triều đình chia làm ba đường: Các tướng Trịnh Kinh đi đường núi, Hoàng Công Kỳ (người Trịnh Xá, huyện Thần Khê, xuất thân hoạn quan) theo đường phía Tây sông, Phạm Trấn Tông theo đường phía Hữu sông, cùng tiến. Lại sai đốc trấn Vũ Tá Liên (tạo sĩ xã Hà Hoàng, huyện Thạch Hà) cùng chức phủ dụ sứ là Đỗ Văn Thành hợp quân đón đánh Chất ở Đông An, không thắng được" (3).

Năm 1743, Trịnh Doanh sai thống lĩnh Trương Nhiêu vây đánh nghĩa quân nhưng vẫn không hiệu quả. Cuối năm đó, họ Trịnh sai sứ đi "chiêu an"; nhân đó, Hoàng Công Chất giả xin hàng, thực chất là để có thời gian củng cố lực lượng. Chúa Trịnh bằng lòng với điều kiện Hoàng Công Chất phải giải binh và về triều bái yết. Hoàng Công Chất cự tuyệt các điều kiện, chiếm giữ phủ Khoái Châu (Hưng Yên).

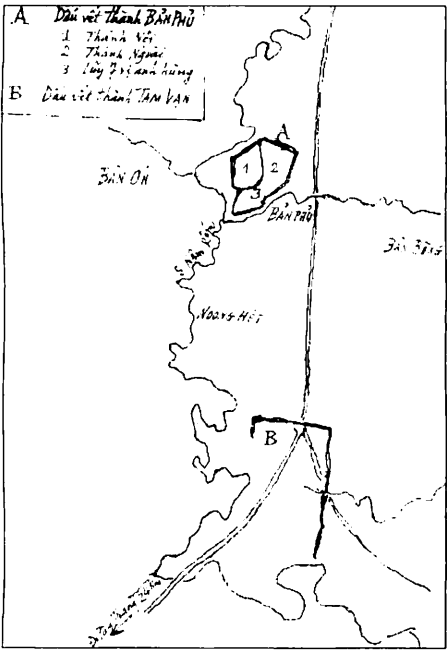
Về sự kiện này, Minh đô sử chép: "Bấy giờ dư đảng của Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển đóng

đồn ở vùng này, đồn lớn đến vài ngàn, đồn nhỏ không kém 500, 600 người, ra vào đồng cỏ không biết tung tích, bấy giờ gọi là giặc cỏ; trong đó lực lượng của Công Chất là mạnh hơn cả. Bọn thống lĩnh Trương Nghiêu chia quân đuổi bắt, giặc tan rồi họp lại ngay. Triều đình bèn sai sứ đi chiêu an. Nguyễn Đình Hoàn, Trần Huy Bật chủ trương theo lời bàn đó. Trịnh Doanh cũng chán việc binh, muốn trao quan tước cho Chất, khiến tới cửa khuyết. Nhưng Công Chất vẫn giữ Khoái Châu, không chịu giải binh" (4).

Cuối năm 1743, trước cuộc tấn công đàn áp lớn của quan tướng họ Trịnh, nghĩa quân bị thất bại nặng trong trận Đỗ Xá (Kim Động, Hưng Yên) nhưng vẫn bám giữ căn cứ Khoái Châu và mở rộng hoạt động sang các vùng lân cận trong các năm 1744-1745: "Chất vẫn giữ Khoái Châu. Đình Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn đánh phá ở làng Đỗ Xá, huyện Kim Động. Gặp lúc nước sông Nhị lên to, Đình Hoàn xin phá đập cho nước tràn vào làm ngập chết quân của Chất. Trịnh Doanh cho rằng làm như vậy sẽ hại đến các huyện lân cận..." (5).

Cuối năm 1745, nghĩa quân Hoàng Công Chất bắt sống được trấn thủ Sơn Nam Hoàng Công Kỳ trong một trận tập kích. Bấy giờ Hoàng Công Kỳ "dựa vào đồn lũy mới đắp, cưỡi voi xem xét; phục binh của Chất ập tới bắt được. Công Kỳ đến Tam Chế, không chịu khuất mà chết (nay ở huyện Tiên Lữ có 3 xã Dị Chế, Nghĩa Chế, Chế Trì); Chất bèn cướp phá các huyện Thần Khê, Thanh Quan, cùng hợp với quân của Nguyễn Hữu Cầu" (6).

Các năm 1746-1748, Hoàng Công Chất phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu tiến đánh trấn thành Sơn Nam, sau đó lại tấn công thành Thăng Long nhưng bị quân Trịnh đánh lui, lại phải rút về Sơn Nam.



Cuối năm 1748, quân chúa Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng chỉ huy theo đường Nam Xang, Bình Lục tấn công mãnh liệt vào các căn cứ của nghĩa quân ở địa phận Mã Náo và Hương Nhi. Trận này nghĩa quân thua nặng, lại bị truy đuổi đến Khe Rỗng (Phụ Dục). Thất bại liên tiếp, Nguyễn Hữu Cầu phải chạy vào Nghệ An, Hoàng Công Chất chạy vào Thanh Hóa (7) rồi theo đường núi tiến ra vùng Hưng Hóa (8).

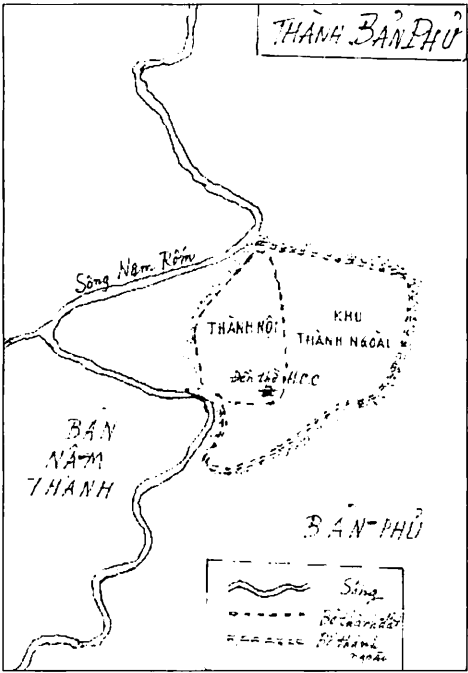
Thời gian hoạt động ở Thượng du Thanh Hóa, nghĩa quân Hoàng Công Chất phát triển sang vùng Thượng Lào, phối hợp với nghĩa quân Lê Duy Mật, lực lượng tăng lên nhanh chóng. Theo sách Phanh Mường (Dụng Mường) của người Thái ở Mường Muối, khi Hoàng Công Chất đến Sầm Nưa, thanh niên tham gia nghĩa quân rất đông, lực lượng lên đến 3.000 người:

"Quân tiến mạnh do Thiên Chất cầm đầu

Đóng một dải suốt dọc sông Mã

Lấy Xốp Xan [Xiềng Khọ] làm đại bản doanh".

Từ năm 1751, các cuộc khởi nghĩa lớn lần lượt bị đàn áp, nghĩa quân Hoàng Công Chất rơi vào tình thế khó khăn, phải di chuyển lên vùng trung du, thượng du, dựa vào địa thế hiểm trở chờ thời cơ tiếp tục cuộc chiến đấu.



III. HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN TRÊN ĐỊA BÀN HƯNG HÓA

Nhân dân vùng rừng núi Hưng Hóa phần đông là dân tộc Thái. Năm 1760, một thủ lĩnh địa phương tên là Thành nổi dậy, chiếm giữ vùng đất giáp biên giới Vân Nam (Trung Hoa). Hoàng Công Chất liên kết với thủ lĩnh Thành, phát triển lực lượng thành một cuộc khởi nghĩa lớn ở Hưng Hóa. Tướng của họ Trịnh là Đinh Văn Thản không đàn áp nổi, quân lính chết nhiều vì lam chướng.

Tháng 6-1751, Lê Đình Châu được cử thay Đinh Văn Thản vừa bị chết, lấy thêm quân lính trấn Tuyên Quang kéo lên bao vây nghĩa binh. Trong trận này, thủ lĩnh Thành bị bắt, Hoàng Công Chất phải rút lên động Mãnh Thiên (9) ở châu Ninh Biên xây dựng thành lũy làm căn cứ vững chắc cho cuộc chiến đấu lâu dài. Những thành lũy xưa của Hoàng Công Chất hiện còn dấu vết.

Thành Tam Vạn

Theo Lê Quý Đôn: "đất Mường Thanh giáp với Trung Quốc và Xa-lý thuộc Nam Man... Mường Thanh trước có thành Ba Vạn, cũng có tên là động Mãnh Thiên. Năm trước nghịch Chắt lên lút chiếm cứ, đến năm Kỷ Sửu [1769] mới bình được; năm Đinh Dậu [1777] mới đặt làm châu Ninh Biên. Châu này thế núi vòng quanh, nước sông bao bọc, đồn sở ở giữa, ruộng đất bằng phẳng màu mỡ, bốn bên đến chân núi đều phải đi một ngày đường. Công việc làm ruộng bằng một nửa châu khác mà hoa lợi thu hoạch gấp đôi... Có một quả núi, nước suối rất mặn, thú rừng thời thường đến uống, người địa phương dùng nõ bắn được rất nhiều, tục gọi là "mỏ thịt"... (10).

Đại Nam nhất thống chí [ĐNNTC] dựa theo sách *Hưng Hóa phong thổ lục* của Hoàng Trọng Chính, chép: "Tên Ninh Biên, tên châu gọi là Mường Thanh. Thành cổ Ba Vạn, ở xã Ba Man tại châu trị châu Ninh Biên, cao chừng 1 trượng 5 thước, rộng ước 130 mẫu, trong thành trồng tre và cây, hào sâu dốc. Tương truyền đời Lê Vĩnh Hựu [1735-1740] Hoàng Công Thư đóng binh ở đây, đã đắp thành này, có thể chứa được ba vạn người nên gọi là tên như thế. *Bắc Thành dư địa chí* viết: gọi là Tam vạn, vì trong thành có ba vạn cái cối giã gạo để cung cấp lương thực cho quân" (11).

Khi dịch Kiến văn tiểu lục (KVTL). Phạm Trọng Diễm chú thích về thành Tam Vạn như sau: "Thành Tam Vạn ở địa phận Mường Thanh thuộc Điện Biên Phủ, thành cao ước 1 trượng 2 thước, rộng hơn 100 mẫu, ngoài có hào lũy bao bọc. Tương truyền hồi Lê mạt, Hoàng Công Chất đóng ở thành này để kháng cự với nhà Lê, bên làm ba vạn thủy dôi (cái cối dùng sức nước để giã gạo) ở ven suối, ven hào ngoài thành, để cho đối phương tưởng mình có nhiều quân, nên gọi là thành Tam Vạn. Nhưng theo *Hưng Hóa thực lục* vì trong thành có thể dung được ba vạn nhà ở; lại theo tục truyền, trong thành có thể chứa được ba vạn quân. Chưa rõ thuyết nào là đúng" (12).

Theo HLTSKL, "Núi Cổ Thành ở châu Ninh Biên, hình núi tròn rộng, tiếp với nước Nam Chuông. Trên núi có thành cổ Tam Vạn, phía sau núi có sông Hắc Long, có thể thông sang nước Xá Cẩu" (13).

Dựa trên kết quả điều tra kết hợp với tư liệu thư tịch, các tác giả Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng mô tả chi tiết thành Tam Vạn như sau: "Thành Tam Vạn do người Lự đắp từ thế kỷ XIII, hiện nay còn di tích ở Điện Biên. Sử Việt Nam thường chép lầm với thành Chiềng Lè (phiên âm: Trình Lệ) do Hoàng Công Chất xây dựng. Thành Tam Vạn chiếm cả một khu vực lớn ở phía Bắc Mường Thanh, khoảng 1/3 cánh đồng Điện Biên. Phía trước thành có hai lũy tre chạy dài hơn 3km đắp cao vượt đầu người, cạnh có đào hào sâu nối liền hai con sông Nậm Rốm và Nậm Núa. Thành rộng hàng chục cây số vuông, có thể chứa hàng vạn gia đình, bao gồm mấy xã hiện nay, mà trung tâm là xã Xam Mứn. Miền chính giữa của thành nằm sát vào 3 ngọn núi Nang-Nòn, Tạo-Nòn và Pú-Huổi-Chọn (núi Nàng Ngủ, núi Tạo Ngủ, núi Suối Chọn) bên cạnh hồ U-Va. Trên một quả đồi cao cạnh hồ có đồn

canh chính, đứng đó có thể nhìn bao quát toàn cánh đồng. Bên hồ có bãi rộng, là nơi tụ họp nhân dân trong thành trong các ngày tế lễ, đình đám. Trên sườn đồi quanh bãi cỏ phạt thành bậc làm nơi để chừa và các chức dịch tùy theo thứ bậc ngồi, nay còn thấy rất nhiều mảnh ché rượu Lào. Cách hồ khoảng 1km có một quả đồi rất đẹp, trên đỉnh xưa dựng một đền thờ Phật, gọi là Vạt-bua-hổm. Rải rác suốt trong thành, ven quanh sườn núi và trên hai bờ sông Nậm Rốm, Nậm Núa là nơi nhân dân ở. Tương truyền trong thành có dựng ba vạn cối giã gạo nước, chừa được ba vạn dân dinh nên gọi là thành Tam Vạn" (14).

Thành Bản Phủ

Sau khi đánh tan giặc cỏ, Hoàng Công Chất nhận thấy thành Tam Vạn (Xam Mứn) nằm ở địa thế bất lợi, bèn cho xây thành mới, tức thành Bản Phủ diện tích khoảng 80 mẫu, có tre gai mang từ miền xuôi lên, trồng xung quanh; có tháp canh, có đường thành cao rộng cho voi ngựa di chuyển trên thành. Ngoài thành có hào rộng 4-5 thước. Thành có 4 cửa tiền, hậu, tả, hữu; ở mỗi cửa có xây một thành đắp cao, có vọng tiêu và lính canh giữ. Trong thành có khu ngoại vi là nơi lính đóng. Hoàng Công Chất cho đào 133 ao, hình dáng khác nhau: vuông, tròn, tam giác, lục giác, bát giác. Hiện nay còn thấy di tích vị trí nhà ở của quân lính, nơi làm kho lương, kho vũ khí, nơi chăn ngựa, chăn voi. Giữa thành có phủ, là nơi các thủ lĩnh nghĩa quân đóng. Nay có miếu thờ Hoàng Công Chất và 6 tướng lĩnh nổi tiếng của ông. Đền thờ mới được nhân dân Điện Biên xây lại năm 1936, nay chỉ còn một số di tích nhỏ. Chiếc chuông đồng trong đền được đúc từ thời Hoàng Công Chất đã bị thực dân Pháp lấy đi mất.

Bài "Về Hoàng Công Chất" lưu truyền ở Mường Thanh có đoạn kể việc xây thành Bản Phủ (15):

Một cuốn sử của người Thái ở Tây Bắc cũng ghi: "Việc xây thành Bản Phủ do ông Thiên Chết [Chất] và Ngải, Khanh điều khiển".

Từ căn cứ Mường Thanh, Hoàng Công Chất phát triển lực lượng ra khắp miền Tây Bắc. Ông chia lại ruộng công cho dân, lôi kéo những người có uy tín ở các châu mường, dần dần thu phục được toàn vùng Tây Bắc. Trong dân gian có câu hát:

"Đây, dưới xuôi có vua
Trên này có chúa
Những miền từ Mường Puồn, Châu Ét.
Từ Đà Bắc, Chợ Bờ,
Lại phía trên từ Xo. Là trở xuống
Tất cả đều có quy phục chúa Mường Thanh
Đất Mường Thanh rộng một dải
Nậm Rốm, Nậm U, Nậm Núa
Vây quanh thành Bản Phủ
Chúa thật lòng yêu dân
Chúa xây bản dựng mường
Mọi người đều yên ổn..."

Sử của người Thái Tây Bắc cho biết thêm: khi Hoàng Công Chất xây thành Bản Phủ, ông vẫn tiếp tục sửa sang thành Tam Vạn để sử dụng. (Theo tư liệu của ông Cẩm Trọng).

Các tướng lĩnh nghĩa quân

Trước khi đến Mường Thanh (thời gian ở Thượng Lào), Hoàng Công Chất thu nạp thêm nhiều thủ lĩnh người Thái ở Tây Bắc, tiêu biểu là Ngải và Khanh. Truyền thuyết vùng Tây Bắc kể rằng: Ngải và Khanh là hai anh em ruột, quê ở Mường Sại (nay là xã Chiềng Muôn, huyện Thuận Châu, Sơn

La), mồ côi cha từ bé. Sau đó, Ngải và Khanh theo mẹ về quê ngoại ở Mường Piêng (nay là xã Chiềng Khoang, huyện Thuận Châu), lớn lên trong cảnh nghèo túng, không nhà cửa ruộng vườn. Vì không đúng chủ gia đình nên Ngải, Khanh "chưa có quyền được hưởng ruộng công và nghĩa vụ di việc mường". Sau khi mẹ mất, Ngải, Khanh phải sống cảnh tha phương cầu thực.

Được biết đất Mường Thanh giàu có, dân tình hiền hậu, thương người nghèo. Ngải, Khanh bèn lên ở đó. Nhưng chẳng bao lâu, giặc Pong (Phở, Lự) tràn vào cướp phá Mường Thanh. Cùng chung số phận với nhân dân, Ngải, Khanh chạy sang Xiềng Khô (Thượng Lào) lánh nạn. Tại đây, hai người gặp nghĩa quân Hoàng Công Chất và được Công Chất thu nạp. Ngải, Khanh gọi Hoàng Công Chất là "quan thầy mặc áo nâu" (quan sáng nung sữa đeng bầu) (16).

Trong dân gian Mường Thanh, tên tuổi Ngải, Khanh gắn liền với tên tuổi thủ lĩnh Hoàng Công Chất, là biểu tượng của sự đoàn kết dân tộc miền xuôi, miền ngược:

"Quân Ngải, Quân Khanh

Quân ông Thiên Chết

Tới xây thành Bản Phủ

Ài muốn biết sẽ đến coi

Thấy chẳng kia, người Hoa và người Kinh hát hò trong phủ.

Lào, Thái, Xá vui mừng tay làm nhanh nhanh...".

Nguyên văn tiếng Thái:

"Quân Ngải, Quân Khanh, kên ông Thiên Chết;

Ma dệt thanh Bản Phủ.

Phầu é hụ ma dủ dổng du;

Hên to! Hán cánh Keo hát hồ cùng phủ:

Phủ, Lao, Tay, Xá muôn mửa mủ dệt văn puông"

(Bài về Hoàng Công Chất xây thành Bản Phủ, sưu tầm ở sông Mã năm 1962 - Theo tư liệu của ông Cẩm Trọng).

"Thiên Chết" tức "Then Chết". "Then" là tên gọi tôn kính đối với vị đứng đầu cao nhất. Trong "Quám tố mường" (Sử của người Thái ở Tây Bắc) có chỗ ghi Hoàng Công Chất là "Vua Hoàng", ngụ ý ngang hàng với vua miền xuôi. Cũng có chỗ ghi là "Keo Chết", có nghĩa là "người Kinh tên Chết", cũng hàm ý gọi chung nghĩa quân của Hoàng Công Chất.

Ngoài hai tướng lĩnh Ngải, Khanh, có thể kể thêm:

- Hai cha con Cẩm Tom, Cẩm Phan: vốn dòng quý tộc, cai quản Mường Muối (Thuận Châu). Sau một thời gian mất quyền hành, do vi phạm một lỗi trong luật mường (tội giết con trai và nghi con làm phản), Cẩm Tom lại được nhân dân đón về cai quản mường như cũ, rồi bị lực lượng đối lập bắt nộp cho chính quyền Lê-Trịnh. Nhờ dứt lốt cai ngục, Cẩm Tom lại trốn về Mường Muối. Khi giặc Pong ở Vân Nam kéo sang đánh chiếm mường, Cẩm Tom chống không nổi, phải cải trang làm dân lánh sang Xiềng Khô (Lào). Tiếp đó, Cẩm Tom gặp Lê Duy Mật vừa lên Thượng Lào, bèn cùng Xa Văn Ba (ở Mộc Châu) và Cẩm Phấn (ở Mai Sơn, tức Mường Mạ) tham gia nghĩa quân Lê Duy Mật. Năm 1750, Hoàng Công Chất phối hợp với Lê Duy Mật chuẩn bị tiến về Tây Bắc. Từ năm 1754, Cẩm Tom theo Hoàng Công Chất, nhưng cũng năm đó ông mất. Người con là Cẩm Phan (tức Phìa Chu) lên thay cha, tiếp tục

đi theo Hoàng Công Chất. Khi quân Trịnh kéo lên đàn áp, Cầm Phan kiên cường chống cự, nhưng thế yếu phải chạy sang căn cứ cũ của Hoàng Công Chất ở Xiềng Kho và mất ở đó. Cha con Cầm Tom đại diện cho các phía tạo địa phương ngả theo nghĩa quân Hoàng Công Chất.

Một điểm cần lưu ý: Tuy Lê Duy Mật và Hoàng Công Chất phối hợp với nhau, nhưng trên thực tế lực lượng của Lê Duy Mật và của Hoàng Công Chất hoạt động trên hai khu vực riêng biệt. Phía Bắc từ Tuần Giáo, Điện Biên trở lên thuộc phạm vi ảnh hưởng của Hoàng Công Chất; phía Nam từ Mộc Châu về đến Văn Chấn thuộc phạm vi ảnh hưởng của Lê Duy Mật.

- Cầm Phấn (ở Mai Sơn, tức Mường Mạ): Theo "Quám tố mường" ở Mường Mạ, Cầm Phấn thuộc dòng quý tộc thế tập. Khi bị giặc Phở đuổi, ông đưa gia đình sang Lào và gia nhập nghĩa quân Hoàng Công Chất. Ông được Hoàng Công Chất giúp đỡ đưa về cai quản đất mường cũ. Chẳng bao lâu ông mất.

- Bun Xao: Sách "Quám tố mường" của Mường La chép: "Khi người cha là Bun Dom còn làm chủ đất Mường La thì Bun Xao bị giặc Phở bắt đem lên vùng Trung Lãng, Hoàng Nham. Tám năm sau, Bun Xao trở về, biết tin cha mình đã bị giặc Phở giết, ông bèn xin theo "Thiên Chết" và được Hoàng Công Chất "cấp sắc cho Bun Xao về làm chủ đất Mường La được 10 năm [1760-1769]". Khi quân Trịnh lên đàn áp, ông đem gia quyến vào vùng Híp Khoang (Mường Bàng). Trong một bản tâu lên chúa Trịnh của Bun Hiêng (người thay Bun Xao) có đoạn: "Bun Xao được cai quản đất Mường La là nhờ Thiên Chết" (theo tư liệu của ông Cầm Trọng).

Về các tướng lĩnh và phía tạo đi theo nghĩa quân Hoàng Công Chất, cần phân biệt:

- Các thủ lĩnh xuất thân nông dân và tầng lớp dưới nói chung (gồm cả người miền xuôi và người dân tộc). Đây là những thủ lĩnh thực sự của nghĩa quân, tập trung đóng ở Bản Phủ, về sau được nhân dân thờ trong đền Bản Phủ: ngoài Thiên Chết, có Quận Chung, Quận Ngải, Quận Khanh, Quận Xiêm, Quận Tả, Quận Hữu. Tên bảy vị này được ghi trong bài "khẩn" khi cúng lễ ở đền Bản Phủ.

- Các phía tạo đi theo nghĩa quân, đều được Hoàng Công Chất tạo điều kiện cho về cai quản các mường cũ và "cống nạp" cho nghĩa quân. Sách "Quám tố mường" chép rõ: "Thời đó, ông Thiên Chết xưng chúa ở đất Mường Thanh. Các tạo mường không còn đi cống nạp ở kinh đô nữa, mà lên cống cho chúa Thiên Chết". Sách này cũng có đoạn phản ánh sự hưởng ứng của các tù trưởng khi Hoàng Công Chất mới đến Mường Thanh:

"Bình tiến mạnh, quan lớn Thiên Chết

Là tướng hùng đem binh đóng ven sông

Dọc theo sông sang đến tận Xốp-Xan

Lệnh ban ra cho các phía tạo đất mường

Đem lương, trâu đến giúp nuôi quân..."

Cũng có một số phía tạo chống lại nghĩa quân và đã bị trừng trị, như trường hợp Phía Khuyên. Vẫn theo "Quám tố mường":

"Phía [Khuyên] tìm được vài tên đi hầu hạ

Đến gặp Thiên Chết tỏ lời chống lệnh

Thiên Chết nói dụ:

"Bình quan tới, tại sao không đem lương tới?

Không còn coi mặt bề trên này ra gì nữa!"

Phià [Khuyên] vẫn cưỡng, đem phép triều đình ra dọa,

Thiên Chất bèn sai bắt trói Phià Khuyên

Phià vẫn kháng kháng một mực cưỡng lệnh

Thiên Chất bèn sai chém chết Phià Khuyên

Thôi đành bỏ xác, hồn bay về trời!"

(Theo Sử của người Thái ở Mường Muối, trước đó "Phià Khuyên đã từng gọi Phở Co, Phở Kiên ở đất Hán. đất Ngô về đánh phá bản mường").

*

Từ căn cứ Mãnh Thiên, nghĩa quân mở rộng hoạt động và làm chủ 10 châu của phủ Yên Tây (17), lan ra khắp trấn Hưng Hóa, vào đến thượng du Thanh Hóa. Nhân dân các dân tộc và các thổ tù đều hưởng ứng, ủng hộ nghĩa quân. "Chất tới đâu, mộ dân làm lính: dân đều đi theo đến nỗi cha sai con, vợ khuyên chồng, chặt cây bữa làm giáo mác, xé áo làm cờ mang đi theo Chất. Thế lực của Chất thêm mạnh, quan quân chia đường tiến đánh chưa thể được" (18).

Một lần nữa, chúa Trịnh lại sai sứ đi chiêu dụ, nhưng "Công Chất vẫn giữ hiểm, lan tràn, chiếm đất 10 châu".

Những năm 1767-1768, nghĩa quân Hoàng Công Chất đã biến vùng rừng núi Hưng Hóa thành một trung tâm khởi nghĩa.

Cuối năm 1767, nghĩa quân từ phủ Yên Tây tiến xuống đánh chiếm các Châu Mộc (thuộc Sơn La ngày nay), Châu Mai (thuộc Hòa Bình ngày nay) và chia quân tiến sâu vào vùng thượng du Thanh Hóa đánh phá

các sách, động (thuộc địa bàn Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Lang Chánh...), dự tính kéo xuống đánh úp Phụng Hóa (Nho Quan, Ninh Bình). Các trấn thủ Hưng Hóa, Thanh Hóa hoảng sợ, cáo cấp về triều xin cứu viện (19).

Được tin báo, chúa Trịnh Sâm huy động một loạt tướng lĩnh chuẩn bị các cánh quân kéo lên Thanh Hóa, Hưng Hóa: "Sai bọn thiếu phó Trịnh Phưởng (tông thất Họ Trịnh), tham đốc Phác trung hầu Đình Văn Phục (người Hàm Giang, thuộc huyện Cẩm Giàng), chỉ huy đồng tri là Hoàng Đình Thễ đến Hưng Hóa. Bọn Nguyễn Đức Thân, Nguyễn Đình Duy, Lê Trọng Thễ đến Thanh Hóa, đều đem binh bản bộ phụ theo sự điều khiển của trấn quan. Lại sai Nguyễn Phương Đình, phó tri Hộ phiên Nguyễn Trọng Dương đến trấn Nghệ An. Chức đô chỉ huy sứ nội giám là Lê Đình Châu, tri công phiên Phan Chánh Lễ đến trấn Thanh Hóa kiểm tra tình hình quân số, quân nhu và hư thực của giặc cùng việc đánh giữ của quan quân (20).

"Tháng 11 [1767] Hoàng Đình Thễ đem đạo quân Thanh Hóa, một cánh do đường Mộc Phù, Mường Chanh (thuộc châu Mai Sơn) tiến lên, một cánh do đường Mường Nội, Xóm Húc (thuộc châu Sơn La) tiến lên, đến Nậm Công, qua Nậm Hôn, đến đầu địa giới Trấn Ninh là lào Nà Hạng. Ngày 11 tháng đó qua các lào Nà Cỏ, Chấp Cấp đến lào Mường Bao, cùng hợp binh với thổ tù Hưng Hóa là Hà Công Thái.

"Hoàng Đình Thễ lại nghe tin đảng của Hoàng Công Chất trốn trong đất Xa Hổ và Nậm Ban, bèn lấy quân của hai châu Thủy Vỹ và Bàn tiến lên đóng ở châu Chiêu Tấn" (21).

IV. TRẬN NẬM CÔ - CHUNG CỤC CUỘC KHỞI NGHĨA

Tháng 2 [1768], Trịnh Sâm cử Nguyễn Đình Huấn (thống lĩnh) cùng Phạm Ngô Cầu (hiệp thống lĩnh) huy động quân lính ba đạo Sơn Tây, Hưng Hóa, Thanh Hóa hợp sức tiến đến bản doanh của Hoàng Công Chất ở Mường Thanh (Điện Biên).

Nguyễn Đình Huấn tiến quân đến Cổ Pháp, nghe tin nghĩa quân của Lê Duy Mật đã kéo sang Mường Thanh phối hợp với Hoàng Công Chất để đối phó với quan quân sắp kéo lên. Đình Huấn không dám tiến thêm, nói với bộ hạ rằng: "Từ hai châu Mai, Mộc trở lên núi non hiểm trở, trong khoảng 100 dặm muôn ngàn gian khó, trên đường đi phải qua 4 khúc sông, nếu gặp mưa nước lũ đến, đá núi sạt lở, sợ rằng lương thực không chuyển đến kịp, chỉ bằng đóng đồn lại ở đây, chờ dịp thuận tiện hơn" (22).

Bị chúa Trịnh khiển trách, Đình Huấn vẫn ngần ngại, tâu về triều: "Giặc ở mường bản bắt dân làm vườn không nhà trống, chia lực lượng chống cự, muốn đánh quan quân bất ngờ. Quân triều đình thì lương thực không được liên tục, tiến hay dừng đều khó, quân lính lại ốm đau nhiều còn phải chạy chữa thuốc men, nay xin rút quân về chỗ yên ổn, chờ lần khác hãy tiến quân" (23).

Trịnh Sâm liền triệu Đình Huấn về, giao quyền thống lĩnh cho giám quân Đoàn Nguyễn Thục, chia quân làm nhiều cánh đồng loạt đánh thẳng vào căn cứ Mường Thanh.

Bấy giờ Hoàng Công Chất vừa chết, con là Hoàng Công Toàn lên thay. Trước sức tấn công của quân triều đình, nghĩa quân bố trí trận địa mai phục ở Nậm Cô. Theo Sử người Thái ở Tây Bắc, khi quân Trịnh từ Mường Ảng [?] đánh vào Điện Biên, nghĩa quân "đón đánh ở một vị trí núi non

hiểm trở nằm trên quãng đường độc đạo từ Điện Biên ra Mường Ảng. Quân Trịnh tiến công nhiều lần đều bị bẫy đá của nghĩa quân đánh lui. Sau quân Trịnh phải cho một cánh quân đánh tập hậu thì nghĩa quân mới bị tan vỡ. Vị trí trận đánh từ đó mang tên là Pú-Xá-Hin (Núi bẫy đá).

Tác giả Minh đô sử chép về trận đánh cuối cùng ở Nậm Cô như sau: "Giặc đóng ở Nậm Cô chống lại, những nơi yếu hại đều có mai phục. Giặc phao tin rằng: triều đình có sức mạnh vạn quân thì ta đây có thể hiểm trở của muôn núi, liệu quan quân có thể bay vượt qua sông được chăng! Không ngờ Đoàn Nguyễn Thục đã cho khinh binh đánh trước, quan quân tiếp đến ba bề bốn bên. Quân triều hướng về phía Tây, quân giặc hướng về phía Đông, cách nhau không ngoài mấy bước, hỏa đồng bắn ra loạn xạ, khói bốc đen trời".

Vẫn theo Minh đô sử, trước thế mạnh của quan quân, "giặc bèn lui xa. Đoàn Nguyễn Thục đem quân tinh nhuệ chặn đánh, chẹn đường rút chạy của giặc. Phục binh giặc cùng nổi lên, nào quân ngựa, nào quân bộ, nào giáo, nào nỏ, người hét ngựa hí, xông vào liều đánh. Quân triều ra sức đánh trả, phá tan được giặc, bắt sống được rất nhiều".

Trong khi nghĩa quân tập trung lực lượng bố trí trận địa mai phục ở Nậm Cô, thì quân triều đình đã phóng hỏa đốt cháy thành Bản Phủ; Công Toàn định quay trở về thành lũy "thì đã thấy bốn bề lửa cháy rực trời", bèn cùng một số nghĩa quân tìm đường thoát.

Về sự kiện này, các tài liệu thư tịch cũ ghi chép không giống nhau:

- Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sau khi quan quân đánh chiếm thành Bản Phủ,

Hoàng Công Toàn "chạy sang nương náu ở Vân Nam [?]" (24).

- Sách *Bình Hưng thực lục* chép: "Tháng giêng Kỷ Sửu [1769], Đoàn Nguyên Thực vào Thanh Châu. Con Chắt là Hoàng Công Toàn, sau khi thua trận ở Nậm Cô [tháng 12 năm Mậu Tý] bỏ chạy sang Trấn Ninh. Dư đảng đã bỏ thành lũy chạy trốn vào Mường Bồn từ hai ngày trước khi quân quan đến nơi" (25).

- Sách *Minh đô sử* cũng chép tương tự: "Sau trận thua ở Nậm Cô, Toàn chạy về châu Thanh liên kết với các chúa Man đen. Man trắng dễ nhờ giúp đỡ..., mộ lính cảm tử quyết đánh nữa nhưng không được.

Công Toàn đang đêm thức dậy, xách giáo trở về lũy, thấy bốn bề lửa cháy rực trời. Quân triều đình chia đường tiến vào. Công Toàn vội vã cưỡi con ngựa tốt, chạy sang Trấn Ninh" (26).

- Theo *Sử* của người Thái ở Tây Bắc: "Công

Toàn, Ngải, Khanh chạy được sang miền Nậm U, còn các tướng khác chạy không kịp phải nhảy vào kho đạn tự thiêu mình" (theo tư liệu của ông Cẩm Trọng) (27).

*

Nhận định về tầm vóc và ý nghĩa cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chắt, sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, cho rằng: "Cuộc khởi nghĩa duy trì được hoạt động trong 30 năm (1739-1769), là một trong hai cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất trong phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII... Sau khi chuyển lên vùng rừng núi Thanh Hóa, Hưng Hóa, cuộc khởi nghĩa nông dân miền xuôi chuyển thành một phong trào đoàn kết đấu tranh rộng rãi của dân nghèo người Kinh và nhân dân thiểu số bị áp bức" (28).

Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, nhưng ký ức về nghĩa quân và tên tuổi người anh hùng nông dân Hoàng Công Chắt vẫn sống mãi trong dân gian vùng Sơn Nam và vùng Tây-Bắc.

CHÚ THÍCH

(1). Thủ lĩnh Thành: Theo *Hậu Lê thời sự kỷ lược* (HLTSKL) (khuyết danh). Tư liệu Viện Sử học. Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, "năm Canh Thìn [1760], người xứ Hưng Hóa tên Thành hợp quân cướp phá, tràn sang biên giới Trung Hoa, thổ quan nhà Thanh không trị nổi. Đốc bộ Vân Nam đưa thư báo hợp quân [với Trịnh] cùng đánh. Chúa bên sai trấn quan Hưng Hóa, trả lời hẹn ngày hai quân cùng đánh giặc ấy. Tháng 5, Chúa sai Đinh Văn Thẩn (lưu thủ Hưng Hóa) tiến đánh giặc Thành. Năm Tân Tỵ [1766], tháng 5..., bảy giờ quan quân Hưng Hóa vây mãi giặc Thành; quân sĩ nhiều người ốm, sốt rét, chết dịch... Tháng 9, giặc Thành nhân nước lên to, phá vây chạy, quan quân đuổi theo bắt được, giải về kinh sư, giết giặc

Thành cùng đồ đảng. Đốc lĩnh Đinh Văn Thảo bỏ quân nơi nước độc, nhiều người bị chết. Nhiều lần bị Chúa mắng, Thẩn buồn bực mà chết".

(2). "Chắt nguyên tên là Thư (người Thư Trì, Sơn Nam; có chỗ nói là người ở Hoàng Vân, Phú Xuyên). Khoảng năm Canh Thân, Chắt theo Nguyễn Cừ. Cừ thua, Chắt liền tập hợp dư đảng, chiếm giữ xứ Sơn Nam rộng rãi, khinh nhờn cướp phá, ra vào không thường. Đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo không chế ngự nổi (Lê Trọng Hàm - *Minh đô sử*- Tư liệu Viện Sử học, Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế)..

(3). Lê Trọng Hàm. *Minh Đô sử*, tư liệu Viện Sử học. Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

(4), (5), (6). Lê Trọng Hàm. *Minh Đô sử*, tư liệu Viện Sử học. Bản dịch của Nguyễn Hữu Chế.

(7). Theo *Hậu Lê thời sự kỷ lược*. Sdd: "Năm Quý Tỵ [1743]..., trước đây miền đông bị tàn phá, ruộng bỏ hoang, dân tan tác mọi nơi. Lũ vô lại họp nhau ở chỗ rậm rạp, đóng đồn nhiều nơi... Một dải bờ bắc sông rậm rạp vút mắt, giặc ra vào không biết tung tích... Các đám giặc ấy chột tan chột hợp, thanh thế ngày càng mạnh, kiệt kiệt nhất là lũ Hoàng Công Thư...

Tháng 12, năm Quý Hợi [1743] sai Nguyễn Đình Hoàn làm Đông-nam đại thống lĩnh, Trần Huy Bật làm tán lý, đi đánh dẹp Hoàng Công Thư... Năm Giáp Tý [1744], Nguyễn Đình Hoàn nói: chỗ giặc ở, cỏ cây rậm rạp, quan quân đến đằng trước thì nó chạy đằng sau, đến bên tả thì nó chạy sang bên hữu... Hoàng bắt dân phu đi đánh giặc, nhân dân kinh động...

Năm Mậu Thìn [1748], tháng 3, quan quân đi đánh giặc Chất. Treo giải thưởng bắt giặc: ai bắt được giặc Chất thì thưởng quan tam phẩm, tước quận công... Năm Canh Ngọ [1750], tháng giêng, Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Đình Trọng đánh tan giặc Cầu [Nguyễn Hữu Cầu], giặc Chất vùng đông-nam. Chất chạy vào Thanh Hóa, Cầu chạy vào Nghệ An..." (Tư liệu của Viện Sử học).

(8). Theo *Minh đô sử*. Sdd: "Bị quan quân đánh bại, Chất cùng với con là Công Toản ôm đầu chạy về Mỹ Lương nương tựa ngục Tương (ở xã Vĩnh Đồng, nay thuộc tỉnh Hòa Bình). Tương bị diệt, Công Chất lại cùng đồ đảng chạy về Hưng Hóa giữ động Mãnh Thiên.

(Theo HLTSKL, thủ lĩnh Tương đã cùng Lê Duy Mật "hợp quân chiếm giữ các địa phương Ngọc Lâu, Vĩnh Đồng, thuộc thượng du Tây-Hưng. Quan quân tiến thì chạy tan, quan quân đi khỏi thì lại tỏa ra các nơi cướp phá").

(9). Theo tác giả *Minh đô sử*, người Hán viết "Mường" là "Mãnh"; viết "Thanh" (Then) là

"Thiên" và ghi địa danh Mường Thanh là Mãnh Thiên.

(10). Lê Quy Đôn. *Kiến văn tiểu lục*, Quyển IV - Bản dịch của Nxb, Sử học, Hà Nội 1962, tr.346-389.

(11). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. (Bản dịch), Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

(12). Lê Quy Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Sdd.

(13). *Hậu Lê thời sự kỷ lược*. Sdd.

(14). (Những hoạt động của Hoàng Công Chất trong thời kỳ ở Tây-Bắc - Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 81, tháng 12-1965, tr. 50-54).

(15). "... Chúa cho ta nước uống, ta được uống

Chúa cho ta cơm ăn, ta được ăn

Chúa bảo ta đắp thành, ta xây ta đắp

Thành to thành đẹp

Thành vững đứng giữa cánh đồng

Giặc nào chẳng khiếp sợ

Hào vây quanh thành sâu hơn mười sải

Mặt thành rộng hai chục sải tay

Ngựa phi, voi chạy, lính đứng gươm trần sáng loáng

Chúa cưỡi ngựa trên mặt thành uy nghiêm

Nào ta hãy lấy tre về trồng cho khắp

Tre Mường Thanh, chúa bảo đừng lấy

Hãy lấy tre có gai vàng như ngà

Tận miền xuôi về trồng mới tốt

Lấy hơn bốn mươi ngàn khóm

Bao quanh thành, thành vững chúa yên lòng..."

(16). Lại có truyền thuyết kể rằng: Bấy giờ dân Mường Thanh bị điêu đứng vì nạn giặc cướp. Một hôm các già bản họp nhau đi tìm người biết thương

dân về diệt giặc cỏ. Họ mổ lợn cúng "ma nhà". Tiệc đang nồng, bỗng xuất hiện hai người lạ mặt, nhưng rồi mọi người nhận ra ngay đó là hai anh em Ngải, Khanh; các già bản mừng rỡ, vì đã lâu lắm mới gặp lại họ. Ngải, Khanh được mời ngồi ở vị trí trang trọng của bàn tiệc. Hai anh em kể lại những ngày xa quê hương, được gặp "quan thầy" Hoàng Công Chất, "người có phong thái giản dị, mặc quần áo nâu, vừa biết đi cày lại rất mực giỏi võ nghệ...". Các già bản hỏi: hai anh em học được gì ở "quan thầy mặc áo nâu" đó? Ngải, Khanh đáp: cày ruộng thì chẳng cần học thêm, nhưng có cái này thì phải học ngay. Nói đoạn, hai anh em bèn rút dao găm cắm phập lên sà nhà. Họ lại ném tiếp con dao găm thứ hai cắm nối đuôi vào con dao thứ nhất, lại ném tiếp con dao thứ ba vào đuôi con dao thứ hai, cứ như thế liên tiếp đến hết con dao thứ bảy. Bảy con dao găm nối nhau thành một chuỗi dao lơ lửng từ sàn nhà xuống bàn rượu. Tiếp đó, Ngải, Khanh lại trở tài múa kiếm, mọi người đều trầm trồ khen ngợi, cho rằng hai anh em Ngải, Khanh tài giỏi như vậy thì "ông thầy mặc áo nâu" ắt phải là người tài ba có một không hai trên đời này. Ngải, Khanh bèn xin phép già bản đi đón "ông thầy mặc áo nâu" về đuổi giặc, cứu bản mừng.

(17). 10 châu của phủ Yên Tây, gồm: Chiêu Tấn (vùng Sinh Hồ), Quỳnh Nhai (vùng Quỳnh Nhai ngày nay), Lai Châu (vùng Châu Lai, Mường Tè), Luân Châu (thuộc Lai Châu ngày nay), Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì, Lễ Toàn, Tuy Phụ, Khiêm Châu (nay thuộc Văn Nam).

(18). Lê Trọng Hàm. *Minh đô sử*. Sdd.

(19). Tham khảo Minh đô sử: "Năm Đinh Hợi, Cảnh Hưng thứ 28 [1767], mùa đông tháng 10, Hoàng Văn Chất (Công Chất) cướp trấn Hưng Hóa, liền cướp cả trấn Thanh Hoa. Sai Trịnh Phương chia đường tới đánh. Hoàng Văn Chất cướp phá các châu Mai, châu Mộc ở Hưng Hóa, lại cướp các sách động ở Quan Gia (tên châu, thuộc tỉnh Thọ Xuân), Cổ Lũng, Thiết Ứng (tên sách, huyện Cẩm Thủy), ái Chủ (tên động, thuộc huyện

châu Quan Gia), Bất Một (tên động, thuộc châu Lang Chánh) ở Thanh Hoa. Lại mưu đánh úp phủ Phụng Hóa, muốn chiếm cứ Khang Chính (nay là Lang Chánh) để dòm ngó An Trường. Hợp quân hơn vạn".

(20). "Tháng 12, Đinh Hợi [1767], Hoàng Văn Chất giữ động Bảo La (tên động, là một trong ba động của Mai Châu), người Thổ ở Mường Mai đều theo, hiệu lệnh tuy nghiêm nhưng tụ họp ô hợp (...). Đạo quân Hưng Hóa đóng ở thôn Hạ, đạo quân Trường An đóng ở Đồng Bãi, cách giặc không xa mấy. Đình thần đều xin giáp công, Trịnh Sâm nghe theo. Quan lưu thủ ở Hưng Hóa là Hoàng Phùng Cơ nói rằng: đất Bảo La rất hiểm, giáp công không tiện, nếu bặt được đồn đó thì giặc lại tiến Mai Châu, thành ra lại đi không về không. Nay xin chọn quan chia giữ, 4 đạo chia nhau cùng tiến thì mới thu được thắng lợi. Bấy giờ Nguyễn Bá Lân (tuyên phủ sứ đạo Hưng Hóa) có em là Nguyễn Luyện ốm chết nên xin rút quân, từ chức tuyên phủ. Việc giáp công bèn thôi" (Minh đô sử).

(21). Lê Trọng Hàm. *Minh Đô sử*. Sdd.

(22). Dựa theo sự mô tả nhật trình rất chi tiết của Lê Quý Đôn (Trong *Kiến văn tiểu lục*), các cánh quân Lê-Trịnh xuất phát từ Cổ Pháp lên Mường Thanh có thể đi theo 3 đường, và đều phải đi 28 ngày hoặc 1 tháng 3 ngày mới đến nơi.

(23). Ở một bản thảo khác, Nguyễn Đình Huân nhắc lại những khó khăn trên đường hành quân lên Mường Thanh: "Đường vận lương hiểm trở... ở hai châu Mai, Mộc dân phản nhiễu theo giặc, không sợ sự ước thúc của triều đình. Việc nộp lương giúp quân mà dựa vào dân là không thể được (...). Giặc Chất dựa vào thế xa, hiểm, giỏi đắp hào lũy, tích trữ được nhiều, đã vài chục năm. Nay xin dừng việc tiến quân vào sâu, vì đường tiếp tế khó khăn, chưa dễ gì trong mười ngày mà phá được...". Lê Trọng Hàm. *Minh đô sử*. Sdd.

(24). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Dại Nam nhất thống chí*. Sdd.

(25). *Bình hưng thực lục*. Tư liệu Đại học Tổng hợp Hà Nội (Bản dịch).

(26). Lê Trọng Hàm. *Minh đô sử*. Sdd.

(27). Khái quát về cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất, sách *Bình Hưng thực lục* viết:

"Giặc Chất chiếm cứ Thanh Châu, dựa chỗ hiểm xa, tụ quân chứa thóc, hiếp chế các châu thượng du, từ Sơn La, châu Việt trở lên, không biết hiệu lệnh triều đình gần 20 năm. Trấn tướng Hưng Hóa chia đường chống giữ, chưa từng đi đến nơi đó. Chúa mới [Trịnh Sâm] cầm chính quyền, giặc nhân sơ hở lan tràn xuống châu Mai, kết hợp với giặc Mật ở Trấn Ninh,

chia quân ra các nơi, toan dòm ngó đất đai gần Thanh Hóa, thế rất dữ dội. Nhiều người lo rằng đất hiểm, đường vận lương xa, khó lòng đánh được...".

Vẫn theo *Bình Hưng thực lục*, "Chiếm xong Mường Thanh, quan quân sai tìm mả giặc Chất, đào mả, mở quan tài ra chém xác...; có người còn nhận được áo trận của Chất vẫn mặc từ trước. Lập tức thu hài cốt đốt ra tro, tung đi".

(28). Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. tập 3. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 213.

NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VỚI VIỆC DẠY HỌC LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 67)

(4). *Encyclopédia pratique de l' éducation en France*, Paris, 1960, tr. 663.

(5). *Revue analytique de l' éducation*. Volume XV, Vo-3, 1963, L'enseignement de l' Histoire, UNESCO, Paris, 965, tr. 5.

(6). Rap parts I. *Grando thèmes de Mothodologie, Xvcongrèro International des sciences historiaues*. Acadènie de R S Roumanie, Bucuresti, 1980, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 563.

(7). Gordon R. Mork. *Giảng dạy lịch sử trên thế giới sau thời kỳ Chiến tranh lạnh: Kinh nghiệm xây dựng chương trình lịch sử một cách tiên tiến*. Tài liệu dịch, lưu tại tổ Phương pháp dạy học lịch sử, Khoa lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

(8). Henri Moniot et Maciej serwanski: *L' Histoire et ses fonctions - Une pensée et de pratiques à présent*, L' Harmattan, Paris, 2000, tr. 130-132.

(9). Mr. De Puig: Bản ghi nhớ có giải thích về các báo cáo của Ủy ban văn hóa và giáo dục trước phiên họp của nghị viện châu Âu, trong quyển *L' Histoire et l' enseignement de l' Histoire en Europe*, Strasbourg, 1996.

(10). Khuyến nghị số 1283 về lịch sử và học tập lịch sử ở châu Âu. Tư liệu số 7746, Báo cáo của Ủy ban văn hóa giáo dục, nghị viện châu Âu, trong quyển *L' Histoire et l' enseignement de l' Histoire en Europe*, Strasbourg, 1996.

SỰ THÀNH LẬP TRIỀU LÊ VÀ SỰ XÁC LẬP LÝ LUẬN NHO GIÁO TỪ Ý NIỆM PHẬT GIÁO ĐẾN Ý NIỆM NHO GIÁO

(Tiếp theo và hết)

YU INSUN*

III. NHO GIÁO THỜI HỒ VÀ THỜI MINH CAI TRỊ

Nhà Trần ngay từ đầu đã thi hành triệt để chính sách thái tử kết hôn với những người thân cận trong hoàng cung nhằm ngăn chặn chính quyền rơi vào tay ngoại thích. Tuy nhiên đời sau không duy trì được chính sách này, và thật trở trêu là chính quyền lại bị rơi vào tay ngoại thích.

Việc Hồ Quý Ly lập quan hệ với hoàng gia nhà Trần, sau giành ngôi nhà Trần, lập nên vương triều nhà Hồ là do Hồ Quý Ly có hai người cô lấy vua nhà Trần, một người sinh ra Nghệ Tông, một người sinh ra Duệ Tông. Tuy nhiên, danh nghĩa của việc này chỉ dừng lại ở mức độ nhất định, thực tế Hồ Quý Ly leo được vào trung tâm quyền lực của nhà Trần là nhờ Ông đã đóng vai trò quan trọng trong việc loại trừ Dương Nhật Lễ, giúp Nghệ Tông và Duệ Tông lên ngôi. Nhờ công lao này Hồ Quý Ly được ban chức Khu mật viện đại sứ vào tháng 5 năm 1371, tháng 9 được gia tước Trung Nguyên Quốc Thượng hầu (101). Mặt khác, mặc dù đã có vợ rồi Ông vẫn kết hôn với chị gái Nghệ Tông, cho em họ kết hôn với Duệ Tông nhằm mục đích củng cố vững chắc vị trí của mình.

Không những thế, Hồ Quý Ly còn tiến cử anh em họ hàng, người cùng phe cánh vào nhiều chức trách khác nhau nhằm tăng cường quyền lực trong triều đình. Năm 1372, đưa Hồ Tông Thốc vào Hàn lâm viện học sĩ, đưa Hồ Long người Hóa Châu lên làm Tri huyện Hóa Châu là những thí dụ điển hình (102). 14 năm sau Hồ Tông Thốc nhờ sự hậu thuẫn của Hồ Quý Ly được lên nắm quyền điều hành Hàn lâm viện. Kỳ thi khoa cử năm 1374, nói là Duệ Tông lo đánh Champa nên Thượng hoàng lo thay những khả năng Hồ Quý Ly can dự là rất lớn. Khi đó Hồ Quý Ly mở tiệc chúc mừng những người đỗ, đặc biệt là 3 người đỗ đầu vinh dự được tổ chức rước kiệu trong suốt 3 ngày (103). Việc kỳ thi năm ấy lấy đỗ nhiều chưa từng có, tới 50 người chắc chắn là nằm trong ý đồ nhằm tăng cường nền tảng chính trị của Hồ Quý Ly.

Hồ Quý Ly sử dụng quyền lực đã được củng cố, làm suy yếu quyền lực hoàng gia Trần, thay vào đó là tầng lớp văn thân. Các kỳ khoa cử 1381, 1384, 1393 lấy đỗ mỗi kỳ 30 người cũng đều nằm trong chiến lược này. Năm 1375, khi tuyển chọn tướng để huấn luyện binh lính chi viện cho việc chống quân Champa đã không nhất thiết

*GS. Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc)

chọn người trong họ hàng vua, mà tuyển chọn cả những người có tài về võ nghệ và chiến thuật trong số quan lại là một chi tiết thú vị (104). Trong lĩnh vực quân sự, vốn lẽ họ hàng vua luôn đóng vai trò chủ đạo. Họ chỉ huy binh lính nên khi có chiến tranh với bên ngoài họ đóng vai trò chủ đạo là điều dễ hiểu.

Khi đó mối đe dọa mới đối với nhà Trần đến từ phương Bắc. Năm 1368 nhà Minh thay nhà Nguyên thống trị, Trung Quốc. Ban đầu quan hệ hai nước vẫn tốt đẹp, nhưng năm 1384, do nhu cầu lương thực vùng Vân Nam tăng lên, nhà Minh yêu cầu nhà Trần cung cấp 5 ngàn bao quân lương. Đó là yêu cầu vô lý đối với nhà Trần do khó khăn về tài chính, nhưng nhà Trần vẫn chấp nhận. Sau đó nhà Minh tiếp tục gửi người tới đòi đủ loại sản vật phương Nam và 20 nhà sư. Việc nhà Trần chấp nhận tất cả các yêu sách của nhà Minh là do Hồ Quý Ly sợ ảnh hưởng đến quyền lực của mình (105).

Trong khi đó sự xâm chiếm của Chămpa đã chấm dứt. Năm 1389, vua Chămpa Chế Bồng Nga bị chết trận ở đồng bằng sông Hồng. Cuộc chiến với Chămpa gây tổn thất rất lớn đối với nhà Trần, đặc biệt là nguồn tài chính bị kiệt quệ. Nhằm bổ sung nguồn tài chính, năm 1378 triều đình lập ra loại thuế đinh, bắt tất cả nam giới nộp 3 quan tiền 1 năm (106). Trước hoàn cảnh đó, nông dân nghèo trở thành nông nô của địa chủ nhằm tránh đóng thuế và lao dịch, hay trở thành sự vô thừa nhận. Năm 1396, hàng loạt tăng lữ bị loại bỏ là do chính sách bài xích Phật giáo, nhưng cũng có thể có mục đích làm tăng nguồn nhân lực. Điều này có thể lấy dẫn chứng, năm 1392, trong quân dân người nào trốn việc sẽ bị phạt 10 quan tiền, đồng thời bị thịch 4 chữ vào sau cổ (107). Năm 1397, ban bố phép hạn điền với

mục đích tăng cường nhân lực cần thiết cho quân dịch, lao dịch và sưu thuế. Tất nhiên mục đích quan trọng hơn của phép này là làm suy yếu thế lực hoàng gia. Theo phép này, ngoài Đại vương và công chúa, không ai được sở hữu trên 10 mẫu đất.

Hồ Quý Ly bắt đầu tấn công mạnh mẽ đối với nhà Trần bằng việc cưỡng chế vua Phế Đế thoái vị năm 1388. Ông buộc Phế Đế rời ngôi, sau đó đưa con út của Trần Nghệ Tông là Thuận Tông (1388-1398) lên ngôi, cho kết hôn với con gái. Khi đó nhà Trần vẫn dùng phép Du nguyệt trong sử dụng niên hiệu nhưng không hề có ý kiến trái ngược nào, điều này do ý niệm Nho giáo trong triều đình vẫn chưa được định hình chắc chắn.

Hồ Quý Ly loại trừ những quần thần phản đối mình, trung thành với nhà Trần, bất kể đó là ai, thay vào các vị trí đó là người trong họ hàng hay cùng phe cánh. Ông xuất thân từ Thanh Hóa nên trọng dụng người Thanh Hóa. Nghệ An. Thí dụ tiêu biểu là năm 1393 đưa Hồ Cương người Diễn Châu lên làm chỉ huy Tả thánh dục quân (109). Rõ ràng là cùng năm đó việc tổ chức thi khoa cử cũng là nhằm khuyếch trương thanh thế.

Trước đó 1 năm, Hồ Quý Ly soạn sách *Minh đạo* gồm 14 thiên về Nho học theo suy nghĩ của mình và dâng tặng Thuận Tông. Trong đó Ông gọi Chu Công là Tiên thánh, Khổng Tử là Tiên sư, đồng thời xin vua cho để tượng Khổng Tử hướng về phía Tây, Chu Công hướng về phía Nam trong Văn Miếu. Không những thế, Hồ Quý Ly còn phê phán 7 người trong đó có Chu Công, Trình Hạo, Trình Di tuy học vấn uyên thâm nhưng chỉ chú trọng đến việc nhại lại, và còn gọi Hàn Dũ là "trộm Nho". Cuối cùng, Ông chủ trương bài xích triệt để Tân Nho học. Hai người đồ Trạng nguyên

qua 2 kỳ khoa cử năm 1374 và 1384 là Đào Sư Tích và Đoàn Xuân Lôì cho rằng việc đó là không thể nên đã bị giáng chức và xử phạt (110). Tuy không rõ tại sao Hồ Quý Ly viết như vậy, song có lẽ khi đó Ông đã quyết tâm tiến ngôi nhà Trần và cảm thấy bất ổn đối với tư tưởng trung hiếu của Tân Nho học.

Thượng hoàng đoán biết được ý đồ tiến ngôi của Hồ Quý Ly, tháng 4 năm 1394 cho gọi Ông lên và nói rằng "Sau khi trẫm ra đi, nếu thấy vua còn dể dể được phụng sự thì hãy giúp đỡ, nếu Vua ngu dân không hơn người thì nhà người hãy tự biết mà hàng động" (111). Có thể hiểu là ý đồ thực của Thượng hoàng là gián tiếp nhờ Hồ Quý Ly đóng vai trò giống như Chu Công (112).

Hồ Quý Ly tuy đáp rằng không có ý gì khác nhưng tháng 12 năm đó Thượng hoàng mất. Ông liền leo lên chức Nhập Nội Phụ chính Đại thần Bình chương Quân quốc Trọng sự, đương nhiên trở thành người nắm quyền cao nhất và có thể thao túng triều đình. Trước tiên Ông cho dịch thiên *Vô Dật* trong *Kinh Thư* ra quốc ngữ, tức chữ Nôm để dạy cho vua Thuận Tông (113). Nội dung của thiên *Vô Dật* dạy rằng Chu Công để giúp đỡ vua nhỏ tuổi điều hành việc triều chính đã phải nỗ lực như thế nào. Chúng tôi nghĩ Hồ Quý Ly tự coi mình như Chu Công là có ý đồ nhằm ngăn chặn kẻ nào đó muốn tranh giành vị thế của mình. Năm 1396, Hồ Quý Ly còn soạn sách *Quốc ngữ thi nghĩa tính tự* dựa theo nội dung chính trong *Kinh Thi* để dạy cho hậu phi và cung nữ. Theo *Toàn thư*, trong phần mở đầu Ông phân tích nhiều theo suy nghĩ của mình và không theo *Chu tử tập truyện* (114).

Qua đó có thể thấy Hồ Quý Ly hiểu biết sâu rộng về Nho học, đồng thời cũng thông thạo chữ Nôm. Sự phổ cập chữ Nôm theo đó

là sự phát triển của thơ Nôm có liên quan mật thiết tới sự phát triển rực rỡ của văn hóa dân tộc sau thời quân Mông - Nguyên xâm lược. Nhà thơ chữ Nôm tiêu biểu có thể kể đến Nguyễn Thuyên (hay còn gọi là Hàn Thuyên) và Chu Văn An. Cuối cùng cho đến khi đó, chữ Nôm vốn vẫn bị coi là thuộc tự hay thuộc ngữ đối với chữ Hán và Hán văn đã được nâng lên thành ngôn ngữ văn học, đây là kết quả tạo ra trong bối cảnh phát triển ý thức dân tộc lúc đó. Nhờ sự phát triển của chữ Nôm, Hồ Quý Ly sau khi chiếm ngôi nhà Trần lên làm vua đã có thể lựa chọn chữ Nôm làm văn tự chính thức trong triều đình.

Hồ Quý Ly còn rất quan tâm tới cải cách giáo dục và khoa cử. Năm 1396, trong kỳ khoa cử Ông cho tổ chức kỳ thi Hương vốn trước đó không rõ ràng, người đỗ kỳ thi này mới đủ tư cách ứng thi kỳ thi Hội tổ chức vào năm sau. Nếu đỗ kỳ thi Hội sẽ được tham dự kỳ thi Đình và được phong cấp. Về môn thi, Hồ Quý Ly vốn sùng bái Chu Công nên coi trọng *Tứ Thư* hơn *Ngũ Kinh* (115). Ông cũng chú trọng đến phổ cập giáo dục, năm 1397, ông cử tới các phủ và lộ của vùng Hải Đông, Kinh Bắc và Sơn Nam mỗi nơi 1 học quan, chu cấp cho họ quan diên. Lộ Quan giám sát sự giảng dạy của Học Quan, hàng năm đến cuối năm cho chọn người xuất sắc lên triều đình, vua tổ chức cho những người này thi, nếu điểm tốt sẽ cho làm quan (116). Các chế độ này cũng là những cố gắng của Hồ Quý Ly nhằm truyền bá ý niệm của mình, qua đó tăng thêm số người ủng hộ.

Năm 1397, Hồ Quý Ly ép Thuận Tông dời đô về vùng mới xây dựng là Tây Đô, Thanh Hóa, sau năm đó đưa Thái tử mới 3 tuổi lên làm vua. Vua mới Thiếu Đế (1398-1400) là ông vua cuối cùng của triều Trần. Trong bối cảnh đó, khi các thế lực phủ Trần

trong triều đình định lập mưu trừ khử Hồ Quý Ly nhưng bị phát giác, 370 người đã bị xử tử. Việc xử tử hàng loạt đó có thể là bất khả kháng đối với việc trừ khử phe phản đối nhưng nó đã đem lại hậu quả là uy tín sút giảm, dẫn đến nền tảng chính trị của Hồ Quý Ly bị suy yếu.

Sau sự kiện này Hồ Quý Ly tự xưng là Quốc tổ chương hoàng và lưu lại trong hoàng cung, mỗi khi ra vào đều giữ lễ là tuân theo Thái tử. Kết cục tháng 2-1400, lấy danh nghĩa vua Thiếu Đế nhường ngôi và lên làm vua, lấy niên hiệu là Thánh Nguyên, đổi tên nước thành Đại Ngu, đổi họ thành họ cũ là họ Hồ. Việc đổi họ cũng là để tạo quan hệ với nhân vật có tính truyền thuyết là Hồ Công Mãn, thông qua đó định tạo mối liên hệ với tổ phụ là vua Thuấn (117). Lúc này Ông đã từ bỏ vai trò của Chu Công và định vượt lên trên Chu Công để tạo sự liên kết trực tiếp với vua Thuấn.

Hồ Quý Ly tại vị không lâu. Cũng giống như nhà Trần, tháng 12-1400 Ông nhường ngôi cho con trai là Hồ Hán Thương và trở thành Thái thượng hoàng. Việc nhanh chóng nhường ngôi là nhằm tránh sự phê phán từ bên trong và bên ngoài đối với hành vi chiếm ngôi của nhà Trần. Tuy nhiên mọi quyền hành vẫn đều nằm trong tay Ông.

Các vấn đề Hồ Quý Ly phải đối mặt, thứ nhất là ổn định chính quyền trong nước, thứ hai là nhận phong của nhà Minh, thứ ba là chiến tranh với Chăm-pa. Hồ Quý Ly cũng như nhà Trần dựa nhiều vào tôn thất nhưng lại trưng dụng rất nhiều văn sĩ. Họ hầu hết là những người thi đỗ theo ý niệm Nho học của Hồ Quý Ly trong các kỳ khoa cử năm 1380 và 1390. Ngay sau khi lên ngôi, Ông liền tổ chức khoa thi năm 1400, lấy đỗ 20 người và cho làm quan (118). Kỳ

thi năm 1405 đã lấy đỗ tới 170 người, con số nhiều chưa từng có, chắc chắn việc này nhằm mục đích tăng nhanh số người ủng hộ. Đáng chú ý đây là lúc nhà Minh đang ráo riết chuẩn bị xâm chiếm Việt Nam.

Hồ Quý Ly ngay sau khi truyền ngôi cho con đã gửi sứ thần sang Minh, nói dối với nhà Minh rằng nhà Trần không có người nối dõi nên truyền ngôi cho cháu ngoại là Hồ Hán Thương và xin phong. Niên hiệu Vĩnh Lạc, tức năm 1403, nhà Minh phái sứ thần sang và chấp nhận (119).

Tuy vậy, quan hệ của hai nước cũng chỉ dừng ở mức độ đó, ngay năm sau quan hệ bắt đầu xấu đi. Ở đây có 3 vấn đề, thứ nhất là vấn đề biên giới, thứ hai là vấn đề liên quan tới Chăm-pa, thứ ba là vấn đề chiếm ngôi của nhà Hồ (120). Vấn đề nổi lên trước mắt là tranh chấp biên giới giữa hai nước. Một thủ lĩnh người dân tộc Thái ở phủ Tư Minh tỉnh Quảng Tây kêu với nhà Minh rằng trước đây họ Hồ đã cướp mất vùng đất của mình là trại Vĩnh Bình, châu Tây Bình, Lộ Châu. Vấn đề tiếp theo là việc Chăm-pa gửi sứ thần sang Minh nói rằng nhà Hồ coi thường mệnh lệnh nhà Minh, xâm chiếm Chiêm Thành với quy mô lớn, đe dọa sự tồn tại của Vương quốc và yêu cầu nhà Minh can thiệp.

Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn cả 2 vấn đề nêu trên là việc nhà Hồ chiếm ngôi, đây là nguyên nhân trực tiếp khiến nhà Minh xâm lược Việt Nam. Năm 1404, một hạ thần nhà Trần trước là Bùi Bá Kỳ xuất hiện trước triều đình nhà Minh, nêu sự thật về việc nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, sau đó Trần Thiêm Bình, người tự xưng là dòng dõi nhà Trần, cũng kêu chuyện tương tự với nhà Minh, Hoàng đế Vĩnh Lạc thấy đây là cơ hội tốt để tấn công Việt Nam. Còn nhiều nghi vấn về xuất thân của Trần Thiêm Bình, tờ tấu của người này có nhiều

khả năng do quan lại nhà Minh làm giả (121), thực tế có thể năm 1404 nhà Minh đã quyết định xâm lược Việt Nam.

Hồ Quý Ly biết nhà Minh đang ráo riết chuẩn bị xâm lược, đã dùng mọi phương tiện để đối phó. Năm 1406, nhà Minh định đưa Trần Thiêm Bình lên làm vua nên đưa Trần Thiêm Bình và đội quân hộ tống vào Việt Nam, xung đột giữa quân đội hai bên xảy ra. Khi đó Trần Thiêm Bình bị bắt làm tù binh và bị xử tử.

Dự đoán trước được điều này, Hoàng đế Vĩnh Lạc nêu ra 20 tội của cha con họ Hồ như giết vua An Nam, chiếm ngôi, không nghe theo Trung Quốc, tự ý xưng vua, lấy tên nước là Đại Ngu v.v... và lấy danh nghĩa khôi phục lại họ Trần và quyết định chinh phạt Việt Nam (122). Hoàng đế Vĩnh Lạc ra lệnh tấn công Việt Nam, quân Minh gồm 215 ngàn quân chia làm 2 hướng Đông, Tây. Đội quân hướng Đông gồm 135 ngàn quân do Trương Phụ chỉ huy, tiến vào Lạng Sơn qua tỉnh Quảng Tây, đội quân hướng Tây gồm 80 ngàn quân do Mộc Thạnh chỉ huy, tiến vào lưu vực sông Hồng qua tỉnh Vân Nam (123). Đoàn quân Minh xuất phát từ Quảng Tây và Vân Nam sau chưa đầy 1 năm thì đánh phá được quân nhà Hồ và bắt sống cha con Hồ Quý Ly. Quân Minh sau 2 tháng tấn công, đầu mùa Đông 1406 chiếm được thành Đông Đô (Thăng Long) và Tây Đô. Kinh đô nhà Hồ. Sau cha con Hồ Quý Ly bỏ trốn, quân Minh đuổi xuống phía Nam, đến mùa Hạ năm 1407 thì bắt được ở vùng Hà Tĩnh, đưa về Nam Kinh. Kết cục chính quyền Hồ Quý Ly sụp đổ sau 7 năm. Việt Nam không còn là nước An Nam độc lập mà trở thành 1 bộ phận của đế quốc Minh, được gọi là Giao Chỉ và bắt đầu chính sách đồng hóa.

Để thi hành chính sách đồng hóa, tổng tư lệnh Trương Phụ ở lại tới mùa Hạ năm 1408 và xếp đặt 472 các chức quan văn võ. trong đó đơn vị quyền lực cao nhất cũng được tổ chức như các địa phương khác ở Trung Quốc, bao gồm các quan Đô chỉ huy ty, Án Sát ty, Bố Chính ty đảm nhiệm các công việc quân sự, giám sát, hành chính. Đơn vị hành chính dưới tỉnh là phủ, châu, huyện, cơ quan quân sự thực hiện theo chế độ Vệ Sở, tức chia làm Vệ và Sở. Số quan lại này ngày càng tăng lên, năm 1408 có 15 phủ, 41 châu, 208 huyện, 10 vệ và 2 sở (124). Trong đó cơ quan quyền lực cao nhất gồm Ba ty: Đô, Bố, Án và Vệ được đặt ở trung tâm Giao Chỉ là Thăng Long.

Mặc dù nhà Minh đã đặt ra một bộ máy quản lý hành chính như vậy, song trong thời kỳ đầu kéo dài đến năm 1415 rất nhiều cơ quan chỉ có tên, không tồn tại trên thực tế (125). Lý do là nhà Minh không thể gửi đủ số quan lại từ Trung Quốc vào các cơ quan quyền lực đó. Hơn nữa danh nghĩa là phái cử nhưng có nhiều trường hợp là bị giáng chức. Do đó công việc hành chính của Giao Chỉ nảy sinh nhiều vấn đề, để giải quyết vấn đề này, Hoàng đế Vĩnh Lạc cho tuyển chọn người Việt Nam có năng lực và cho làm quan. Trương Phụ có khi tiến cử tới 9.000 người (126).

Việc nhà Minh không tổ chức được nhiều cơ quan hành chính có nguyên do liên quan đến sự nổi dậy của các lực lượng kháng chiến ở khắp nơi. Trong đó có cuộc nổi dậy quan trọng của con trai thứ của Nghệ Tông là Trần Ngỗi tức Giản Định Đế tiếp sau là Trần Quý Khoáng. Tháng 11-1407, Giản Định Đế khởi binh ở Nghệ An, lực lượng mạnh tới mức uy hiếp cả Đông Đô, nhưng bị tan rã do mâu thuẫn nội bộ. Đội quân của Trần Quý Khoáng mạnh tới mức đánh bại quân của Mộc Thạnh, uy

hiếp quân Minh, tuy nhiên năm 1414 Ông bị Trương Phụ tấn công 2 lần và bị bắt sống giải về Nam Kinh và bị xử tử.

Sau đó tình thế Việt Nam trở nên ổn định, nhà Minh có điều kiện để thi hành chính sách đồng hóa. Để phổ cập văn hóa Trung Quốc, việc cần thiết là lập các trường học theo kiểu Trung Quốc. Năm 1407, Quảng Phúc ngay sau khi được bổ nhiệm vào chức Bố chánh sử kiêm Án sát sử liền sử dụng các trường học vốn có ở Việt Nam và dễ dàng thực hiện kế hoạch này. Nhằm thu hút học sinh ưu tú, Quảng Phúc cho con nuôi là Hoàng Tông Nho nhập học (127). Theo *An Nam chí nguyên*, vào buổi đầu nhà Minh đô hộ (1410) số trường học là 161 với 14 phủ học, 34 châu học, 113 huyện học. Những học sinh ưu tú nhất, không phân biệt số năm nhập học được tuyển chọn gọi là "Cống sinh" và cho đi học ở Quốc Tử Giám ở Nam Kinh, trong thời gian thống trị của nhà Minh có tổng số 161 Cống sinh người Việt Nam (128). Theo sử liệu Việt Nam, việc tuyển chọn cống sinh, Phủ học mỗi năm chọn 2 người, Châu học 2 năm 3 người, Huyện học mỗi năm 1 người, sau đó giảm xuống Phủ học mỗi năm 1 người, Châu học 3 năm 2 người, Huyện học 2 năm 1 người (129). Các cống sinh sau trở về làm quan giúp đỡ cho nền thống trị của nhà Minh, mặt khác có thể giúp nhà Minh truyền bá tư tưởng Trung Quốc tại Việt Nam. Năm 1416, nhà Minh ngoài cơ sở dạy Nho học còn tổ chức các cơ quan khác như Y học, Âm Dương học, Tăng cường ty, Tăng chính ty, Tăng hội ty, Đạo kỷ ty, Đạo chính ty, Đạo hội ty nhằm tập trung truyền bá văn hóa (130).

Mặt khác, năm 1418 nhà Minh thu thập tất cả sách cổ kim của Việt Nam đem về nước, đồng thời năm sau đó phân phát các sách liên quan đến Hiếu thuận, Tính lý đại

toàn và *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* đưa về các trường học ở phủ, châu, huyện, đưa Kinh Phật về các Tăng đạo ty (131).

Tuy nhiên, chính sách đồng hóa của nhà Minh không kéo dài được bao lâu. Từ năm 1418, kháng chiến chống Minh nổ ra khắp nơi ở Việt Nam. Trong đó lớn mạnh nhất là sự nổi dậy của Lê Lợi. Năm 1418, Lê Lợi tập hợp binh lính ở vùng Thanh Hóa, qua quá trình đấu tranh lâu dài đã giành được độc lập từ tay nhà Minh. Cuộc kháng chiến của Lê Lợi chia làm 2 thời kỳ, thời kỳ thứ nhất từ năm 1418 đến 1423, đây là giai đoạn quân khởi nghĩa còn rất yếu, chủ yếu dựa vào đánh du kích, rồi vào ký hòa ước với Minh và dừng hoạt động chống lại Minh.

Thời kỳ thứ hai là từ 1424 đến 1427, giai đoạn này lực lượng của Lê Lợi đã vượt ra ngoài Thanh Hóa, phát triển ra cả nước, cuối cùng đánh bại Minh, giành độc lập, lập nên triều Lê (1428-1788). Tình thế thay đổi khi đó ngoài sự lớn mạnh của quân khởi nghĩa Lê Lợi, năm 1424 Hoàng đế Vĩnh Lạc qua đời, Nhân Tông rồi Tuyên Tông không chủ trương dùng vũ lực để giải quyết vấn đề Việt Nam (132). Quân Minh do Vương Thông chỉ huy không còn được viện trợ của triều đình nhà Minh đã vài lần bị thua Lê Lợi, bèn đưa ra điều kiện lập lại vương triều Trần và nhanh chóng rút quân vào tháng 12 - 1427. Kết cục Lê Lợi giành độc lập dân tộc sau 10 năm kháng chiến, thoát khỏi ách thống trị kéo dài 20 năm của nhà Minh.

IV. NHO GIÁO ĐẦU THỜI LÊ

Sau khi quân Minh rút quân, mùa Hạ năm 1428, Lê Lợi, tức Thái Tổ (1428-1433) lên ngôi vua ở Đông Đô (133) lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đổi tên nước là Đại Việt. Triều Lê được thành lập từ đây. Trần Cao

lo sợ nên chạy trốn, rồi bị bắt và uống thuốc độc tự tử (134).

Lê Thái Tổ ngay từ đầu đã tập trung củng cố quyền lực, xây dựng lại xã hội Đại Việt đã bị kiệt quệ sau chiến tranh. Ngay từ khi còn chiến tranh với nhà Minh, Lê Lợi đã chủ trương xây dựng bộ máy hành chính vững chắc, tạo lập thế lực mạnh. Bằng chứng là đầu năm 1426 khi bao vây Đông Đô, uy hiếp quân Minh, thắng lợi đang trở nên rõ ràng, Lê Lợi chia vùng phụ cận Đông Đô thành lộ và trấn, với 4 Đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc và giao cho quan võ (135). Ông còn đặt ra Viên Ngoại lang Lục Bộ, tuyển chọn 30 văn quan, năm sau đó bổ nhiệm 515 người vào làm quan ở 4 Đạo và Hàn Lâm Viện (136). Đồng thời kêu gọi sự tiến cử và tự tiến cử của các "Kẻ sĩ hiền lương". Năm 1428 chia nước làm 4 đạo lấy trung tâm là Thanh Hóa. Nghệ An rồi sau thêm một đạo nữa là Hải Tây đạo, tổng cộng 5 đạo, giao toàn bộ việc văn, võ cho quan văn gọi là Hành khiển (137).

Đại Hành khiển là chức quan cao nhất trong bộ máy hành chính Trung ương, dưới có Thượng thư (Bộ Lại, Bộ Lễ) và Nội Mật Viện, tiếp đến là Trung thư tỉnh, Hoàng môn tỉnh, Môn hạ tỉnh và Ngự hình viện, Ngự Sử đài (138). Thời kỳ đầu do thiếu người nên có xu hướng không giao việc rõ ràng cho từng cơ quan mà cùng thảo luận và giải quyết. Tuy nhiên, quyền quyết định cao nhất thuộc về các Tam công đại thần, những võ quan xuất thân từ vùng Thanh Hóa. Trong nhiều trường hợp các quan văn chỉ là những người thi hành quyết định của họ.

Thái Tổ, ngay sau khi nhập thành Đông Đô, trước sự thiếu hụt quan lại phục vụ cho bộ máy quản lý, đã cho tổ chức thi, lấy đỗ 32 người (139). Và để khắc phục sự thiếu hụt nhân tài nhằm tăng cường cho các cơ

quan chính quyền, năm 1429 lập nên các trường học đào tạo quan lại từ thấp đến cao, gọi là Học đường và Quốc học, tạo cơ hội cho các học sinh ở Học đường được học ở Đông Cung (140). Những người này sau sẽ được bổ nhiệm làm quan. Tuy nhiên, cách làm đó không thể cung cấp ngay cho nguồn nhân tài đang thiếu hụt, nhà Lê cho tổ chức thi Kinh sử cho các "Kẻ sĩ ẩn dật" và quan văn võ cấp thấp, người nào đỗ cho làm quan (141). Dù vậy, có lẽ vẫn chưa đáp ứng được nên Thái Tổ yêu cầu các quan tam phẩm trở lên mỗi người tiến cử một "Hiền tài" (142). Năm 1431, tổ chức thi thơ phú gọi là khoa Hoành Từ, những người thi đỗ gọi là Ngự tiền học sinh (143). Lê Thái Tổ đã cố gắng áp dụng mọi biện pháp để trưng dụng nhân tài ưu tú. Qua việc thi hành các chính sách đó, ảnh hưởng của Nho học trong triều đình nhà Lê, đặc biệt là Tân Nho học bắt đầu tăng lên.

Cũng như Hồ Quý Ly, Lê Thái Tổ thi hành việc hạn chế Phật giáo và Đạo giáo nhưng không phải là đàn áp. Vì năm 1429, các Tăng lữ và Đạo sĩ được thi Kinh truyện, người nào đỗ thì được chấp nhận tư cách người nào không đỗ thì phải trở về làm thường dân (144). Các biện pháp hạn chế này còn là phương tiện để tăng cường nhân lực cần thiết phục vụ cho việc khắc phục hậu quả chiến tranh. Thái Tổ ban phép nghiêm cấm những người không làm việc, chỉ cờ bạc rượu chè sẽ bị phạt nặng, người dung túng cho những người này cũng bị xử phạt (145).

Năm 1433, Thái Tổ trị vì năm thứ 6 thì đột ngột mất. Thái tử lên ngôi khi mới 10 tuổi, chính là Lê Thái Tông (1434-1442). Thời trị vì của Lê Thái Tông được coi là giai đoạn chú trọng nhiều tới sự phát triển của Nho học, coi trọng Nho giáo, tổ chức các kỳ thi khoa cử, tuy nhiên điều này có phần

không đúng với thực tế. Thái Tông vốn là Thái Tử nhỏ tuổi nên đã nhờ công thần khai quốc xuất thân ở Thanh Hóa là Lê Sát giúp đỡ trông coi việc chính trị. Lê Sát nhân cơ hội này đã nắm toàn quyền binh, loại trừ phe đối lập, mặt khác đưa anh em họ hàng thân thích vào các chức văn, võ quan trọng. Vì thế chính quyền khi đó trở thành nền chính trị do một số quan võ xuất thân Thanh Hóa nắm giữ.

Những người xuất thân từ Thanh Hóa, về hình thức là kế thừa ý niệm Nho giáo của Thái Tổ, đồng thời vẫn giữ mối quan hệ mật thiết với giới Phật giáo. Có thể thấy họ tin vào Phật giáo như thế nào thông qua một số dẫn chứng: mùa Hè năm 1434, hạn hán kéo dài, đã cho mời các nhà sư ở chùa Pháp Vân, Cát Châu tới Đông Kinh làm lễ cầu mưa, hay việc khởi công xây dựng chùa Báo Thiên ở Đông Kinh (146). Ngoài ra còn mở hội Vu Lan, sau khi thuyết pháp thì xá tội cho những người mắc tội nhẹ, rồi ban tiền giảng kinh cho các tăng lữ (147). Không chỉ có Lê Sát, người lên thay nắm giữ quyền binh sau khi Ông bị mất chức là Lê Ngân cũng sùng bái Phật giáo không thua kém gì người tiền nhiệm. Sử chép rằng Lê Ngân thờ Phật Quan Âm trong nhà và cầu nguyện cho con gái Huệ Chi được Thái Tông yêu quý (148). Theo *Toàn thư*, không chỉ Lê Sát và Lê Ngân, tất cả các công thần khai quốc thuộc tập đoàn Thanh Hóa cũng xa rời Nho học, ảnh hưởng đó lan tới cả các quan lại cấp thấp, thậm chí ảnh hưởng tới cả giám sinh (149). Sự xa rời Nho học của tập đoàn Thanh Hóa không phải là nhất thời mà nguyên nhân là do vị trí của nó. Thanh Hóa nằm ở vùng ven phía Nam của Đông Kinh, ít chịu ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo, nên vào thế kỷ XV và thời gian sau đó cũng chỉ là khu vực văn hóa vùng ven. Chúng tôi cho rằng ngoài sự

thật về Lê Lợi vốn là địa chủ vùng này còn không có gì đáng kể đến là điều không hề vô can với nhận định trên. Năm 1434, Tiên quân tổng đốc Lê Thụ đã bị giáng chức vì tội lấy vợ khi quốc tang (150) có thể nói là một ví dụ điển hình cho thấy các nhân vật trong tập đoàn Thanh Hóa hoàn toàn ít có kiến thức về Nho học. Hay nói cách khác, trong thời gian những người Thanh Hóa nắm chính quyền, ý niệm Nho giáo không có vị trí đáng kể ngay trong triều đình.

Trong lúc đó các văn sĩ xuất thân vùng đồng bằng Đông Kinh đã cố gắng tiếp cận chủ nghĩa văn trị. Chúng tôi cho rằng đồng thời với việc Thái Tông lên ngôi (1434), nội dung về chế độ khoa cử được quyết định là kết quả cố gắng của những người này. Vì chúng tôi tin rằng Lê Thụ vốn là võ quan xuất thân Thanh Hóa lại là người đóng vai trò chủ đạo thực hiện việc này. Theo quyết định này, năm 1438 sẽ tổ chức thi Hương, năm sau thi Hội, cứ 3 năm tổ chức 1 lần (151).

Mặt khác, các văn sĩ tích cực góp sức truyền bá Nho giáo, năm 1435 tổ chức lễ Thích Điện Tế tại miếu Khổng Tử, sau đó hàng năm đều tổ chức lễ này (152). Năm sau hoàn thành bản khắc gỗ *Tân san tứ thư đại toàn*, việc *Tứ thư đại toàn* (153) được phổ biến rộng rãi có ý nghĩa quan trọng tới sự phát triển của Nho học.

Thời Lê kỳ thi khoa cử đầu tiên diễn ra vào đầu năm 1442. Khi đó số người dự thi Hội là 450 người, trong đó số đỗ tiến sĩ là 33 người. Triều đình đã dựng bia ghi danh tiến sĩ nhằm ban cho danh dự (154). Tuy nhiên thực tế tới thời Lê Thánh Tông (1460-1497), Hồng Đức năm thứ 15 (1484) bia ghi danh tiến sĩ mới được dựng (155). Kỳ thi khoa cử tổ chức được là do vua Thái

Tông đã trưởng thành và trực tiếp điều hành chính sự. Ông càng ngày càng tỏ ra bất mãn với tập đoàn võ quan xuất thân từ Thanh Hóa và dần dần thiên về các văn sĩ vùng đồng bằng Đông Kinh.

Chính sách có thiên hướng coi trọng văn sĩ của Thái Tông đã đem lại hệ quả bất hạnh cho Ông. Mùa thu năm 1442, Ông chết đột ngột khi trên đường trở về từ chuyến tuần hành núi Chí Linh ghé qua thăm Nguyên Trãi ở vùng Bắc Ninh. Dù không rõ nguyên nhân nhưng có nhiều khả năng ông bị sát hại bởi thế lực võ quan xuất thân từ Thanh Hóa trong triều đình đang muốn khôi phục lại vị thế vốn đang bị lung lay (156).

Thái Tông mất, con trai thứ 3 mới 14 tháng tuổi là Nhân Tông (1443-1459) lên thay, mẫu hậu Cung Từ Hoàng Thái hậu buông rèm nghe chính sự, tạm quyết đoán việc nước. Khi đó quyền lực trong triều đình lại trở về tay các võ quan. Tuy vậy, Hoàng Thái hậu không bị tiếm quyền trước các thế lực, bà biết kiềm chế nên thế lực võ quan không còn mạnh như xưa. Trong thời trị vì của vua Nhân Tông thi khoa cử cũng được tổ chức 3 lần, điều này cho thấy Nho học tiến bộ hơn trước, tuy ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo vốn có nguồn gốc lâu đời vẫn còn tồn tại. Trong vụ hạn hán năm 1448, vua cùng các quan văn võ làm lễ cầu mưa ở chùa Báo Ân, chuyển tượng Phật ở chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên, cho các nhà sư tụng kinh cho mưa xuống (157). Các Hàn lâm học sĩ, Đài giám, Kinh diên quan phản đối việc làm lễ cầu mưa ở các chùa chiền nhưng Hoàng Thái hậu không nghe.

Mặc dù đã có quy định năm 1434, nhưng kỳ thi khoa cử chỉ được tổ chức 3 lần vào các năm 1448, 1453, 1458, không rõ vì lý do gì việc thi hành theo quy định 3 năm 1 lần không thực hiện được. Cũng có thể do các

võ quan Thanh Hóa ngăn cản. Kỳ thi năm 1448 bị phê phán là có sự can thiệp bất chính của các quan coi thi.

Kỳ thi năm 1442, lấy đỗ 33 người trong tổng số 450 người ứng thi, trong khi kỳ thi năm 1448 chỉ lấy đỗ 27 người (158), giảm một chút so với kỳ trước, nhưng có tới 750 người ứng thi, điều này cho thấy ảnh hưởng của Nho học đã tăng lên đáng kể. Kỳ thi năm 1453, lấy đỗ 25 người, năm 1458, lấy 4 người. Đặc biệt năm 1458 chỉ có 4 người đỗ, điều này có thể là việc làm thể hiện ý đồ xoa dịu phe phản đối sau sự kiện năm 1448 của vua Nhân Tông khi bắt đầu trực tiếp lo việc chính sự.

Năm 1449, năm trước khi Nhân Tông trực tiếp điều hành chính sự, một bộ luật đáng chú ý được ban bố. Bộ luật sau có ảnh hưởng quan trọng tới chế độ gia đình của Việt Nam này đề cập tới các vấn đề thừa kế tài sản, sở hữu tài sản gia đình. Theo bộ luật này tài sản gia đình được chia thành tài sản chung của vợ chồng, tài sản của vợ, tài sản của chồng. Chồng không có bất kỳ quyền gì đối với tài sản của vợ, và vợ cũng vậy đối với tài sản của chồng (159). Luân lý gia đình theo quan niệm Nho giáo là người chồng có quyền hạn tuyệt đối trong gia đình, có quyền hạn đối với mọi tài sản trong gia đình. Tuy vậy, trong xã hội thời Lê, vợ chồng có quyền bình đẳng về tài sản cho thấy ảnh hưởng vẫn còn hạn chế của Nho giáo trong xã hội Việt Nam khi đó. Tuy vậy, có thể nói bộ luật này cho thấy triều Lê đã tiến thêm một bước tới thể chế quốc gia pháp quyền.

Không bao lâu sau khi trực tiếp điều hành chính sự, tháng 10 năm 1459, Nhân Tông cùng với Mẫu hậu gặp nạn do Nghi Dân làm phản. Lê Nghi Dân là con trưởng của Thái Tông, vốn được phong Thái tử

trước Nhân Tông nhưng bị phế xuống làm dân thường do mẹ đẻ họ Dương bị mất cảm tình với vua Thái Tông, theo đó mất quyền kế vị. Nghi Dân uất ức tìm cách lập bề đảng làm phản, giết cả Nhân Tông và Hoàng Thái hậu, lên ngôi vua.

Theo kết quả nghiên cứu ngày nay thì đằng sau vụ họ Dương bị phế vị có âm mưu của tập đoàn Thanh Hóa. Họ Dương người Hải Dương, nếu Nghi Dân nối ngôi thì quyền lực có thể về tay các văn sĩ đồng bằng châu thổ, đó chính là mối lo khiến các quan xuất thân từ Thanh Hóa lập mưu khiến vua Thái Tông loại bỏ mẹ con họ Dương (160). Không bàn tới tính đúng đắn của lời bàn, giả thiết này có phần thuyết phục bởi sau khi Nghi Dân làm phản thành công, tập đoàn Thanh Hóa tuy không bị loại bỏ ngay nhưng rất nhiều văn sĩ xuất thân vùng đồng bằng châu thổ đã được tin dùng.

Nghi Dân lần đầu tiên lập nên ở Việt Nam Lục bộ và Lục khoa, tăng cường quyền lực của tầng lớp văn sĩ (161). Lục bộ cũng giống như Trung Quốc, bao gồm các Bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, đảm nhiệm các công việc hành chính trung ương, tuy nhiên Lục khoa lại khác với Trung Quốc, bao gồm các khoa Trung Thư, Hải, Đông, Tây, Nam, Bắc, có chức năng giám sát công việc quản lý ở trung ương và địa phương. Lục lượng được bổ nhiệm vào các cơ quan này chính là những người đỗ đạt qua các kỳ khoa cử, tức các văn sĩ trẻ vùng đồng bằng châu thổ. Sử sách ghi Ông cũng đã thi hành cải cách ở cấp phủ, huyện nhưng không rõ nội dung cụ thể (162). Có thể Nghi Dân đã có những ý định cải cách khác nhưng khi chưa thực hiện được thì Ông đã bị truất ngôi.

Các quan công thần khai quốc xuất thân từ Thanh Hóa bất mãn vì bắt đầu phải rời

khởi trung tâm quyền lực do chính sách mới của Nghi Dân. Các đại thần tiêu biểu là Nguyễn Xí, Đinh Liệt (163) xuống nghĩa giết bọn phản nghịch phế truất Nghi Dân và các cận thần vào tháng 6 - 1460, rồi đưa con trai thứ tư của Thái Tông là Hạo, tức Lê Thánh Tông (1460-1497) lên làm vua. Lê Thánh Tông thi hành chính sách cải cách, xây dựng triều Lê thành xã hội ổn định, phồn thịnh hiếm có trong lịch sử Việt Nam. Chính vì vậy, các đời quân chủ sau này đều nhớ tới thời kỳ hoàng kim của Ông và cố gắng học tập, mô phỏng các chính sách của Ông (164).

Lê Thánh Tông là ông vua coi trọng Nho học nhất trong lịch sử nền quân chủ Việt Nam, dùng lý luận Nho giáo để thay đổi xã hội Việt Nam. Sự coi trọng đạo đức Nho gia của Lê Thánh Tông được thể hiện rõ trong câu nói của Ông: con người khác với súc vật ở chữ Lễ. Từ đó việc cất nhắc tất cả các chức quan đều dựa vào tiêu chuẩn mức độ tuân theo Lễ của Nho giáo. Chẳng hạn, trong cưới hỏi việc hôn lễ đã được tổ chức hay chưa rất được coi trọng (165). Nói cách khác, Ông không dung nạp bất kỳ một hành động nào trái với Lễ của Nho gia.

Sở dĩ Thánh Tông rất coi trọng đạo đức Nho gia là vì Ông đã được học Nho học từ nhỏ. Ông là con trai thứ tư của Thái Tông, không có cơ hội để nối ngôi nên ít quan tâm đến chính trị, chỉ chuyên tâm đọc các sách kinh điển Nho giáo (166). Cuối cùng khi Ông lên ngôi, vốn kiến thức Nho học tích lũy từ nhỏ đã trở thành nền tảng cho tư tưởng cầm quyền của Ông. Ngay sau năm lên ngôi, việc Lê Thánh Tông cho đặt tên các Phủ và Lộ, cấm không được tùy ý xây dựng chùa chiền, đạo quán là từ lý do đó (167).

Chúng tôi cho rằng còn có một lý do nữa khiến Thánh Tông cố gắng thực hiện ý

niệm Nho giáo vì nó là phương tiện để tăng cường quyền lực của vua (168). Ông từng chứng kiến việc Thái Tông và Nhân Tông bắt lực trước các đại thần và Ông biết rõ bản thân mình lên ngôi cũng là nhờ quyền lực của họ. Trong hoàn cảnh đó Ông thấy rõ việc cần phải tăng cường quyền lực của vua, Ông đã phát hiện ra rằng tư tưởng trung thành của Nho giáo có thể làm nền tảng tư tưởng để thực hiện điều này. Cuối cùng, Thánh Tông dùng tư tưởng trung hiếu của Tân Nho học để đạt được hai mục tiêu cùng một lúc là thi hành đạo đức Nho giáo và tăng cường quyền lực của vua.

Sự nhấn mạnh đến đạo đức Nho giáo của Thánh Tông lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1462 trong "Bảo kết hương thí lệ" (Quy định về cam kết khi thi Hương). Theo quy định này, người ứng thi cuộc thi Hương phải được xã trưởng hay trưởng thôn bảo đảm là "người có đức". Là người dù xuất chúng đến đâu nhưng có những hành vi trái với đạo đức Nho giáo như bất hiếu, bất hòa, bất nghĩa, loạn luân sẽ không được dự thi (169). Trước đó chưa có quy định nào về đạo đức đối với người dự thi, điều này cho thấy mức độ coi trọng luân lý Nho giáo của Thánh Tông. Luân lý Nho giáo ở đây là nói tới Tân Nho học đầu thời Minh. Môn thi trong kỳ thi Hương đầu tiên là Tứ thư cho thấy điều này.

Khoa cử thời Thánh Tông được tổ chức lần đầu năm 1463, sau tổ chức định kỳ 3 năm 1 lần. Khi đó có 4.400 người dự thi nhưng lấy đỗ tới 44 người (170). Việc lấy đỗ nhiều như vậy có thể do chất lượng người dự thi đã được nâng lên, tuy nhiên còn có thể do ý đồ tăng cường lớp quan lại trẻ thay thế cho lớp quan văn võ đã già. Tháng 10 năm đó Ông định ra "Văn võ quan chí sĩ niên lệ" (Quy định về hưu trí hàng năm đối với quan văn võ), quy định người quá 65

tuổi phải thôi làm quan (171). Mặt khác, các kỳ thi năm 1466 và 1469 chỉ lấy đỗ 27 và 20 người, giảm nhiều so với năm 1463. Điều này có thể có nguyên do là kỳ thi được tổ chức định kỳ 3 năm nên không được chuẩn bị tốt (172). Mặc dầu vậy, 97 người đỗ tiến sĩ qua 3 kỳ thi là nguồn bổ sung rất lớn vào các vị trí văn quan ở trung ương và địa phương. Lần đầu tiên hai người đỗ tiến sĩ năm 1466 là Đào Thuấn Cử và Nguyễn Nhân Thiếp được bổ nhiệm làm Tri huyện (173).

Chắc chắn rằng cuộc cải cách chế độ hành chính trung ương vào tháng 4 và địa phương vào tháng 6 năm 1466 được thực hiện trong bối cảnh tổ chức các kỳ thi khoa cử này. Vào tháng 4, đưa Lục bộ vốn được Nghi Dân dựng lên nhưng mới chỉ là hữu danh vô thực vào hoạt động, thể chế quân sự cũng được cải tổ thành phủ *Ngũ quân đô đốc* (174). Ý đồ cải cách của Thánh Tông tuy không rõ ràng nhưng có thể đó là việc tăng cường quyền lực của vua thông qua việc danh dự hóa các chức quan đại thần, đại tướng vốn có ảnh hưởng lớn khi đó, đặt hai cơ quan dưới quyền chỉ huy trực tiếp của vua. Theo *Toàn thư* thì sau này hầu như không thấy có danh xưng Đại thần, hoặc có cũng chỉ có vai trò rất nhỏ (175). Vấn đề nổi lên khi đó là không có cơ quan giám sát tầng lớp văn sĩ quan lại. Thánh Tông biết trước điều này nên 1 năm trước đó đã cho cải tổ Lục khoa do Nghi Dân lập nên thành 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công, chuyển vai trò giám sát địa phương thành cơ quan giám sát chính sách của Lục bộ (176).

Chia cơ quan hành chính địa phương gồm 5 đạo tồn tại từ đầu thời Lê thành 12 đạo, đặt Đô ty và Thừa ty, tăng cường sự quản lý từ Trung ương. Từ năm 1471 ở các đạo, ngoài 2 ty còn có Hiến ty. Dưới đạo có

lộ và trấn đối thành phủ và châu, thay toàn bộ võ quan vốn đảm nhiệm các chức quan ở địa phương bằng các văn sĩ (177).

Khi chế độ hành chính đã phần nào được củng cố, vua Thánh Tông lại dành mối quan tâm lớn đến Nho học. Năm 1467, Ông đặt *Ngũ kinh bác sĩ*, để cho một người chỉ làm chuyên môn trong một lĩnh vực. Sở dĩ là vì những người dự thi khoa cử để chuẩn bị cho kỳ thi chỉ chuyên tâm luyện *Tứ thư*, *Kinh thi* và *Kinh thư*, chứ rất hiếm người học *Lễ Ký*, *Chu Dịch*, *Xuân Thu* (178). Mấy tháng sau, cho khắc gỗ *Ngũ kinh* quan bản và để bảo quản trong Quốc Tử Giám (179), và có thể cũng đã phân phát bản in cho các trường học ở trung ương và địa phương

Thánh Tông, bằng các nỗ lực đó, cho đến cuối những năm 60 của thế kỷ XV đã xác lập được ý niệm Nho giáo và tăng cường quyền lực của mình. Khi đó chắc chắn không có thế lực nào có thể uy hiếp quyền uy và ý niệm của ông. Năm 1470 Ông đổi niên hiệu là Hồng Đức, bắt đầu thời kỳ tập trung thi hành triệt để tư tưởng đạo đức Nho giáo. Luật đầu tiên Ông ban hành là con cái phải để tang 3 năm đối với cha mẹ, vợ đối với chồng, mọi hành vi phải lễ phép, cẩn trọng (180). Đây là bước đi đầu tiên của Thánh Tông trên con đường thực hiện chế độ gia trưởng Nho giáo. Từ đó trong suốt 18 năm, Ông đã cho ban hành rất nhiều luật liên quan tới luân lý Nho giáo, các luật này sau được tập thành *Hồng Đức thiện chính thư* vào thời nhà Mạc (1527-1592) (181).

Các kỳ thi khoa cử được tổ chức đúng như dự kiến, 3 năm 1 lần, ngoài năm 1472 lấy đỗ 26 người, còn lại đều luôn lấy 40 người trở lên, khi nhiều lên tới hơn 60 người (1478-1487). Có một điều chắc chắn là việc nhiều người được tuyển chọn là một phương tiện để Thánh Tông thi hành ý niệm Nho giáo của mình.

KẾT LUẬN

Chúng ta vẫn thường nghĩ Việt Nam thời Trung - Cận đại là một quốc gia Nho giáo. Tất nhiên điều đó không sai, nhưng có một thực tế chúng ta không thể không biết đến. Đó là cần phải xét đến một khái niệm quan trọng trong lịch sử là "Thời đại". Chúng ta sẽ dễ hiểu khi thấy một sự thật là trong xã hội Hàn Quốc, đạo đức Nho giáo có vai trò chủ đạo, tuy vậy đó là hiện tượng từ thời Chosun, cho đến trước đó Phật giáo có quan hệ gắn gũi với sinh hoạt của chúng ta hơn nhiều.

Ở Việt Nam ý niệm Nho giáo đóng vai trò chủ đạo từ thời Lê. Trước đó, chính xác hơn cho đến lúc nhà Trần sụp đổ năm 1400, Phật giáo vẫn đóng vai trò chính trị chủ đạo.

Nho học bắt đầu được truyền bá vào Việt Nam từ thời kỳ Trung Quốc đô hộ. Đặc biệt từ cuối thời Hậu Hán đầu thời Tam Quốc, khi Sĩ Nhiếp nắm quyền ở Giao Châu. Tuy nhiên khi đó Nho học chỉ được biết đến trong một số người thuộc tầng lớp thống trị, đồng thời Phật giáo cũng được truyền bá, nên có sự tồn tại của cả Nho, Phật giáo. Đến đời Đường, xuất hiện một số người tới Lạc Dương thi đỗ khoa cử, tuy nhiên về tổng thể do ảnh hưởng của Trung Quốc, Phật giáo được phổ biến rộng rãi hơn.

Khuynh hướng này càng rõ nét hơn vào thế kỷ X, khi Việt Nam giành độc lập từ Trung Quốc. Phật giáo trở thành ý niệm vững chắc của chính quyền. Hơn nữa triều Lý được dựng lên nhờ sự ủng hộ của thế lực Phật giáo, Phật giáo càng được khuyến khích, bảo hộ. Nhà sư trở thành Quốc sư, giữ vai trò quân sư tối cao về chính trị, quyền lực lớn tới mức "Sư cùng Vua trị vì thiên hạ" (182). Sau năm 1075, có vài kỳ thi khoa cử nhưng những người đỗ đạt chỉ

làm quan cấp thấp, làm công việc soạn thảo văn bản.

Triều Trần tuy thể chế quan liêu đã hoàn chỉnh hơn triều Lý nhưng Phật giáo vẫn giữ vai trò là ý niệm chủ đạo, thực quyền chính trị nằm trong tay những người trong hoàng tộc nhà Trần. Sự thay đổi trong chính sách của nhà Trần bắt đầu từ nửa cuối thế kỷ XIII, trải qua 3 lần chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Các công việc như di sứ nhằm ngăn chặn sự xâm chiếm của Mông Cổ, giải quyết các vấn đề ngoại giao khi quân Mông Cổ xâm lược đều do các văn sĩ đảm nhận. Thông qua những dịp như vậy, vai trò của tầng lớp này được nâng lên trong triều đình do đó ảnh hưởng của Nho giáo cũng tăng lên.

Ảnh hưởng của Nho giáo càng tăng lên từ những năm 80 của thế kỷ XIV trở đi, khi Hồ Quý Ly lên nắm quyền. Tuy nhiên Ông chú trọng đến Nho học nguyên thủy, chứ không phải Tân Nho học đời Tống. Hồ Quý Ly ban đầu tự xây dựng hình ảnh của mình giống như Chu Công, sau vì muốn được sự ủng hộ của hoàng tộc Trần, Ông đã chú trọng Nho học nguyên thủy. Có thể nói điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với sự thay đổi từ tư tưởng Phật giáo sang tư tưởng Nho giáo trong xã hội Việt Nam.

Năm 1407, nhà Minh xâm chiếm Việt Nam, đặt nền thống trị trực tiếp, thi hành chính sách đồng hóa cũng có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử Nho học Việt Nam. Nhà Minh cho lập nên nhiều trường học ở trung ương và địa phương, tập trung phổ cập Tân Nho học nhằm đồng hóa Việt Nam. Tuy nhiên trong suốt 20 năm thống trị do sự phản kháng của người dân Việt Nam, thì yên bình chỉ có 4-5 năm nên chính sách đồng hóa không đem lại kết quả đáng kể gì. Mặc dù vậy, không thể phủ nhận một điều

rằng nó mang một ý nghĩa quan trọng là đã tạo ra một bước ngoặt (183).

Sự kiện năm 1428 Lê Lợi lên ngôi vua ở Đông Đô, lấy tên nước là Đại Việt không đơn thuần là thay đổi một vương triều. Một sự thật quan trọng hơn là sự thay đổi từ các vương triều lấy ý niệm Phật giáo làm vai trò chủ đạo sang vương triều lấy ý niệm Nho giáo làm vai trò chủ đạo. Mặc dù trong thời kỳ đầu ý niệm Nho giáo vẫn chưa được xác lập một cách chắc chắn. Lê Thái Tổ đã lập trường học, mở khoa thi nhưng không được thực hiện đều đặn do thời gian trị vì của Ông ngắn, lại lo giải quyết khó khăn cho nông dân thời hậu chiến.

Sau khi Lê Thái Tổ mất, Thái Tông và Nhân Tông lần lượt kế vị khi còn nhỏ tuổi. Do còn nhỏ nên thời Thái Tông lực lượng thay vua nắm thực quyền điều hành là tập đoàn Thanh Hóa, tiêu biểu là Lê Sát, thời Nhân Tông là Hoàng Thái hậu điều hành thay vua với vai trò nhiếp chính. Thời kỳ trị vì của hai vị vua có đặc trưng về mặt chính trị là sự đối lập giữa hai thế lực, thế lực của các công thần khai quốc xuất thân vùng Thanh Hóa và tầng lớp tri thức Nho học trẻ vùng đồng bằng châu thổ. Trong hoàn cảnh đó, mặc dù Nho học trở thành ý niệm mang tính chủ đạo song vẫn không thể phát triển một cách nhất quán. Hơn nữa các võ quan xuất thân từ Thanh Hóa có khuynh hướng sùng bái Phật giáo hơn Nho giáo. Cuối cùng phải tới thời Lê Thánh Tông ý niệm Nho giáo mới thực sự được xác lập.

Thánh Tông từ nhỏ đã chuyên tâm vào học vấn, đọc các sách kinh điển của Nho học là một nguyên nhân giúp cho ý niệm Nho giáo thực sự được xác lập. Một nguyên nhân khác Ông đã được chứng kiến sự bất lực của hai ông vua đời trước trước sự tranh giành

quyền lực trong triều đình. Ông đề cao tư tưởng trung hiếu của Nho giáo, tăng cường quyền lực của vua, nhờ đó đã tạo được chỗ đứng vững chắc cho ý niệm của bản thân vốn đã được trau dồi từ nhỏ. Nho học bắt

dầu phát triển từ giữa thế kỷ XIII, trải qua các giai đoạn Hồ Quý Ly, thời thuộc Minh cho đến thời hai thế kỷ sau đó, tức những năm 60 của thế kỷ XV thời Lê Thánh Tông thì đạt đến độ phát triển toàn diện.

CHÚ THÍCH

(101). *Toàn thư*, tr. 442-443; *Cương mục*, Chính biên, quyển 10, tr. 31b-32b; Gu Bum Jin: *Tìm hiểu về nguyên nhân sụp đổ của nhà Trần (1225-1400) Việt Nam. Tuyển tập luận văn khoa lịch sử phương đông*, ĐHQG Seoul 20 (1996), tr. 18. Khu mật viện năm 1342 được nhận thêm quyền chỉ huy cấm quân từ Thượng thư tỉnh nên quyền lực rất lớn. *Toàn thư*, tr. 421.

(102). "Toàn thư", tr. 443.

(103). "Toàn thư", tr. 445; "Cương mục" chính biên, quyển 10, tr. 35a-b. Kỳ thi năm này có Nguyễn Ứng Long, tức Nguyễn Phi Khanh thi đỗ. Nguyễn Phi Khanh là cha Nguyễn Trãi, công thần khai quốc của nhà Lê.

(104). "Toàn thư", tr. 446; "Cương mục" chính biên, quyển 10, tr. 36a-b.

(105). Yamamoto Tatsuro, "Quan hệ nhà Trần và nhà Nguyên", tr. 144-145.

(106). Trước đó thu thuế theo tiêu chuẩn sở hữu ruộng đất, người không có ruộng đất thì được miễn thuế. "Toàn thư", tr. 453-454; "Hiển chương" quyển 29, Quốc dụng chí, tr. 16a; "Cương mục" chính biên, quyển 10, tr. 44b-45a.

(107). "Toàn thư", tr. 467; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 17b-18a.

(108). "Toàn thư", tr. 473; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 30b-31a; "Hiển chương" quyển 30, Quốc dụng chí, tr. 10a-b; John K. Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming (1371-1421)*, (New Haven: Yale Southeast Asia Studies, 1985) tr. 50. Giáo sư Whitmore cho rằng việc cho phép Hoàng tử trực hệ và Công chúa được sở hữu ruộng

đất vô hạn là do Hồ Quý Ly đã tính đến cháu mình và chuyện tiếm ngôi nhà Trần.

(109). "Toàn thư", tr. 468; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 18b-19a. Hồ Quý Ly khi đó đã quyết định đổi sang họ cũ nên mới dùng Hồ Cương

(110). "Toàn thư", tr. 467-468; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 18a-b; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 34-35.

(111). "Toàn thư", tr. 469; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 19a-b; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 36.

(112). Gu Bum Jin, "Tìm hiểu nguyên nhân suy thoái của nhà Trần Việt Nam," tr. 23

(113). "Toàn thư", tr. 470; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 22a-23b; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 40

(114). "Toàn thư", tr. 471; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 41.

(116). "Toàn thư", tr. 471; "Hiển chương" quyển 26, Khoa mục chí, tr. 6b-7a; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 24a-25a; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 402-43.

(116). "Toàn thư", tr. 473; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 29b-30a; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 49.

(117). "Toàn thư", tr. 477-478; "Cương mục" chính biên, quyển 11, tr. 36b-37a; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 58.

(118). Nguyễn Trãi, cánh tay phải của Lê Lợi trong cuộc chiến chống Minh đã đổ trong kỳ thi này.

(119). "Toàn thư", tr. 479; "Cương mục" chính biên, 11, tr. 39a; Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam" I (Tokyo, 1950), tr. 275-276.

(120). Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 277-279.

(121). Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 282-286.

(122). Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 88-89.

(123). Sử liệu Trung Quốc ghi là 800 ngàn quân, nhưng đây là con số đã được khuyếch trương, thực tế là khoảng 215 ngàn. Chỉ huy quân hướng đông ban đầu là Chu Năng nhưng sau tử trận, thay vào đó là Trương Phụ. Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 307-309.

(124). Xin xem thêm Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 586; àn Nán Zhì Yuan [An Nam Chí Nguyên], ed. L. Aurousseau (Hanoi: École Française d' Extrême-Orient, 1932), tr. 11.

(125). Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 595. "An Nam chí Nguyên", tr. 106.

(126). "Sử Minh" (Peking, 1947), quyển 321, tr. 8317.

(127). "An Nam Chí Nguyên", tr. 106.

(128). "An Nam Chí Nguyên", tr. 107; Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 596-597; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 125

(129). "Toàn thư", tr. 511; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 125

(130). "An Nam Chí Nguyên", tr. 129; Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 597.

(131). "Toàn thư", tr. 516-517; Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming*, tr. 123.

(132). Yamamoto Tatsuro, "Nghiên cứu lịch sử An Nam", tr. 669-671.

(133). Trong "Toàn thư" gọi là Đông Kinh nhưng trong "Cương mục" lại gọi là Đông Đô. Trong "Toàn thư" và "Cương mục" đều cho rằng gọi Đông Đô là Đông Kinh vào năm 1430, vì vậy có thể "Cương mục" chính xác hơn. "Toàn thư", tr. 553, 563; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 7b, 26b.

(134). Có thuyết cho rằng Lê Lợi cho người sát hại Trần Cảo. "Toàn thư", tr. 551; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 1a-b.

(135). "Toàn thư", tr. 530; "Cương mục" chính biên, quyển 13, tr. 32a-34a; Whitmore, "The Development of Le Government in Fifteenth Century Vietnam, (Unpublished Ph.D dissertation, Cornell University Press, 1968) tr. 9-10.

(136). "Toàn thư", tr. 532; Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê" "Shiso" 34 (1976), tr. 2; Whitmore, "The Development of Le Government,...", tr. 10.

(137). "Toàn thư", tr. 552; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 5a; Whitmore, "The Development of Le Government,...", tr. 18-19.

(138). "Hiến chương" quyển 13, Quan chức chí, tr. 10b-11a; Whitmore, "The Development of Le Government,"Tr. 19-20.

(139). "Hiến chương" quyển 26, Khoa mục chí, tr. 7b; Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê"

(140). "Toàn thư", tr. 558; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 17a-b.

(141). "Toàn thư", tr. 560; "Hiến chương" quyển 26, Khoa mục chí, tr. 7b-8a; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 23a-b; Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 3.

(142). "Toàn thư", tr. 561; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 24a-b; Whitmore, "The Development of Le Government,...", tr. 27; Sase Toshihisa, "Tìm hiểu quá trình xác lập nhà nước triều Lê Việt Nam", "Shigaku Kenkyu", 167 (1985), tr. 25-26.

(143). "Hiến chương" quyển 26, Khoa mục chí, tr. 8a; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 28a-b; Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 3-4.

(144). "Toàn thư", tr. 560, 562; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 24a.

(145). "Toàn thư", tr. 557; "Cương mục" chính biên, quyển 15, tr. 15b.

(146). "Toàn thư", tr. 57, 575; "Cương mục" chính biên, quyển 16, tr. 6b-7a, 11b-12a. Chùa Báo Thiên được xây dựng lần đầu năm 1056 thời vua Thánh Tông triều Lý.

(147). "Toàn thư", tr. 577; "Cương mục" chính biên, quyển 16, tr. 15a-b.

(148). "Toàn thư", tr. 602; "Cương mục" chính biên, quyển 17, tr. 14b-15b.

(149). "Toàn thư", tr. 581-582; Sase Toshihisa, "Tìm hiểu quá trình xác lập nhà nước triều Lê Việt Nam", tr. 31.

(150). "Toàn thư", tr. 581-582; "Cương mục" chính biên, quyển 16, tr. 20a-b; Sase Toshihisa, "Tìm hiểu quá trình xác lập nhà nước triều Lê Việt Nam", tr. 27

(151). "Toàn thư", tr. 577-578; "Hiến chương" quyển 26, Khoa mục chí, tr. 8a-b; "Cương mục" chính biên, quyển 16, tr. 15b-16a; Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 4-5; Sase Toshihisa, "Tìm hiểu quá trình xác lập nhà nước triều Lê Việt Nam", tr. 32. Kỳ thi năm 1438 đã không được tổ chức như dự kiến. Có lẽ có mối liên quan nào đó với 2 sự kiện lạm dụng quyền lực của Lê Sát và sự kiện Phật Quan Âm của Lê Ngân, khiến 2 ông này bị giết hại vào năm trước đó. Nói cách khác, có nhều khả năng tập đoàn Thanh Hoá vốn lo sợ quyền lực bị suy yếu, nay thông qua kỳ thi khoa cử các văn sĩ có thể nổi lên nắm giữ quyền bính nên đã ngăn cản không cho thực hiện kỳ thi này.

(152). "Toàn thư", tr. 584; "Cương mục" chính biên, quyển 16, tr. 24b.

(153). "Toàn thư", tr. 591.

(154). Soạn giả của "Đại Việt sử ký toàn thư" Ngô Sĩ Liên đã đổ trong kỳ thi này. "Toàn thư", tr.

606; "Cương mục" chính biên, quyển 17, tr. 21b-22a; Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 7.

(155). Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 9.

(156). Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 37-38.

(157). "Toàn thư", tr. 615-617; "Cương mục" chính biên, quyển 18, tr. 5b.

(158). Trong "Toàn thư" ghi là 28 người nhưng trong bia tiến sĩ chỉ ghi 27 người. Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 10.

(159). "Toàn thư", tr. 627; "Lê triều hình luật" (EFEO microfilm A. 1995), tr. 67a-70a; "Cương mục" chính biên, quyển 18, 23a-26a; Yu Insun, *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*, (Seoul: Asiatic Research Center, Korea University, 1990), tr. 89-104.

(160). Whitmore, "The Development of Le Government...", p. 84-86.

(161). "Toàn thư", tr. 640; "Hiến chương" quyển 14, *Quan chức chí*, tr. 12a-b; "Cương mục" chính biên, quyển 19, tr. 1b. Trước Nghi Dân chỉ có 3 bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ. Fujihara Riichiro, "Tìm hiểu về cải cách nhà nước thời Lê Thánh Tông", "Văn hoá và xã hội Ấn Độ, Đông Nam Á" (Quyển hạ), (Tokyo, 1980), tr. 322.

(162). "Toàn thư", tr. 640; "Hiến chương" quyển 14, *Quan chức chí*, tr. 12a-b; "Cương mục" chính biên, quyển 19, tr. 1b.

(163). Đinh Liệt có công lật đổ Nghi Dân được ban quốc tính nên trong "Toàn thư" và "Cương mục" ghi là Lê Liệt.

(164). Có thể lấy ví dụ, nhà Lê bị mất về tay nhà Mạc (1527-1592) rồi bước vào thời Lê Trung Hưng từ 1592, văn thể trong tất cả các kỳ khoa cử đều áp dụng theo thời kỳ Hồng Đức (1470-1497). "Toàn thư", tr. 1147.

(165). "Toàn thư", tr. 677.

(166). Whitmore, "The Development of Le Government...", tr. 98.

(167). "Toàn thư", tr. 643; "Cương mục" chính biên, quyển 19, tr. 16b; Whitmore, "The Development of Le Government...", tr. 110.

(168). Yu Insun, "Ý niệm Nho giáo và xã hội Nho giáo Việt Nam", tr. 479-480.

(169). "Toàn thư", tr. 645; "Hiến chương" quyển 26, *Quan chức chí*, tr. 8b-9a; "Cương mục" chính biên, quyển 19, tr. 19a-b; Whitmore, "The Development of Le Government...", p. 119; Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 13-14. Bất hiếu, bất hoà, bất nghĩa là những tội lớn nhất nằm trong "thập ác", tức 10 tội lớn nhất, xin tham khảo thêm trong "Lê triều hình luật", tr. 14a.

(170). "Toàn thư", tr. 647.

(171). "Toàn thư", tr. 646; "Cương mục" chính biên, quyển 19, tr. 21b.

(172). Fujihara Riichiro, "Khoa cử thời Lê", tr. 16.

(173). "Toàn thư", tr. 672; Sase Toshihisa, "Tìm hiểu quá trình xác lập nhà nước triều Lê Việt Nam", tr. 39-40.

(174). "Toàn thư", tr. 656; "Hiến chương" quyển 26, *Quan chức chí*, tr. 12b; "Cương mục" chính biên, quyển 20, tr. 2a-6a; Sase Toshihisa, "Tìm hiểu quá trình xác lập nhà nước triều Lê Việt Nam", tr. 39.

(175). Trong "Toàn thư" lần cuối cùng đề cập đến chức "Bình chương quân Quốc trọng sự" tức Tế tướng là vào năm Quang Thuận thứ 10 (1469), "Toàn thư", tr. 675.

(176). "Toàn thư", tr. 653; Whitmore, "The Development of Le Government...", p. 167.

(177). "Toàn thư", tr. 656-657; "Hiến chương" quyển 26, *Quan chức chí*, tr. 12b-13a; "Cương mục" chính biên, quyển 20, tr. 2a-6a, 7b-8b; Sase Toshihisa, "Tìm hiểu quá trình xác lập nhà nước triều Lê Việt Nam", tr. 39; Xin tham khảo chú thích 173; Trong "Toàn thư" ghi 13 đạo nhưng trong "Hiến chương" và "Cương mục" ghi 12 đạo là chính xác. Năm 1471 mới thành 13 đạo.

(178). "Toàn thư", tr. 662; "Cương mục" chính biên, quyển 20, tr. 19a-b

(179). "Toàn thư", tr. 663; "Cương mục" chính biên, quyển 20, tr. 21b

(180). "Toàn thư", tr. 677-678; "Cương mục" chính biên, quyển 21, tr. 36a-37b.

(181). Xin tham khảo Hồng Đức Thiệu chính thư, (Saigon: Nam-ha An-quan, 1959).

(182). Kawamoto Kunie, "Buddhism in Vietnam", p. 264.

(183). Whitmore, *Vietnam, Ilo Quy Ly, and the Ming*, p. 129.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ: NGUYỄN ÁI QUỐC CÓ THAM DỰ...

(Tiếp theo trang 74)

(9). Báo cáo viết ngày 28-10-1930, lưu hồ sơ Quốc tế Cộng sản, ký hiệu: 495-154-615, tr.109. Dẫn lại theo S. Q. Judge, sdd, tr.179 (tiếng Anh).

(10). *Tóm tắt những tài liệu về Đông Dương của Ban Viễn Đông* (tài liệu báo cáo của mật thám Pháp), do Hội người Việt Nam tại Pháp sưu tầm, gửi tổng chỉ Phạm Văn Đồng tháng 4-1977. Bản dịch lưu tại Viện Hồ Chí Minh.

(11). Theo lời khai của Ngô Đức Trì, Tlđd.

(12). Hồi ký *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với Hội nghị thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng* (tháng 10-1930), Bùi Lâm kể, Thế Tập ghi, *Tạp chí Cộng sản*, số 9-1982.

(16). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, sdd, tập 6, tr. 156.

TÔN THẤT DOÃN

NGƯỜI BẠN ĐỒNG TÂM CHÍ THIẾT CỦA CHÍ SĨ TRẦN QUÝ CÁP TRONG PHONG TRÀO DUY TÂN

NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG*

Trong cuộc đời hoạt động yêu nước chống thực dân Pháp của nhà khoa bảng nổi tiếng, Tiến sĩ Trần Quý Cáp (1870-1908) có một chuỗi sự kiện quan trọng trong quan hệ thân thiết giữa ông và một trong những nhà lãnh đạo của phong trào Duy Tân ở miền Trung mà chưa được chú ý nghiên cứu: Quan tri phủ Tam Kỳ Tôn Thất Doãn (1).

Cụ Tôn Thất Doãn (1858-1918) là một sĩ phu yêu nước có tâm huyết ở miền Nam Trung Kỳ, ông đã tham gia phong trào Đông Du, Duy Tân và Cần Vương vào những năm đầu thế kỷ XX.

Sau khi học xong trường Quốc Tử Giám năm 1881 dưới thời vua Tự Đức, cụ làm thông phán ở dinh Tuần vũ Bình Thuận trong nhiều năm.

Năm 1906, cụ được bổ nhiệm làm tri huyện Hoà Đa tỉnh này, vào thời kỳ dấy lên phong trào yêu nước chống chế độ cai trị của thực dân Pháp ở Nam Trung Kỳ, dưới sự lãnh đạo của các nhà khoa bảng yêu nước Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Vốn là đồng chí của cụ Sào Nam Phan Bội Châu, trong những năm làm việc ở tỉnh

Bình Thuận, cụ Tôn Thất Doãn đã kết thân với những sĩ phu yêu nước ở tỉnh này như Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Hồ Sĩ Tạo và nhóm Trần Lê Chất, Nguyễn Hiệt Chi, Ngô Văn Nhượng, Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh và Nguyễn Hữu Hoàn, họ có chủ trương thành lập trường Dục Thanh và công ty Liên Thành, thực hiện đường lối "*Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*" của Phan Châu Trinh.

Năm 1905, các cụ Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang và Tôn Thất Doãn... đã bí mật tiếp xúc với cụ Phan Châu Trinh trong chuyến đi của cụ Phan vào các tỉnh phía Nam để tìm bạn đồng tâm.

Những hoạt động yêu nước bí mật của các sĩ phu tỉnh Bình Thuận đã bị mật thám Pháp và quan tay sai tỉnh này theo dõi và báo cáo về Khâm sứ Trung Kỳ cũng như triều đình Huế.

Năm 1908, Tri huyện Tôn Thất Doãn được chính phủ Nam triều bổ nhiệm làm Tri huyện Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà. Vào đầu năm này, Tiến sĩ Trần Quý Cáp, trước đó là giáo thụ huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam đến nhậm chức giáo thụ ở huyện Tân Định cùng tỉnh.

*Đà Nẵng.

Với tư cách là một trong những người lãnh đạo phong trào yêu nước của các sĩ phu ở miền Nam Trung Kỳ, cụ Tôn Thất Doãn là một nhà ái quốc nhiệt thành, có tinh thần chống Pháp quyết liệt, hành động kín đáo và thái độ điềm tĩnh. Chính cụ là người bảo quản danh sách các sĩ phu yêu nước tham gia phong trào Đông Du, Duy Tân ở các tỉnh Nam Trung Kỳ cùng các tài liệu bí mật như *Hải ngoại huyết thư*, *Lưu Cầu huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu và *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch v.v... Ngoài những bạn đồng tâm cù như Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Hồ Sĩ Tạo, Nguyễn Hữu Hoàn... nay cụ có thêm một đồng chí trẻ tuổi là Tiến sĩ Trần Quý Cáp. Chẳng bao lâu cụ đã yêu mến, kính trọng người sĩ phu yêu nước đầy nhiệt huyết, học vấn cao và sau đó họ trở thành đôi bạn tri âm dù tuổi tác giữa họ có cách biệt. Họ thường đi lại với nhau để trao đổi tình hình thế sự, những thủ đoạn áp bức của thực dân Pháp, quan lại tay sai và những biện pháp để chống đối.

Chí sĩ Trần Quý Cáp luôn luôn tỏ ra là một sĩ phu yêu nước khảng khái trước mặt quan đầu tỉnh Khánh Hoà - Án sát Phạm Ngọc Quát, tay sai đắc lực của Công sứ Pháp Bréda, vốn có tư thù trước đây với ông.

Phong trào yêu nước ở các tỉnh miền Trung từ Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên, Nam Ngãi, Bình Định đến Bình Thuận trong những năm 1905 - 1908 có chiều hướng kết hợp các phong trào Đông Du, Duy Tân và Cần Vương, thể hiện dưới các hình thức đấu tranh rầm rộ hơn như các cuộc biểu tình chống sưu thuế, mở nhiều trường học, thành lập các cơ sở thương mại của các hội ái hữu.

Để dập tắt phong trào yêu nước của các sĩ phu tỉnh Khánh Hoà, vào giữa tháng 5 năm 1908, Công sứ Bréda đã đồng tình với Án sát Phạm Ngọc Quát vô cớ bắt giam Tiến sĩ Trần Quý Cáp mà không nêu lên được các bằng cớ phạm pháp rõ rệt và cũng không báo lên cho Chính phủ Nam triều biết. Nhân dịp này, Phạm Ngọc Quát âm mưu quét sạch phong trào yêu nước của sĩ phu ở Khánh Hoà bằng mọi giá nên đã lập kế hoạch bất ngờ khám xét nhà ở, nơi làm việc của một số quan lại cầm đầu phong trào để lấy cớ bắt giam hàng loạt, nhằm tăng công với quan thầy Pháp.

Trước sự việc Tiến sĩ Trần Quý Cáp bị bắt, cụ Tôn Thất Doãn cảm thấy bàng hoàng, lo cho tính mạng của người bạn trẻ chưa đầy bốn mươi tuổi, cảm giận bọn thực dân Pháp và quan lại tay sai bán nước, nhưng cũng sáng suốt nhận thấy cần bảo vệ cho phong trào yêu nước và các đồng chí của mình trước âm mưu thâm độc của kẻ thù. Nên trong đêm khuya hôm đó, cụ đã bí mật đốt hết các tài liệu mật và danh sách các sĩ phu tham gia phong trào yêu nước chống Pháp mà mình đang giữ, quét sạch hết tro rồi cẩn thận đem chôn sau vườn (2).

Đúng như dự đoán sáng suốt của cụ Tôn Thất Doãn, mở sáng ngày hôm sau, nhà cụ đã bị bọn lính của dinh Án sát bao vây tứ phía. Nhà của các cụ Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Hồ Sĩ Tạo... cũng bị lính của Phạm Ngọc Quát bao vây, lục soát.

Bọn lính đã khám xét khắp nơi trong nhà cụ Tôn Thất Doãn nhưng không phát hiện ra một bằng chứng nào. Phạm Ngọc Quát bức tức vì biết cụ là một yếu nhân của phong trào, rất muốn bắt giam cụ nhưng không có lý do nào. Trong đợt khủng bố

này, nhà cầm quyền đương nhiệm tỉnh Khánh Hoà đã bắt giam trên năm mươi người, trong đó có các nhà yêu nước Trương Gia Mô và Hồ Sĩ Tạo. Cụ nghề Trương Gia Mô bị bắt giam trong vài tháng vì không có bằng chứng cụ thể, nên Phạm Ngọc Quát phải thả ra. Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo, đồng liêu thân thiết của chí sĩ Trần Quý Cáp cũng bị bắt trong đợt này và bị đày đi Côn Đảo đến năm 1916 mới được trả tự do.

Chí sĩ Trần Quý Cáp bị giam ở nhà lao huyện Tân Định. Bất chấp nguy hiểm, cụ Tôn Thất Doãn tự mình đến thăm và động viên người bạn, người đồng chí thân thiết đang bị giam ở nhà lao. Họ trao đổi với nhau nhiều vấn đề quan trọng. Chí sĩ Trần Quý Cáp linh cảm rằng mình khó thoát khỏi âm mưu hãm hại quỷ quyệt của kẻ thù, nên đã gửi gắm gia đình mình cho người bạn tâm đắc nếu không may mình phải tù tội. Cụ Tôn Thất Doãn đã nhận lời và hứa sẽ hết sức mình để làm điều đó. Hai người bạn đồng chí đã chia tay nhau trong sự quyến luyến và không ngờ rằng đó là lần cuối cùng họ được gặp nhau (3).

Trước dư luận phản ứng mạnh mẽ của giới sĩ phu và những nhà yêu nước ở miền Trung đòi đưa Tiến sĩ Trần Quý Cáp xét xử công khai, bọn Phạm Ngọc Quát, Bréda đã dựng đứng sự việc và vu khống cho chí sĩ Trần Quý Cáp có *hành động tạo phản chống Nam triều và chính phủ bảo hộ Pháp*. Chúng đã tâm gây ra một sự việc đã rồi để hãm hại nhà yêu nước trước khi có diện khẩn của Khâm sứ Trung Kỳ quyết định đưa chí sĩ Trần Quý Cáp đi đày ở Côn Đảo chỉ trước đó nửa giờ.

Định án sát Khánh Hoà vội vàng thông báo việc thi hành án xử tử đối với Tiến sĩ Trần Quý Cáp vào ngày 17 tháng 5 năm 1908, nghĩa là chỉ hai ngày sau khi nhà

yêu nước bị bắt, đã làm dư luận bàng hoàng sửng sốt. Tại bãi sông Cạn, bên cầu Phước Thạnh, huyện Tân Định, Phạm Ngọc Quát cực kỳ độc ác đã ra lệnh thi hành án bằng hình thức yêu trảm (nghĩa là chém ngang lưng).

Cụ Tôn Thất Doãn bị lính của Phạm Ngọc Quát khống chế vì sợ cụ có mặt ở pháp trường và gây ra những điều phiền toái cho việc hành hình, cụ không thể đến đó để vĩnh biệt người liệt sĩ hy sinh vì đất nước. Cụ đã sai người con trai là Tôn Thất Phán lúc đó mới chín tuổi đến cầu Phước Thạnh để xem chúng nó làm gì bác Trần, sau đó cụ ăn mặc chỉnh tề, đứng quay mặt về hướng sông Cạn để tưởng nhớ và vĩnh biệt người bạn tâm đắc đã anh dũng ngã xuống dưới lưỡi dao tàn bạo của bọn đao phủ thực dân Pháp và tay sai với nỗi thương tiếc không nguôi.

Sau này cụ Tôn Thất Phán (4), người lúc nhỏ đã chứng kiến cảnh sát hại đã man đó cho biết rằng: trước pháp trường Tiến sĩ Trần Quý Cáp vẫn giữ vững khí phách của người sĩ phu yêu nước với thái độ ung dung, hiên ngang trước mặt kẻ thù, coi thường cái chết. Ông còn cho biết rằng: "Tôi đã khóc mất một tuần và bỏ ăn nhiều ngày vì căm giận những kẻ đã giết bác Trần" (5).

Được tin dữ đột ngột, thân nhân của liệt sĩ Trần Quý Cáp liền vào Diên Khánh để nhận thi hài của liệt sĩ đem về mai táng ở quê hương, nhưng Phạm Ngọc Quát đã ra lệnh bắt giữ và nhốt tất cả họ lại không cho tiếp xúc với bất kỳ ai, không được nhận thi hài của người thân đã quá cố và liền bị trục xuất khỏi tỉnh Khánh Hoà và được đưa trở lại Quảng Nam.

Phạm Ngọc Quát ra lệnh bêu xác liệt sĩ Trần Quý Cáp tại pháp trường nhằm trả thù cá nhân và răn đe những nhà yêu nước

chống Pháp. Nhưng, hành động đó đã gây nên nổi căm phẫn trong tầng lớp quan lại địa phương và giới sĩ phu yêu nước cũng như nhân dân Khánh Hoà. Cụ Tôn Thất Doãn liền đứng lên tập hợp nhóm quan lại sĩ phu ở Tân Định và Khánh Hoà, yêu cầu tiến hành ngay việc mai táng cho Tiến sĩ Trần Quý Cáp và Phạm Ngọc Quát phải nhượng bộ. Chính cụ Tôn Thất Doãn là người đứng ra lãnh nhận thi hài cụ Trần, bỏ tiền cùng một số đồng liêu tổ chức việc mai táng chu đáo cụ Trần bên bờ sông Cạn (6). Cho đến năm 1970 ở nơi này, người ta mới xây dựng *Trung liệt điện* để thờ liệt sĩ Trần Quý Cáp với hai liệt sĩ khác (7).

Tiếp đó, cụ Tôn Thất Doãn đã thu thập tất cả di vật còn lại của cụ Trần Quý Cáp và giữ gìn cẩn thận. Sau này, cụ đã trao lại những di vật đó cho môn đệ của cụ Trần là ông Trần Huỳnh Sách (8).

Sau cuộc khủng bố phong trào Duy Tân, mưu sát Tiến sĩ Trần Quý Cáp, bắt giam Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo, ông nghề Trương Gia Mô..., cụ Tôn Thất Doãn vẫn ngầm hoạt động nhằm củng cố lại và mở rộng phong trào. Bọn quan lại tay sai ở tỉnh Khánh Hoà nhận thấy cụ là "một đồng liêu nguy hiểm khó khuất phục" liền báo lên Công sứ Khánh Hoà can thiệp với triều đình Huế chuyển cụ đi làm việc ở tỉnh khác.

Đầu năm Tân Hợi (1911), Tri phủ Ninh Hoà Tôn Thất Doãn được Chính phủ Nam triều bổ nhiệm làm Tri phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, quê hương của liệt sĩ Trần Quý Cáp, thay cho Tri phủ Trần Văn Thông.

Ở đây, với tư cách là quan đứng đầu phủ, cụ đã tập hợp các sĩ phu và hào lý yêu nước, tạo điều kiện cho họ đấu tranh chống lại bọn địa chủ cường hào... nên được nhân dân trong vùng hết lòng ủng hộ. Trước tình hình đó, công sứ Pháp ở Hội An đã ra lệnh cho viên Đại lý Pháp ở Tam Kỳ tìm cách

ngăn chặn, bắt bỏ những ai làm đơn kêu kiện... Cụ đã tìm cách cho lính lệ ở phủ đường thông báo tới dân hoặc gây khó khăn cho việc khủng bố, bắt bỏ của lính khó xanh (9).

Nhờ vậy, trong những năm 1911-1912 dưới sự lãnh đạo của Tri phủ Tôn Thất Doãn, phong trào của các sĩ phu, hào lý, nông dân yêu nước đã thu được thắng lợi, số người bị bắt giảm đi khá nhiều. Trong dịp Tết Nguyên đán năm Nhâm Tý (1912), nhiều sĩ phu, hào lý, nông dân trong vùng đã đến Phủ đường Tam Kỳ vừa chúc tết vừa tỏ lòng mến mộ quan Tri phủ yêu nước, thương dân dưới nhiều hình thức. Giới sĩ phu cùng tộc Nguyễn Phước đã mừng tặng cụ đôi liên gỗ mít, sơn đen thếp vàng, khắc mười bốn chữ Hán lớn, chứa đựng ý tứ sâu sắc, kín đáo, ca ngợi phẩm chất đạo đức và tinh thần yêu nước của vị quan phủ với nội dung sau (10):

*Chu gia trung hậu, tiên đồng tính
Hán thế thuần lương, trọng thủ biên*

Tạm dịch:

Nhà Chu trước tiên dùng người trung hậu cùng họ,

Thời Hán trọng lương thân để giữ vững biên cương.

Trong thời gian làm việc ở Tam Kỳ, cụ Tôn Thất Doãn có điều kiện thực hiện lời hứa trước đây của mình là quan tâm giúp đỡ gia đình liệt sĩ Trần Quý Cáp, nhất là đối với việc học hành của con trai người bạn chí thân đã hy sinh là Trần Thuyên (1899-1989) (11).

Những hoạt động yêu nước thương dân, chống Pháp của cụ đã bị viên Đại lý Tam Kỳ báo cáo lên Công sứ Pháp tỉnh Quảng Nam ở Hội An và đề nghị Khâm sứ Trung Kỳ ở Huế có thái độ cương quyết đòi Chính phủ Nam triều cách chức cụ để bắt giam. Toà Khâm sứ Huế đã cố tình bắt giữ cụ Tôn Thất Doãn để

một lần nữa dần áp phong trào yêu nước ở Quảng Nam và khắp miền Trung.

Trước tình hình căng thẳng đó, Thượng thư Bộ Lễ kiêm Thượng thư Bộ Hình đồng thời là Phụ chánh thân thần của triều đình Huế là Tôn Thất Hân, người em con chú ruột của cụ Tôn Thất Doãn, tìm cách can thiệp với Toà Khâm sứ, rút cụ về giữ chức Thừa chỉ Hàn lâm viện ở Kinh đô, không trực tiếp quản trị dân vào năm 1913 và được Toà Khâm sứ miễn cưỡng chấp nhận (12).

Sau khi về Huế làm việc, cụ Tôn Thất Doãn luôn nhớ tới những người bạn đồng tâm ở Phan Thiết, Khánh Hoà và Quảng Nam đã hy sinh, bị tù đầy hay còn đang sống, đặc biệt là Liệt sĩ Trần Quý Cáp và giữ liên lạc với cụ nghề Trương Gia Mô. Mặc dù bị mật thám Huế và Trung Kỳ theo dõi, cụ vẫn tìm cách bắt liên lạc với cụ Sào Nam Phan Bội Châu và các sĩ phu, văn thân yêu nước tỉnh Thừa Thiên Huế.

Toà Khâm sứ Huế, tuy không nắm được những bằng chứng cụ thể về hoạt động yêu nước chống Pháp của cụ Tôn Thất Doãn, nhưng hiểu rõ cụ là một trí thức yêu nước, thương dân, sống liêm khiết, có khí tiết bất khuất, không thể dùng các thủ đoạn để mua chuộc, răn đe hay biến thành một vị quan phục vụ cho chế độ bảo hộ Pháp, nên đã tìm cách hạn chế các hoạt động yêu nước của cụ bằng việc bãi chức vào năm 1914 khi cụ mới hơn bốn mươi tuổi.

Về nghỉ hưu tại làng Kim Long, Huế, cụ Tôn Thất Doãn vẫn không nguôi ý chí đấu tranh chống Pháp, cụ bí mật ủng hộ phong trào Cần Vương do vua Duy Tân lãnh đạo với sự tham gia tích cực của Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Thuyết...

Mặt khác, cụ vẫn tiếp tục giúp đỡ việc học hành của Trần Thuyên, lúc đó cùng học

một lớp với con trai mình là Tôn Thất Phán (1900-1980) tại trường Quốc học Huế (13).

Thế rồi, cuộc khởi nghĩa chống Pháp do vua Duy Tân lãnh đạo bị thất bại ngày 3 tháng 5 năm 1916, các nhà yêu nước Trần Cao Vân và Thái Phiên bị xử chém ở Huế, nhà vua bị đày biệt xứ ở đảo Réunion, đã làm lòng cụ Tôn Thất Doãn đau xót khôn nguôi về cảnh nước nhà bị nô lệ.

Cuối đời, cụ vẫn bị Pháp theo dõi nên ít giao du với ai, thậm chí đến bạn tri âm ở phương trời xa. Cho tới một ngày cuối năm Đinh Tỵ, ngày 12 tháng Chạp, tức ngày 1 tháng 2 năm 1918, sau khi thăm bà con hàng xóm và cùng gia đình ăn bữa cơm tối, cụ đã vĩnh viễn không dậy được nữa trong giấc ngủ đêm hôm đó (14). Năm ấy cụ hưởng thọ 61 tuổi Âm lịch.

Trong khoảng hai mươi lăm năm làm quan, cụ Tôn Thất Doãn luôn luôn biểu lộ đức tính của một vị quan sống liêm khiết thương dân, một sĩ phu yêu nước kiên định, một người bạn chân thành.

Tin cụ Tôn Thất Doãn qua đời đột ngột đã làm cho nhiều sĩ phu và người dân yêu nước ở các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bình Thuận vô cùng thương tiếc, đối với họ là một sự mất mát đau buồn. Nhiều sĩ phu ở các tỉnh miền Trung không ngại đường sá xa xôi đến Huế tiễn đưa người bạn, người đồng chí về nơi an nghỉ cuối cùng (15). Đặc biệt trong số họ có cụ nghề Trương Gia Mô từ Phan Thiết đã ra Huế và ở lại với gia đình gần một tháng trời, hàng ngày lên mộ viếng bạn với tấm lòng thương tiếc khôn nguôi (16).

Cụ Trương Gia Mô đã viếng người bạn đồng tâm chí thiết của mình bằng những vần thơ:

*Sầu đông càng gặt lại càng đầy
Cũng muốn khuấy mà khó nổi khuấy.*

CHÚ THÍCH

(1). Phả hệ thứ 5 Tộc Nguyễn Phước, Phòng Cương Quận Công, 1985. Theo gia phả này, cụ Tôn Thất Doãn lúc còn nhỏ có tên là Duyên hay Hy, con thứ tám của Hộ vệ trưởng Cung đình Huế Tôn Thất Trạch (1797-1859) và bà Trần Thị Thành, quê hiện nay là làng Lại Thế, xã Phú Thượng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, hậu duệ của Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần.

(2), (3), (5), (6), (8), (9), (11), (12), (14). Nguyễn Phước Tương. Những ghi chép về cuộc đời hoạt động yêu nước của cụ Tôn Thất Doãn qua ký ức của phu nhân Phạm Thị Duyên và các con trai của cụ là Tôn Thất Phán, Tôn Thất Hoạt, Tôn Thất Bái (1951-1980).

(4). Cụ Tôn Thất Phán là con trai thứ năm của cụ Tôn Thất Doãn và cụ bà Phạm Thị Duyên. Thời trung học đã cùng học với cụ Trần Thuyền, con trai duy nhất của Trần Quý Cáp tại trường Quốc học Huế, cùng đậu năm 1921 và đều trở thành giáo viên ở Quảng Nam dưới thời Pháp thuộc.

(7). Phòng Văn hoá - Thông tin huyện Điện Bàn, Trần Quý Cáp, chí sĩ Duy tân Việt Nam đầu thế kỷ XX, 1995. Theo sách này, đến năm 1925, gia đình và môn đệ vào huyện Tân Định, để chuyển hài cốt liệt sĩ Trần Quý Cáp về táng tại quê hương ở thôn Thai La, làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(10). Đôi câu đối này, hiện đang treo tại nhà người cháu nội của cụ Tôn Thất Doãn tại số nhà 3, đường Trần Quý Cáp, Thành phố Đà Nẵng.

(13). Trong dịp đến dự ngày giỗ lần thứ 77 cụ Trần Quý Cáp tại Đà Nẵng, ngày 16 tháng 5 năm Ất Sửu (1985), tác giả bài viết đã đề nghị cụ Trần Thuyền cho biết ý kiến về sự giúp đỡ của cụ Tôn Thất Doãn đối với gia đình cụ trước đây. Cụ đã xác nhận rằng: "Sau khi thân sinh của tôi bị sát hại, bác Tôn Thất Doãn đã tận tình giúp đỡ để giảm bớt những khó khăn mà gia đình phải chịu đựng".

(15). Mộ của cụ Tôn Thất Doãn hiện nay đặt tại thôn Cự Chánh, xã Thuỷ Bằng trên đồi thông Thiên An, cách thành phố Huế chừng 8km.

(16). Chí sĩ Trương Gia Mô (1806-1930), quê ở Gia Định, sinh tại làng Hương Điểm, tỉnh Bến Tre, sau theo cha ra ở Bình Thuận. Ông làm quan một thời gian ngắn tại Bộ Công, triều đình Huế, sau đó từ chức, bị bắt năm 1908 ở Bình Thuận do tham gia phong trào Duy Tân. Năm 1910, ông cùng Hồ Tá Bang, Trần Lê Chất đưa Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn để ra nước ngoài năm 1911. Khoảng năm 1927-1929, ông đã tiếp xúc với cụ Nguyễn Sinh Sắc. Ông chủ trương mưu sát vua Bảo Đại, nhưng sự việc không thành, bị triều đình Huế và mật thám Pháp truy bắt. Ông ẩn mình ở núi Sam, tỉnh An Giang, sau đó tự sát để khỏi rơi vào tay kẻ thù. Ông là con trai của nhà yêu nước Trương Gia Hội (1822-1877). Mộ ông ở chân núi Sam.

QUÊ HƯƠNG VÀ HẬU DUỆ CỦA TRẠNG NGUYÊN DƯƠNG PHÚC TƯ TRIỀU MẠC

NGUYỄN MINH TUỜNG*

Dương Phúc Tư tên tự là Nhuận Phủ, sinh năm Ất Sửu (1505), mất ngày 29 tháng 12 năm Quý Hợi (1564) (1), tên thụy (2) là Nột Trai. Ông quê ở xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Dương Phúc Tư được họ Dương xã Lạc Đạo tôn làm Thủy tổ (tức ông Tổ đầu tiên của dòng họ).

Dương Phúc Tư là một danh sĩ, danh nho, học vấn uyên bác dưới triều Mạc Phúc Nguyên (1547-1561). Năm Đinh Mùi (1547), Dương Phúc Tư đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên). Đây là một sự kiện khá hệ trọng đối với phép chép sử thuở xưa, nên các bộ sử cũ của nước ta phần lớn đều ghi chép. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (của Quốc sử quán đời Lê Trung hưng, thế kỷ XVII) chép: “Đinh Mùi, năm thứ 15 (1547) (Mạc Vĩnh Định năm thứ 1, Minh Gia Tĩnh năm thứ 26). Mùa Xuân, họ Mạc mở khoa thi Hội, lấy bọn Dương Phúc Tư, Phạm Du, Nguyễn Tế đỗ Tiến sĩ cập đệ (tức Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa - TG), bọn Nguyễn Kính Chỉ, 8 người đỗ Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp - TG), bọn Vũ Hiệu (còn đọc là Vũ Hạo - TG), 19 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân” (3). Vào cuối thế kỷ XVIII, nhà bác học Lê Quý Đôn trong

Đại Việt thông sử cũng cho biết: “Mùa xuân năm Nguyên Hòa thứ 15 (1547) (đúng ra là niên hiệu Vĩnh Định năm thứ nhất, đời Mạc Phúc Nguyên - TG) mở khoa thi cử nhân, lấy bọn Dương Phúc Tư, cộng 30 người trúng tuyển” (4).

Việc đỗ đầu trong một kỳ thi Hội, có tới hàng nghìn người đã từng đỗ Hương cống - khoa thi Kỷ Sửu (1529) đời Mạc Đăng Dung số người dự thi lên đến trên 4.000 người (5) - đều là những người hiểu biết rất rộng về văn hóa Hán học, đó không phải là điều dễ dàng. Chúng ta đều biết trong gần 1.000 năm, khoa cử phong kiến Việt Nam (1075-1919), lấy đỗ được 2.898 vị đại khoa (Phó bảng, Tiến sĩ trở lên), thì chỉ có 46 vị giành được học vị Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) (6). Còn nếu tính riêng khoa cử triều Mạc đóng tại Kinh đô Thăng Long (1527-1592), tổ chức được 22 kỳ thi Hội, lấy đỗ được 485 tiến sĩ, thì trong đó cũng chỉ có 11 Trạng nguyên nhà Mạc, Dương Phúc Tư là người ở vị trí thứ 6, đứng sau tên các ông Trạng dưới đây: 1. Đỗ Tông, đỗ khoa Kỷ Sửu (1529); 2. Nguyễn Thiến, đỗ khoa Nhâm Thìn (1532); 3. Nguyễn Bình Khiêm, đỗ khoa Ất Mùi (1535); 4. Giáp Hải, đỗ khoa Mậu Tuất

* PGS. TS. Viện Sử học.

(1538); 5. Nguyễn Kỳ, đỗ khoa Tân Sửu (1541) [khoa Giáp Thìn (1544), không có người đỗ Tam khôi, đỗ đầu khoa này (Đình nguyên - Hoàng giáp) là Vũ Kính, người Bắc Ninh].

Theo *Gia phả họ Dương*, Trạng nguyên Dương Phúc Tư ban đầu giữ chức Đông các hiệu thư, sau thăng lên đến Thượng thư bộ Binh. Còn các tác giả sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, thì lại cho biết: "... Dương Phúc Tư, người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, xứ Kinh Bắc... 43 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ. Đệ nhất danh (Trạng nguyên), khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Trước làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, sau quy thuận nhà Lê, được giữ chức cũ" (8). Chức Tham chính được đặt ra từ đời Quang Thuận (1460-1469) triều Lê Thánh Tông, phụ trách việc hình án, nằm trong Tuyên chính sứ ty (hoặc gọi là Thừa ty), trật Tông tứ phẩm. Đời Mạc và đời Lê Trung hưng sau này đều đặt chức Tham chính, vẫn giữ trách nhiệm xử án và ban bố pháp luật thuộc cơ quan đứng đầu trấn trong toàn quốc (9).

Nhưng sau đó, Dương Phúc Tư trở về quê hương Lạc Đạo, mở lớp dạy học "học trò nhiều người thành đạt" (theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam*). "Nhiều người làm nên như: Phạm Trấn đỗ Trạng nguyên khoa Bình Thìn (1556) và hàng mấy chục Tiến sĩ..." (theo *Gia phả họ Dương - Lạc Đạo*). Việc một cụ Trạng về làng dạy học, mà mảnh đất ấy lại cách kinh đô không xa, thì có nhiều học trò theo học và có nhiều người thành đạt là điều dễ hiểu. Năm 1564, Dương Phúc Tư qua đời, di thể của cụ được táng tại gò Mả Cỏ. Gần đây, quê hương và dòng họ Dương ở Lạc Đạo đã xây dựng lại mộ phần của cụ Trạng khá to đẹp và tôn nghiêm.

Với một người hay chữ và kiến thức sâu rộng như chúng ta được thấy trong bài thi Đình đối hiện còn đến ngày nay, chúng tôi thiết nghĩ Trạng nguyên Dương Phúc Tư trước tác chắc rằng không phải là ít. Nhưng kể từ khi Trạng nguyên Dương Phúc Tư đi vào cõi vĩnh hằng đến nay đã hơn 400 năm, trải qua biết bao cuộc binh hỏa, rồi thiên tai, lụt lội... di sản văn chương của cụ để lại chỉ còn: 1 bài *Đối sách* thi Đình và 182 bài Đường luật viết về đề tài lịch sử Trung Quốc mà thôi.

Mặc dù, từng đỗ Trạng nguyên, thủy tổ của một dòng họ lớn, người khai khoa của xã Lạc Đạo - một xã có tới 13 vị đỗ đại khoa - nhưng cho tới nay, Dương Phúc Tư cũng chưa phải được nhiều người biết đến. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu về quê hương và hậu duệ của Dương Phúc Tư, qua đợt điền dã vào trung tuần tháng 8 năm 2005.

I. XÃ LẠC ĐẠO - MẢNH ĐẤT GIÀU TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA

Xã Lạc Đạo (còn có tên Nôm là Làng Đậu) ngày nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Vào đầu thế kỷ XIX, xã Lạc Đạo, thuộc tổng Lạc Đạo, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc. Tổng Lạc Đạo thời bấy giờ gồm có 5 xã: 1. Lạc Đạo; 2. An Khê; 3. Hùng Trì; 4. Ngu Nhuế; 5. Mộ Đạo (10). Nhưng vào những thập niên đầu thế kỷ XX, xã Lạc Đạo lại thuộc về tổng Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (11). Vào thời gian này, 5 xã thuộc tổng Lạc Đạo cũ, chỉ có 3 xã giữ lại tên trước đây là: 1. Lạc Đạo; 2. Hùng Trì; 3. Ngu Nhuế, còn 2 xã đã được đổi tên mới: xã An Khê thành Đoan Khê và xã Mộ Đạo thành Hướng Đạo (12).

Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm có 11 thôn và 1 ấp, là: Tân Nhuế (còn gọi là thôn Nội); 2. Hướng Đạo (còn gọi thôn Tháp); 3. Xanh

Tý; 4. Hùng Trì (còn gọi là thôn Diêm); 5. Đoan Khê (còn gọi là thôn Khê); 6. Thôn Hoàng; 7. Chu Cầu (còn gọi là thôn Cầu); 8. Ngọc Quả (còn gọi là thôn Ngọc); 9. Thôn Giữa (nằm ở giữa làng); 10. Thôn Trình; 11. Thôn Mụ (hoặc gọi là thôn Mai) và ấp Đồng Xá. Xem như thế, ta thấy xã Lạc Đạo hiện nay gần tương đương với tổng Lạc Đạo hồi đầu thế kỷ XX. Về mặt địa giới, xã Lạc Đạo: phía Đông giáp xã Chỉ Đạo, xã Minh Hải (cùng huyện Văn Lâm); phía Tây giáp xã Như Quỳnh (huyện Văn Lâm), xã Dương Quang (huyện Gia Lâm - Hà Nội); phía Nam giáp xã Đình Dù (huyện Văn Lâm) và phía Bắc giáp xã Song Liệt (huyện Thuận Thành - Bắc Ninh).

Nhìn trên bản đồ hành chính, xã Lạc Đạo tọa lạc ở khoảng giáp ranh của ba vùng đất đều có bề dày văn hóa, đó là Thăng Long - Hà Nội, Kinh Bắc - Bắc Ninh và Xứ Đông - Hưng Yên (kể cả Hải Dương). Vị trí địa-văn hóa thuận lợi đó, là một nguyên nhân quan trọng giải thích cho chúng ta biết: Vì sao chỉ trong một xã mà có đến 13 vị đỗ đại khoa liên tục từ khoảng giữa thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII (13). Đó là một điều hiếm có dưới thời phong kiến, khi với điều kiện kinh tế thuần nông eo hẹp, trường lớp phần lớn do làng xã tự đứng ra lo liệu. Trên đất nước ta, thuở xưa một xã mà có tới hơn 10 người đỗ đại khoa như Lạc Đạo là không nhiều. Chính cũng bởi có nhiều người đỗ đạt, nhiều ông thầy hay chữ như vậy, nên trí tuệ dân gian đã tổng kết bằng những thành ngữ: “*Gênh đẽ, Khe nuôi, Đậu dạy*”. Trong câu thành ngữ trên, chỉ với việc đem Làng Đậu (Lạc Đạo), xếp ngang hàng với hai làng nổi tiếng: Làng Gênh (tức xã Như Quỳnh - tương truyền là quê hương của bà ỷ Lan, vợ vua Lý Thánh Tông) và Làng Khe (tức xã Liễu Ngạn - quê hương của bậc thi bá Nguyễn

Gia Thiệu tài hoa, tác giả giai tác *Cung oán ngâm khúc*) thì cũng đã hàm ý so sánh, đánh giá cao về mặt truyền thống văn hóa-giáo dục rồi.

Nhưng một Lạc Đạo trở thành vùng đất có bề dày văn hóa với nhiều người đỗ đạt, học vị cao dưới thời phong kiến, còn cần phải chú ý tới vị trí địa-kinh tế của mảnh đất này. Người xưa quan niệm nếu một vùng đất chỉ thuần nông không thôi thì khó có điều kiện làm giàu, và đương nhiên, khó có khả năng để mà ăn học đến nơi đến chốn, chưa nói tới việc đạt được học vị cao “có thực mới vực được đạo”. Theo chúng tôi, có được một Lạc Đạo giàu truyền thống văn hóa là bởi vì trước đó và sau này đã từng có một Lạc Đạo biết làm kinh tế, giỏi làm giàu một cách chính đáng. Thực ra, người dân Lạc Đạo, từ xa xưa cho đến hôm nay, có cách nghĩ suy khá năng động đó là thể mạnh của những con người đã quen với đời sống thương trường.

Chúng ta biết rằng, trước thời Pháp thuộc, kể cả cho tới năm 1977, Lạc Đạo vốn là lỵ sở của huyện Văn Lâm. Lạc Đạo có đường thủy đạo quan trọng chảy giữa làng, đó là sông Nghĩa Trụ - người dân địa phương quen gọi đoạn chảy qua Lạc Đạo là “Sông Đậu”. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết về con sông này như sau: “*Sông Nghĩa Trụ*: ở cách huyện Gia Lâm 22 dặm về phía Đông Nam; một nguồn do nước ruộng các xã Lê Xá và Phú Thị đổ xuống, chảy về phía Đông Nam qua huyện Siêu Loại (nay là huyện Thuận Thành, Bắc Ninh - TG) 28 dặm..., một chi về phía Nam chảy vào huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên làm sông nhỏ Đông Xá...” (14). Ngoài ra, Lạc Đạo lại còn nằm bên cạnh con đường từ kinh đô Thăng Long đi về Xứ Đông (bao gồm Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và

một phần Quảng Ninh ngày nay). Đây là con đường từ đời Lý - Trần, Lê sơ đến Lê Trung hưng, các vua chúa thường đi để kinh lý Xứ Đông. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên từ lâu đời, ở giữa xã Lạc Đạo, đã hình thành một trung tâm buôn bán khá sầm uất là: Chợ Đậu. Với cách chép sử khá kiệm lời thuở trước, nhưng các tác giả sách *Đại Nam nhất thống chí* (viết vào cuối thế kỷ XIX) cũng dành một dòng để ghi: “*Chợ Lạc Đạo*: tục gọi là Chợ Đậu” (15). Rõ ràng nếu không phải một chợ có vị trí về kinh tế nhất định đối với phủ Thuận An trước đây và huyện Văn Lâm sau này thì các sử thần triều Nguyễn sẽ không nhắc tới như vậy. Và Chợ Đậu cũng đi vào ca dao Xứ Đông (hay Xứ Bắc) tự thuở xa xưa:

Đồn rằng chợ Đậu vui thay

Bên đông có miếu, bên tây có chùa.

Bên cầu là miếu thờ vua

Dưới sông nước chảy, đò đưa rập rình...

Thuở trước, mặc dù là chợ đóng trên đất của lý sở huyện Văn Lâm, nhưng Chợ Đậu cũng họp các phiên chính vào các ngày 1, 3, 6 và 8 Âm lịch hàng tháng. Mặt hàng chính và là thế mạnh của Chợ Đậu là lợn giống. Từ xưa cho đến nay, Chợ Đậu vẫn là trung tâm cung cấp và thu mua lợn giống của toàn huyện Văn Lâm và các vùng lân cận. Trước đây người dân Lạc Đạo còn nổi tiếng với nghề làm tương, mà sử sách đã từng ghi chép. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “... Hai xã Phú Thị và Lạc Đạo huyện Gia Lâm tương ngon có tiếng. Đời Lê (1428-1789 - TG) có lệ cống” (16). Hiện nay, nghề làm tương này không được duy trì ở Lạc Đạo, đó cũng là điều đáng tiếc (17).

Là quê hương của Trạng nguyên Dương Phúc Tư và 12 vị đỗ đại khoa khác, nên Lạc Đạo vẫn còn lưu giữ, bảo tồn được khá

nhiều di tích lịch sử-văn hóa. Trong đó nổi bật hơn cả là: Đền thờ và Khu lăng mộ Trạng nguyên Dương Phúc Tư, đền thờ Tiến sĩ Dương Công Thụ, chùa Pháp Vân, đền thờ dòng họ Trần, nghề Ngọc và khá nhiều tấm bia quý, v.v...

Đền thờ Trạng nguyên Dương Phúc Tư ở thôn Ngọc (tức Ngọc Quả). Đền kiến trúc khá đơn sơ; chỉ là một ngôi nhà thấp, có 3 gian, 2 chái. Nhưng bên trong bảo lưu được 2 tấm hoành phi khá đẹp và 6 đôi câu đối với nội dung ngợi ca tài học của cụ Trạng, đồng thời khích lệ con cháu trong dòng họ tiếp tục gìn giữ và noi theo truyền thống của tiền nhân:

Về hoành phi:

- Bức ở gian giữa, phía trên ban thờ là:

狀元祠

“Trạng nguyên từ”

nghĩa là: Nhà thờ Trạng nguyên.

- Bức ở ngoài ghi:

萬善源根

“Vạn thiện căn nguyên”

nghĩa là: Điều thiện là nguồn gốc của mọi sự việc.

Về câu đối: Chúng tôi xin tuyển dịch hai câu (18):

Câu 1:

世德箕裘人仰斗山之望
家風領袖代傳湖海之文

Phiên âm: Thế đức Cơ Cầu (19), nhân ngưỡng Đẩu Sơn chi vọng

Gia phong lãnh tụ (20), đại truyền hồ hải chi văn (21).

Dịch nghĩa:

Thế đức giữ gìn, mọi người ngưỡng vọng
bậc Thái Sơn, Bắc Đẩu.

Gia phong tài lớn, đời truyền văn chương đầy khí khái, hào hùng.

Câu 2:

先祖狀元清世功名榮朝莫
後生進士流傳科榜顯楊家

Phiên âm:

Tiên tổ Trạng nguyên thanh thế công danh vang (22) triều Mạc

Hậu sinh Tiến sĩ lưu truyền khoa bảng hiển Dương gia.

Dịch nghĩa:

Tiên tổ Trạng nguyên, công nghiệp danh thơm vang triều Mạc

Cháu con Tiến sĩ lưu truyền khoa bảng, hiển tộc Dương.

Ngôi chùa Pháp Vân (Pháp Vân tự) được xây dựng tại thôn Cầu là một ngôi chùa khá lâu đời. Trong đó có tấm bia đá: “*Tín thí Pháp Vân tự bi*” và quả chuông “*Pháp Vân tự chung*”. Tấm bia *Tín thí Pháp Vân tự bi* được dựng vào năm: “Diên Thành vạn niên chi ngũ, xuân tiết, tam nguyệt, thập nhị nhật...” (nghĩa là: Ngày 12, tháng 3, tiết Xuân, năm Diên Thành thứ 5 (1582) [đời Mạc Mậu Hợp - TG]). Cuối phần Lạc khoản cho biết tác giả bài văn bia là: “Trung thư giám, Hoa văn học sinh Nguyễn Đức Thông, bút thư” (nghĩa là: Người soạn văn bia là chức Trung thư giám, Hoa văn học sinh Nguyễn Đức Thông). Căn cứ vào niên đại của tấm bia này, thì chùa Pháp Vân đã có cách ngày nay ít nhất cũng là 423 năm. Quả chuông *Pháp Vân tự chung* cao 1,37m, đường kính thân chuông là 0,94 m và phần đáy chuông 0,69m. Lạc khoản của chuông ghi: “- Cảnh Thịnh nhị niên, Quý đông nguyệt, sơ thất nhật; Kỷ Dậu khoa Hương thí Giải nguyên hành Thủy Đường huyện, Tri huyện, bản ấp Lạc Đình

tử, Trần Nguyễn Nhai cúng; Đồng ấp Tiên triều Nho sinh, Chân Như Dương thị tử” (nghĩa là: “Chuông đúc ngày mừng 7 tháng Quý đông (23) (tháng 12 Âm lịch) năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794) đỗ Giải nguyên (24) khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1789), Quyền (25) Tri huyện huyện Thủy Đường, được phong tước Lạc Đình Tử (26), người bản ấp là Trần Nguyễn Nhai cúng tiến; người cùng ấp [với ông Trần Nguyễn Nhai] là Nho sinh tiên triều (tức Triều Lê Trung hưng - TG) pháp danh Chân Như (?), họ Dương viết chữ).

Tấm bia có niên đại cổ nhất hiện còn lại ở Lạc Đạo là:

太真玄道寺碑

Thái Chân huyền đạo tự bi.

Lạc khoản ghi: “Thời Khai Thái tứ quý, Đinh Mão, Mạnh đông, thượng tuần, sơ nhất nhật, lập thị. Chuyên tu tam học Sa môn Sùng Nhân soạn” (nghĩa là: Ngày mừng 1, thượng tuần (27), tháng Mạnh đông (tháng 10 Âm lịch) Quý tư, năm Đinh Mão, niên hiệu Khai Thái (1327), người tu theo đạo Tam học (28) (tức Đạo Phật) là Sa Môn Sùng Nhân soạn văn bia). Khai Thái là niên hiệu của vua Trần Minh Tông, vị vua thứ 5 của vương triều Trần (tính từ vua Trần Thái Tông [1225-1258]).

Ngoài các di tích trên, còn hai công trình văn hóa-lịch sử khác đáng lưu ý, đó là: Nhà thờ Tiến sĩ Trần Ngọc Hậu (vốn có tên là Trần Ngọc Nguyên) đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1640) và nhà thờ Dương Công Thụ (29) đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731). Đặc biệt tại sân trước đền thờ Tiến sĩ Dương Công Thụ còn lưu giữ được một tấm bia khá lớn; cao 1,10m (kể cả trán bia), lòng bia cao 0,69m, rộng 0,515m, dày 0,13m. Bia hai mặt toàn bộ viết chữ Hán, cả hai đều ghi tên bia là: *Thần đạo bi ký* (Văn bia Thần đạo).

Xã Lạc Đạo trước đây hầu như mỗi thôn đều có một ngôi đình. Hiện nay, chỉ còn lại một số ngôi như: Đình Khê (của Làng Khê), đình Tý (của làng Xanh Tý), đình Ngọc, hay còn gọi là nghề Ngọc (của làng Ngọc), v.v... Thần thành hoàng được thờ tại đình Ngọc là Sái Kinh, một nhân vật người Trung Quốc, hiện chưa rõ hành trạng. Lễ hội ở các đình được tổ chức thường xuyên vào tháng 3 và tháng 8 Âm lịch hằng năm, mà người dân địa phương vẫn quen gọi: Một năm hai kỳ “vào đám”. Theo các cố lão xã Lạc Đạo thì khi vào đám, ngoài việc cúng tế thần thành hoàng hết sức thành kính và long trọng, người dân còn tổ chức hát tuồng, hát chèo và hát trống quân...

Ở Lạc Đạo, có một phong tục hiếm thấy tại các làng xã khác trong lưu vực châu thổ Bắc Bộ, là hằng năm ngoài lễ hội cúng tế thành hoàng làng, người dân còn tổ chức một trò chơi, đó là “*Trò chơi đánh nhau*”. Trò chơi này thường diễn ra vào tối Trung thu (15 tháng 8 Âm lịch), người tham gia là những thanh niên trai tráng và một số trung niên của hai thôn: thôn Ngọc và thôn Cầu. Thời gian diễn ra trò chơi đánh nhau, được quy định khoảng từ giờ Thân đến giờ Dậu (tức từ 6 đến 8 giờ tối). Số người mỗi thôn từ 50 - 60 người, có khi đông tới 70 - 80 người. Địa điểm được coi như “chiến trường” là con đường chính của xã, bên cạnh chiếc ao nhỏ, có cái tên thật ấn tượng: “Ao Hòn Đạn”. Theo các cụ già địa phương năm nay chừng 80 - 90 tuổi thì trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, từng được chứng kiến “trò chơi” này, những người tham gia đã đánh nhau thật sự. Họ sử dụng những cây gậy gỗ, hoặc sào dài (không được phép dùng dao, hay các đồ kim khí khác), “kịch chiến” hàng giờ đồng hồ, dưới ánh trăng rằm. Có năm cũng xảy ra chết người, nhưng vì là một phong tục của

làng xã, nên chính quyền phong kiến cũng tôn trọng và không truy cứu xét xử. Và cũng chính các cụ già Lạc Đạo giải thích, người dân ở đây tổ chức trò chơi khá kỳ lạ này để tưởng nhớ tới một vị danh nhân quê gốc tại đây: Tiến sĩ Dương Trọng Tế và cuộc chiến giữa ông với quân đội của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Nhiều bộ sử cũ của nước ta cũng chép khá rõ sự kiện này. Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho chúng ta những thông tin dưới đây: “Tháng 5, năm Đinh Mùi (1787), Lê Chiêu Thống năm thứ nhất. Trước kia, Trọng Khiêm (tức Dương Trọng Tế - TG) từ Bình Vọng chạy đi Lạc Đạo cùng với cháu Dương Văn và môn sinh là Nguyễn Mậu Nễ, mộ quân ở Gia Lâm, đắp lũy từ Như Kinh (tức Như Quỳnh - TG) đến Phú Thị, chia quân đóng giữ. Trọng Khiêm lại truyền hịch đi các huyện hẹn nhau cùng khôi phục cơ nghiệp chúa Trịnh. [Nguyễn] Hữu Chỉnh sai tướng là bọn Hoàng Việt Tuyển đi đánh. Việt Tuyển lừa quân rầm rộ tiến lên, bốn mặt cũng bắn vào quân Trọng Khiêm. Bị bại trận, Trọng Khiêm, đang đêm lẩn trốn, bị dân xã Ngọc Xá ở ấp bên cạnh bắt được, giải về kinh đô...” (30). Sau đó, Lê Chiêu Thống kể tội Dương Trọng Tế và giết chết ông ở nhà Thái học. Ngày nay đọc lại các trang sử cuối thời Lê - Trịnh này, chúng ta hiểu được vì sao Dương Trọng Tế lại trung thành với chúa Trịnh và phần nào cảm thông cho những hành động chống lại vua Lê Chiêu Thống của ông trên đây. Dương Trọng Tế đã được chúa Trịnh Doanh lấy đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1754). Trong sự biến năm Canh Tý (1780), một số triều thần thuộc phe tôn phò Trịnh Tông mưu phước truất Trịnh Cán. Ông thuộc về phe phản đảo chính, nên được chúa Trịnh Sâm thăng tới chức Thiêm đô ngự sử. Vả lại, vào lúc bấy giờ cả vị vua

cuối cùng của triều Lê Trung hưng là Lê Chiêu Thống, lẫn Nguyễn Hữu Chỉnh cũng không phải là những gương mặt sáng sủa gì, để giới nho sĩ Bắc Hà nể phục. Chỉ tiếc cho Dương Trọng Tế vốn xuất thân nhà nho, việc binh chưa từng trải, tài lực, lương thực không dồi dào, một mình đối chọi với Nguyễn Hữu Chỉnh. Hoàng Việt Tuyển đều là những viên tướng đã dạn dày trận mạc, nên thua trận, rồi bị giết! Có lẽ, với trò chơi đánh nhau vừa mô tả trên đây, cũng là một cách người dân xã Lạc Đạo, quê hương Dương Trọng Tế lưu giữ một chút kỷ niệm về ông chăng?

II. VÀI NÉT VỀ HẬU DUỆ CỦA TRẠNG NGUYÊN DƯƠNG PHÚC TƯ Ở LẠC ĐẠO

Như trên đã nói, xã Lạc Đạo hiện có 11 thôn và 1 ấp, với 3.158 hộ, dân số hơn 13.000 người. Lạc Đạo là nơi cư trú của 13 dòng họ, đó là: Dương, Trần, Nguyễn, Lê, Đỗ, Hoàng, Đoàn, Bùi, Sái (hoặc còn đọc là Thái), Đào, Lý, Phạm và Phan. Trong số các dòng họ trên, có 3 dòng họ lớn là họ Dương, họ Trần và họ Nguyễn. Số hộ và số nhân khẩu của 3 dòng họ lớn này chiếm khoảng 1/3 số hộ và số nhân khẩu của toàn xã Lạc Đạo (ước khoảng hơn 1.000 hộ và trên 4.000 người).

Theo cuốn *Gia phả họ Dương* (31) do một người trong dòng họ là Dương Truy biên soạn vào năm 1745 thì họ Dương xã Lạc Đạo, tôn Trang nguyên Dương Phúc Tư làm Thủy tổ. *Gia phả họ Dương* chép: “Cụ Hiên Thủy tổ đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ [cấp đệ] (32), Đệ nhất danh (tức Trang nguyên - TG). Tên thật là Nột Trai, tên húy là Phúc Tư, tên tự là Nhuận Phủ. Cụ sinh năm Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh, đời vua Uy Mục triều Lê (1505). Niên hiệu Vĩnh Định năm thứ nhất (33), đời Mạc Tuyên Tông

(tức Mạc Phúc Nguyên - TG) năm Đinh Mùi (1547), thi Hội đỗ Tú trường, bài văn sách của cụ rất hay. Được vua phê: “*Điều đôi thiết yếu, chân đại thủ bút, sĩ vị chân nho xuất thế tạo hành*” (nghĩa là: Những điều trình bày đều thiết thực cốt yếu, rõ ràng là một tay đại bút, người này đáng gọi là bậc chân nho đã xuất hiện). Cũng theo cuốn *Gia phả* này, thì họ Dương Lạc Đạo chỉ là một trong 5 chi họ Dương gốc tại Nghệ An mà ra.

Năm chi họ Dương gốc Nghệ An tính từ cụ Dương đại lang, tự là Phúc Lộc, ở xã Hoa Viên, huyện Hưng Nguyên là Tiên tổ. *Gia phả họ Dương* cho biết: “Sau này cụ dời nhà đến xã Bạt Trạc, huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc - TG), tỉnh Nghệ An, mà lập dương trạch ở chân núi Hộc Sơn... Tên tự của cha mẹ cụ trở lên đều thất truyền, nên kể từ cụ là Tiên tổ của họ [Dương] ta vậy...”. Từ gốc họ Dương ở Nghệ An này, sau đó phân ra làm 5 chi “nhân đình thịnh vượng nên không thể ghi chép hết, sau này có 4 chi sự nghiệp hiển đạt” (34).

Chi họ Dương xã Lạc Đạo có sự nghiệp khá hiển đạt. Có lẽ, ngoài một số dòng họ nổi tiếng khoa bảng của nước ta như: họ Vũ (Mộ Trạch - Hải Dương), họ Đặng (Hành Thiện - Nam Định), họ Hồ (Quỳnh Lưu - Nghệ An), họ Nguyễn (Tiền Điền - Nghệ An), họ Hoàng (Đông Ngạc - Hà Nội)... thì họ Dương xã Lạc Đạo cũng được xếp vào hàng những dòng họ có số người đỗ đại khoa đáng kể.

Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, chỉ tính chi họ Dương xã Lạc Đạo, từ thời Mạc đến thời Lê Trung hưng (tức từ 1527 đến 1789), đã có tới 9 vị đỗ đại khoa. Đó là:

1. *Dương Phúc Tư* (1505-1564) đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mão (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

2. *Dương Thuần* (35) (1587-1667) đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1628) đời Lê Thần Tông.

3. *Dương Hoàng* (1597-1656) đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1637) đời Lê Thần Tông.

4. *Dương Hạo* (36) (1615-1672) đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1640) đời Lê Thần Tông.

5. *Dương Lệ* (1687-1740) đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1712) đời Lê Dụ Tông.

6. *Dương Quán* (1687- ?) đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1718) đời Lê Dụ Tông.

7. *Dương Công Thụ* (1696-1753) đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731) đời Lê Duy Phường.

8. *Dương Trọng Khiêm* (1727-1787) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1754) đời Lê Hiển Tông. Sau đổi là Dương Trọng Tế.

9. *Dương Sử* (1716-1774) đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1754) đời Lê Hiển Tông. Ông là anh trai Dương Trọng Khiêm - Huynh đệ đồng khoa (37).

Tính từ khoa thi 1075 đến các khoa thi cuối thế kỷ XIX (38), số đỗ đại khoa (tính từ Phó bảng, Tiến sĩ trở lên) của tỉnh Bắc Ninh là 628 người (39). Vào khoảng giữa thế kỷ XIX, tỉnh này bao gồm cả tỉnh Bắc Giang và các huyện Gia Lâm, Đông Anh của Hà Nội và Văn Lâm của Hưng Yên. Trong số hàng mấy trăm vị đại khoa ấy, sách *Đại Nam nhất thống chí* của các sử thần triều Nguyễn, chỉ lựa chọn 42 nhân vật đời Lê Trung hưng được coi là có danh tiếng để biểu dương, thì một xã không lớn lắm như Lạc Đạo chiếm tới 4 vị: Dương Thuần (40), Dương Hoàng, Dương Lệ và Dương Công Thụ (41). Các sử thần triều Nguyễn đã nhận xét về các vị đó như sau: về *Dương Thuần*: “Văn chương và đức độ làm khuôn phép cho người, khi làm thì thanh liêm, cứng rắn, khi lui về được ân

thưởng ưu đãi” (42); hoặc *Dương Hoàng*: “Là người học vấn rộng rãi, nổi tiếng ở trong triều ngoài nội” (43), hay *Dương Lệ*, thì “Văn chương nổi tiếng ở đời, tính tình hào phóng, bổng lộc làm quan được bao nhiêu, đem chu cấp cho người nghèo thiếu trong xóm làng, đến nay (tức thời gian nửa cuối thế kỷ XIX - TG) người ta vẫn còn nhớ” (44); còn *Dương Công Thụ* (tức Thụ - TG) “là người phẩm hạnh chính đáng trong sạch... Sau người địa phương lập đền thờ” (45). Đặc biệt, qua tấm bia *Thần đạo bi ký*, cho thấy: nội dung bài văn bia ghi công lao, sự nghiệp và đức độ của vị Tiến sĩ Dương Công Thụ đối với người dân trong xã, vì thế họ dựng đền thờ cụ và tế lễ hàng năm. Lạc khoản được ghi như sau:

“- Vương Lê Cảnh Hưng nhị thập tải, mạnh thu, vọng việt, cát nhật.

- Tân Hợi khoa, Chánh tiến sĩ. Nhập nội thị Bồi tụng Tả tư khấu, Xuân Linh hầu, Nguyễn Nghiễm soạn” (nghĩa là: Ngày tốt, quá rằm (tức 16 Âm lịch), tháng 7, năm vua Lê Cảnh Hưng thứ 20 (1759).

- Chánh Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) khoa Tân Hợi (1731 - tức đồng khoa với Dương Công Thụ - TG) giữ chức Nhập nội thị Bồi tụng Tả Tư khấu, tước Xuân Linh hầu, là Nguyễn Nghiễm (46) soạn văn bia).

Căn cứ vào bài văn bia này, Dương Công Thụ sinh năm 1696, mất vào năm 1753, hưởng thọ 58 tuổi. Đọc bài *Thần đạo bi ký* chúng ta thấy một bậc trưởng quan đứng vào hàng đầu triều đình Lê - Trịnh như Nguyễn Nghiễm mà hạ những lời: “Cụ họ Dương, tên húy là Thụ... là cháu cụ Trạng nguyên. Tiếng tăm tốt đẹp của cụ vang dội khắp nơi, cụ được nhiều lần cất nhắc. Sau lên tới hàm Kim tử vinh lộc đại phu, chức Nhập thị Bồi tụng Tả tư giảng, Hữu thị lang bộ Lại, kiêm Tư nghiệp Quốc Tử giám,

tước Đạo phái bá. Văn chương đạo đức của cụ đứng hàng đầu một thời...”, thì đủ hiểu đức độ cao sáng và nho phong tiết tháo của cụ Tiến sĩ Dương Công Thụ như thế nào!

CHÚ THÍCH

(1). Nhiều tư liệu chép năm mất của Trạng nguyên Dương Phúc Tư vào năm 1563. Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* - Ngô Đức Thọ chủ biên. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 407: Mục 1250 ghi “Dương Phúc Tư (1505-1563)...”, nhưng cuối phần tiểu sử lại ghi: “... Mất năm Quý Hợi, niên hiệu Chính Trị thứ 6 (1-1564)”. Đúng là ngày 29 tháng 12 năm Quý Hợi chuyển đổi sang năm Dương lịch phải là tháng 1-1564.

(2). Tên thật: là tên đặt sau khi đã mất.
(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập 4, tr. 136.
(4). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập 3: *Đại Việt thông sử*, tr. 286.

(5). Cao Viên Trai: *Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bi ký*. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn.1969, Q.1, tr. 205.

(6). Ở đây, chúng tôi phân biệt: học vị và danh hiệu.
(7). Xem Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sdd, Hà Nội, 1993.

(8). Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Sdd, tr. 407, 408.
(9). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tập 2, các tr. 12, 15, 30.

(10). Xem *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 67.

Những vị đại khoa họ Dương mà tiên tổ là Dương Phúc Tư đã mở ra một dòng khoa cử, một dòng làm quan đức độ và thân dân ở Lạc Đạo.

(11). Xem *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 74.
(12). *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Sdd.

(13). Người khai khoa là Trạng nguyên Dương Phúc Tư đỗ năm 1547 và người đỗ thứ 12, 13 là hai anh em ruột: Dương Sử và em Dương Trọng Khiêm (còn có tên Dương Trọng Tế) đều đỗ năm 1754 (xem: *Các nhà khoa bảng Việt Nam*).

(14). *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập 4, tr. 83.
(15). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 92.
(16). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, 143.

(17). Ngày nay, người Lạc Đạo chuyển sang “*Nghề nấu rượu*” - Rượu Lạc Đạo ngon có tiếng - và “*Nghề cơm nắm, ruốc bông*”. Hầu hết những người bán cơm nắm ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng... đều là người Lạc Đạo. Bởi có “*Nghề cơm nắm*” này, mà nhiều gia đình xây được nhà cao tầng và giàu có.

(18). Bốn đôi câu đối còn lại, ý nghĩa cũng khá hàm súc nhưng do khuôn khổ một bài luận văn, chúng tôi không thể sử dụng hết được.

(19). Chữ “*Cơ Cầu*” là xuất từ trong sách *Lễ ký* mà ra. “*Cơ*” là cái thúng, mà muốn làm được thúng thì việc đầu tiên phải uốn được đoạn tre thành hình tròn làm miệng thúng. Còn “*Cầu*” là cái áo được khâu bằng lông cừu, muốn làm được áo cầu thì

việc trước tiên phải có khả năng chấp vá từng miếng da liền vào với nhau. Do vậy, sách *Từ Nguyên* viết: “*Cơ Cầu: vị khắc thừa phụ nghiệp dã [Lễ]: Lương cung chi tử, tất học vì cơ; Lương dã chi tử, tất học vì cầu*” (*Bộ Mùi*, tr. 1134) (Nghĩa là: Dùng đến chữ “Cơ Cầu” là ý muốn nói con cháu nối nghiệp được cha ông. *Lễ ký* có câu: Con nhà thợ làm cung giỏi [thì tuy không khéo được bằng cha, nhưng cũng suy được ý cha mà bắt chước cách làm cung] để uốn nắn thanh tra học làm cái thúng; Con nhà thợ hàn giỏi [thì tuy không khéo được bằng cha, nhưng tất có thể bắt chước mà biết chấp vá loại da] để học làm thành chiếc áo Cầu.

(20). Chữ “*lãnh tụ*”: chữ “Lãnh” nghĩa gốc là cái “cổ áo”; chữ “Tụ”, nghĩa gốc là “ống tay áo”. Vì thế, *Từ Nguyên* giải thích: “Lãnh tụ: Y chi dễ khiết tất tại lãnh tụ; *cổ dĩ dụ nhân chi năng dễ khiết kỳ hạ giải*. Tấn Văn đế viết: “Ngụy Thư đường đường, nhân chi lãnh tụ dã. Kiến *Tấn thư*” (*Bộ Tuất*), tr. 1627) (nghĩa là: Khi cởi áo, tất trước hết cầm cổ áo và ống tay áo; cho nên lấy nó để so sánh với người có khả năng dẫn dắt những người dưới. Tấn Văn đế nói: “Ngụy Thư đáng đường hoàng, có thể dẫn dắt người khác”, xem thêm sách *Tấn thư*.

(21). Hồ hải chi văn: là một thành ngữ Hán học giống như thành ngữ: “*Hồ hải chi sĩ*”, tức người hào hiệp khí khái. “*IIổ hải chi văn*” là văn chương hào hùng, khí khái.

(22). Đôi câu đối này có xen một chữ Nôm, là chữ (Vang), vốn là chữ Vinh, thêm bộ khẩu 口 ở bên. Thực ra, câu đối này không cần dịch nghĩa, mọi người đều có thể hiểu được.

(23). Lịch xưa: 1 năm 12 tháng, chia làm bốn mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông. Mỗi mùa lại có 3 tháng, tháng đầu là Mạnh nguyệt, tháng giữa là Trọng nguyệt, tháng cuối là Quý nguyệt. Thí dụ: *Mùa xuân*: Mạnh xuân (tháng giêng) - Trọng xuân (tháng 2), Quý xuân (tháng 3)...; *Mùa đông*: Mạnh đông (tháng 10), Trọng đông (tháng 11), Quý đông (tháng 12).

(24). *Giải nguyên*: là đồ đầu thi Hương đời Lê; thời Nguyễn, từ năm 1828, vua Minh Mạng gọi là Thủ khoa.

(25). Nguyên văn ghi là “Hành Tri huyện”, chữ “Hành”, có nghĩa gần như chữ “Quyển” ngày nay.

(26). Tước phong dưới thời phong kiến thường dựa trên *Ngũ tước*: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

(27). *Thượng tuần*: Một tháng Âm lịch chia thành 3 tuần:

Từ ngày mùng 1 đến mùng 10 là Thượng tuần.

Từ ngày 11 đến ngày 20 là Trung tuần.

Từ ngày 21 đến ngày 30 là Hạ tuần.

(28). *Tam học* của Đạo Phật là: Giới - Định - Tuệ. *Giới* là thực hiện các điều răn; *Định* là thiền định; *Tuệ* là giác ngộ chân lý hoàn toàn.

(29). Chữ 澍, chữ này *Từ Nguyên* cho biết có 2 cách thiết âm:

a. Chu dụ thiết, âm Chú.

b. Thủ ngụ thiết, âm Thụ.

Vì thế có sách chép tên ông là Dương Công Chú.

(30). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập 2, tr. 812.

(31). *Gia phả họ Dương* (chưa xuất bản) do Nguyễn Kim Mãng và TS. Đinh Công Vĩ dịch, tháng 4-2005.

(32). Chữ [Cấp đệ] do tôi chưa thêm cho đúng với học vị thời phong kiến (NMT).

(33). Nguyên văn chép “Vinh Định thứ 2” là nhầm, tôi sửa lại theo sử cũ (NMT).

(34). Bốn chi họ Dương là:

a. Một chi ở xã Lạc Đạo, Văn Lâm, Hưng Yên.

b. Một chi ở xã Bạt Trạc, Cam Lộc, Nghệ An.

c. Một chi ở xã Mỹ Duệ, Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

d. Một chi ở xã Long Phú, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

(theo *Gia phả họ Dương*)

(35). Có sách chép nhầm cụ: 楊 淳 Dương Thuần, thành 楊 惇 Dương Đôn.

(36). Cụ Dương Hạo 楊 濤 (nguyên chữ Hạo 皓 sáng, thêm bộ thủy ba chấm 氵, một đặc điểm của dòng họ, có từ cụ Dương Phúc Tư

(37). Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, xã Lạc Đạo còn 3 vị nữa cũng đỗ đại khoa là:

1) Lê Viết Thăng (1525- ?) đỗ Hoàng giáp khoa Đinh Sửu (1577) đời Mạc Mậu Hợp (có sách ghi là Dương Viết Thăng).

2) Trần Nghi (1584- ?) đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1616) đời Lê Kính Tông.

3) Trần Ngọc Nguyên (còn có tên Trần Ngọc Hậu) (1607-?) đỗ Hoàng giáp khoa Canh Thìn (1640) đời Lê Thần Tông, đồng khoa với Dương Hạo.

Ngoài ra, theo cuốn *Tóm tắt Lịch sử xã Lạc Đạo* (chưa xuất bản), ngoài số 12 vị đỗ đại khoa (9 vị họ Dương, 1 vị họ Lê, 2 vị họ Trần) vừa kể trên thì còn có 1 vị họ Nguyễn cũng đỗ đại khoa. Tôi đã đọc khá kỹ cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, từ khoa đầu tiên năm 1075 đời Lý Nhân Tông, đến khoa cuối cùng năm 1919 đời Khải Định, không thấy có vị nào họ Nguyễn người Lạc Đạo đỗ đại khoa. Không biết có phải tên của cụ họ Nguyễn này, được chép ở đâu đó mà ta chưa biết tới chăng?

(38). Trừ khoảng gần chục vị đỗ vào các khoa từ khoảng 1880 trở đi, thì sách *Đại Nam nhất thống chí* không tính đến vì sách được biên soạn trước đó.

(39). Sách *Văn bia Văn miếu Bắc Ninh* của tác giả Nguyễn Quang Khải - Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội. 2000 thì tổng số là 638 vị. Tôi đã kiểm tra toàn bộ 12 tấm bia khắc tên các vị đỗ đại khoa của Bắc Ninh ở *Phụ lục III* cuối sách thì chỉ có 628 vị (nếu tính cả 46 vị ở “Phụ ký” - có lẽ người khắc chưa thật tin lắm - thì là 674 vị).

(40). Bản dịch sách *Đại Nam nhất thống chí*, ghi nhầm là Dương Hanh (có sách chép Dương Hưởng).

(*Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập 4, tr. 121).

(41). Sách *Đại Nam nhất thống chí*, dịch là Dương Công Chú (Sdd, tập 4, tr. 127).

(42). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập 4, tr. 121.

(43). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd.

(44). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tr. 124, 125.

(45). *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập 4, tr. 127.

(46). Nguyễn Nghiễm (1708-1775): người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân - nay là Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Ông là thân phụ của Nguyễn Khản và Đại thi hào Nguyễn Du. Năm 1759, ông giữ chức Bồi tụng (Phó Tể tướng). Năm 1767, Trịnh Sâm lên ngôi Chúa, thăng ông làm Thái tử Thiếu bảo, tặng tước Xuân Quận công. Năm 1771, ông được thăng Thượng thư bộ Hộ, Đại tư đồ, Tham tụng (Tể tướng) tặng Tiệp dinh Tả tướng. Ông mất tháng 12-1775, thọ 68 tuổi.

NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU

VỚI VIỆC DẠY HỌC LỊCH SỬ Ở CHÂU ÂU

(KHUYẾN NGHỊ CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU SỐ 1283, NGÀY 22-1-1996)

PHAN NGỌC LIÊN*
TRỊNH ĐÌNH TÙNG**

Việc giáo dục lịch sử theo nghĩa rộng, cho mọi thành viên trong cộng đồng, đặc biệt là thế hệ trẻ, với một ý nghĩa nhất định đã được chú trọng ngay từ thời nguyên thủy. Thoạt tiên, một số trí thức, quan niệm sơ khai về lịch sử thể hiện trong các câu chuyện dân gian, cổ tích, truyền thuyết của mỗi dân tộc, được truyền lại cho các thế hệ, có tác dụng không nhỏ đối với cuộc sống lao động sản xuất và xã hội.

Cách đây khoảng 3.000 năm, việc giảng dạy lịch sử ở nhà trường cũng dần được xác định. Tuy nhiên, lúc đầu nội dung giáo dục chỉ là một số trí thức lịch sử được lồng vào một số môn học khác; mãi đến thế kỷ XVI-XVII lịch sử mới trở thành một môn học riêng trong chương trình giáo dục ở trường phổ thông châu Âu và “việc học tập lịch sử ở trường phổ thông đòi hỏi một số lượng lớn giáo viên dạy sử và thành lập nhiều tổ bộ môn để đào tạo” (1).

Trong xã hội cổ đại, tư tưởng chủ đạo của các nhà sử học cũng như các giáo viên dạy sử lúc bấy giờ chưa thể tiến xa hơn quan niệm cho rằng lịch sử là những câu

chuyện thú vị, là tài liệu để giáo dục đạo đức cho học sinh.

Trong chương trình, kế hoạch giáo dục của xã hội phong kiến nói chung, đặc biệt ở châu Âu, lịch sử là một phương tiện nhằm củng cố cho học sinh nhận thức những nguyên tắc chủ yếu của một học thuyết, tôn giáo và chính sách, quy định, luật lệ của nhà nước phong kiến.

Trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa, ở các nước phương Tây, việc xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa, xác định các phương pháp, phương tiện dạy học lịch sử được đẩy mạnh để hoàn chỉnh dần theo mục tiêu nhất định, phù hợp với quan điểm sử học của giai cấp tư sản. Tuy nhiên từ giữa thế kỷ XIX, các nhà sử học dân chủ cách mạng cũng đấu tranh cho một quan điểm tích cực, tiến bộ về dạy học lịch sử ở trường phổ thông. Nhà dân chủ - cách mạng Nga thế kỷ XIX, N.G. Trécnusepxki đã khẳng định rằng khóa trình lịch sử ở trường phổ thông phải phù hợp với trình độ hiện đại của khoa học, phù hợp với yêu cầu học tập của lứa tuổi. Theo ông, sự kiện trong sách giáo khoa không nên trình bày

*GS-TS, **PGS-TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

chỉ tiết, không cần thiết cho sự hiểu biết của học sinh, mà điều quan trọng nên được tư tưởng và khuynh hướng phát triển của xã hội.

Sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác đã đánh dấu bước ngoặt cách mạng trong tất cả các ngành khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử và việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông. V.I. Lênin luôn lưu ý rằng, trong nghiên cứu cũng như dạy học lịch sử phải xem lịch sử là một quá trình thống nhất, nhiều mặt, đầy mâu thuẫn, hợp quy luật (2). Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đều nhấn mạnh sự cần thiết phải học lịch sử để nhận rõ động lực của lịch sử, quy luật phát triển của xã hội, tính tất yếu của cuộc đấu tranh cách mạng. Các nhà sử học, giáo dục lịch sử Xô viết và các nước XHCN trước đây đã có những đóng góp to lớn cho việc giáo dục lịch sử nói chung về dạy học lịch sử ở trường phổ thông nói riêng. Một số vấn đề được nêu ra và giải quyết, như *"Cách mạng khoa học - kỹ thuật và việc hình thành nhân cách của học sinh trong quá trình học tập lịch sử"*, *"Quá khứ và hiện tại với vấn đề giáo dục tư tưởng chính trị và hình thành thái độ tích cực đối với cuộc sống cho học sinh khi học tập Lịch sử"*, *"Dạy học Lịch sử và phát triển tư duy học sinh trong quá trình giáo dục và giáo dục"*... (3).

Từ sau năm 1945, ở các nước TBCN, việc nghiên cứu về dạy học lịch sử càng được tăng cường để phù hợp với tình hình mới. Năm 1951, ở Xevơ (Pháp), 70 nhà sử học và giáo dục lịch sử của 32 nước tư bản đã họp và thông qua mục đích, nguyên tắc dạy học lịch sử ở trường phổ thông. Theo đó:

- Lịch sử phải đặt cho mình nhiệm vụ tìm kiếm chân lý.

- Lịch sử phải là câu chuyện về sự phát triển. Lịch sử phải đề cập đến những vấn đề thay đổi thường xuyên: Phải động chứ không phải tĩnh.

- Lịch sử phải nhấn mạnh những ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc và nhân dân các nước, nhấn mạnh sự trao đổi trong lĩnh vực kỹ thuật, chính trị, cũng như văn hóa, triết học, tôn giáo...

- Lịch sử phải lưu ý tầm quan trọng của các nhân tố xã hội và kinh tế.

- Lịch sử phải nhấn mạnh giá trị của các nhân tố tinh thần và đạo đức.

- Lịch sử phải nhấn mạnh ý nghĩa cuộc đấu tranh cho sự khoan dung và cho hòa bình (4).

Năm 1963, UNESCO công bố một tài liệu hướng dẫn về giảng dạy lịch sử, xác định mục đích của việc dạy học lịch sử là truyền thụ cho học sinh ý nghĩa của quá khứ và sự tiếp tục trong hiện tại, dẫn dắt học sinh hiểu vai trò con người trong cộng đồng và vai trò của cộng đồng trong thế giới nói chung (5). Tại Đại hội lần thứ XV, các nhà sử học thế giới (1980), ở tiểu ban giáo dục Lịch sử đã thảo luận vấn đề: *"Ý nghĩa của việc dạy học lịch sử đối với việc hình thành con người thế kỷ XX"*, và đi đến khẳng định: *"Muốn đào tạo con người phù hợp với thời đại chúng ta cần phải không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng dạy học lịch sử. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, sự hứng thú, hấp dẫn ngày càng tăng đối với hiện tại không hề làm giảm bớt sự chú ý của chúng ta đối với việc dạy học lịch sử. Chính lịch sử là bằng chứng hiển nhiên về sự toàn thắng của công cuộc xây dựng, sáng tạo đối với sự tàn phá, chiến thắng của hòa bình đối với chiến tranh, sự gần gũi, sự hiểu biết của các dân tộc về văn*

hóa và các mặt khác, khắc phục tình trạng biệt lập" (6).

Thời kỳ Chiến tranh lạnh kết thúc, đặc biệt sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ quốc tế thay đổi nên việc dạy học lịch sử ở các nước tư bản, đặc biệt ở châu Âu cũng có những thay đổi.

Năm 1994, một Ủy ban điều tra việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông châu Âu, gồm 4 giáo sư đại học, 3 giáo viên phổ thông, 2 thanh tra giáo dục, do Gordon R. Mork phụ trách, đã tìm hiểu tình hình và xây dựng chương trình lịch sử mới cho trường phổ thông. Ủy ban đã nhận thấy rằng, trong học tập lịch sử, học sinh không chia sẻ về quá khứ mà cần hiểu những sự kiện vừa xảy ra, có ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hiện tại, như *"sự tan rã của đế chế Xô viết"* và *"cuộc đấu tranh vì một nền dân chủ"*... Rõ ràng, việc dạy học lịch sử ở châu Âu đã thể hiện "ưu thế" của chủ nghĩa tư bản trước sự khủng hoảng của CNXH.

Trong tình hình như vậy, các nhà sử học và giáo dục lịch sử châu Âu nói riêng, thế giới tư bản chủ nghĩa nói chung đã nêu ra những yêu cầu, nội dung của việc dạy học lịch sử:

Thứ nhất, cần nắm rõ các chủ điểm trong chương trình lịch sử ở trường phổ thông. Đó là *"sự xuất hiện của lịch sử xã hội, lịch sử nòi giống"*, lịch sử *"văn hóa mới"* và sự phát triển của *"chế độ tam hùng"* về giai cấp, chủng tộc và nòi giống, nhằm giảm bớt sự chú trọng quá mức *"những chiến thắng oai hùng"* cũng là *"những tội ác"* của những *"người da trắng khổng lồ"* (7).

Thứ hai, trong tình hình kết thúc các khối đối lập sau Chiến tranh lạnh và đồng thời tăng cường chủ nghĩa dân tộc, cần khắc phục việc biến lịch sử thành

một thứ vũ khí mang tính dân tộc chủ nghĩa (8).

Thứ ba, cần chú ý việc xuất hiện của chủ nghĩa bá chủ toàn cầu và chủ nghĩa đa văn hóa trong dạy học lịch sử.

Trong tình hình của thế giới và châu Âu vào thời kỳ sau Chiến tranh lạnh và Liên Xô sụp đổ, một số nhà sử học và giáo dục lịch sử đã đề xuất một sự thay đổi mới về giáo dục lịch sử. Mr. De Puig, thành viên của Ủy ban văn hóa và giáo dục thuộc Nghị viện châu Âu được giao trách nhiệm báo cáo về việc học tập lịch sử ở châu Âu và soạn thảo một số khuyến nghị. Xuất phát từ cách nhìn mới về bộ môn, ông đã nhận định về tình hình dạy học lịch sử và đề ra một số kiến giải. Theo ông:

- Việc học tập, nghiên cứu lịch sử ở nhà trường chỉ là một phần kiến thức, dù là kiến thức cơ bản và quan trọng của sự hiểu biết lịch sử chung. Vì vậy, cần mở rộng khái niệm *"dạy học lịch sử"* thành một khái niệm rộng hơn, bao gồm việc tiếp nhận kiến thức lịch sử không chỉ trong nhà trường mà trong cuộc sống xã hội

- Việc giáo dục lịch sử phải kết hợp với nhiều phương tiện truyền thông đại chúng và việc sử dụng các thành tựu kỹ thuật hiện đại.

- Không chỉ biết lịch sử châu Âu mà cần biết về *"lịch sử ở châu Âu"*, tức là nắm được diễn biến lịch sử thế giới và lịch sử châu Âu.

- Cần đặt việc dạy học lịch sử ở nhà trường trong một vị trí đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành con người của thế kỷ mới.

- Việc học tập lịch sử phải tiến hành trên cơ sở tìm hiểu sự thật; phải xuất phát từ hiện thực lịch sử quá khứ để hiểu ngày

nay; không nên đem lịch sử phục vụ mục đích chính trị một cách thô thiển.

- Phải gìn giữ bản sắc dân tộc trong dạy học lịch sử, nhưng không rơi vào chủ nghĩa xô-vanh. Bởi vì, nếu lịch sử dân tộc khẳng định sự tồn tại của dân tộc, trái lại sự hiểu biết lịch sử *"theo kiểu dân tộc chủ nghĩa và lòng yêu nước hẹp hòi lại nuôi dưỡng sự đối đầu và loại trừ lẫn nhau giữa các cộng đồng người..."* (9).

Sau nhiều cuộc tranh luận, ngày 22-1-1996, nghị viện châu Âu thông qua bản *Khuyến nghị số 1283, liên quan đến lịch sử và việc học tập lịch sử ở châu Âu* (10):

1. Mọi cá nhân đều có quyền hiểu biết cũng như quyền không thừa nhận quá khứ của mình. Lịch sử là một trong những phương tiện để thấy lại cái quá khứ ấy và để xác lập một bản sắc văn hóa. Nó cũng là một cửa mở ra về kinh nghiệm và sự phong phú về quá khứ và những nền văn hóa khác. Lịch sử là một bộ môn phát triển sự phê phán thông tin và óc tưởng tượng có kiểm soát.

2. Lịch sử cũng đóng một vai trò chính trị then chốt được sử dụng ở châu Âu ngày nay. Nó có thể tạo thuận lợi cho sự hiểu biết, sự khoan dung và niềm tin giữa các cá nhân và giữa các dân tộc ở châu Âu. Nó cũng có thể trở thành một lực lượng chia rẽ, bạo lực và không khoan dung.

3. Tri thức lịch sử rất quan trọng cho đời sống công dân. Không có nó, cá nhân dễ bị tổn thương và là đối tượng cho những mưu mô chính trị và những ý đồ khác.

4. Đối với phần lớn các bạn trẻ, lịch sử bắt đầu ở nhà trường. Việc dạy học không phải để học thuộc lòng những sự kiện lịch sử một cách ngẫu nhiên; nó phải là một sự bắt đầu những phương pháp linh hoạt các tri thức lịch sử, bằng cách phát triển óc phê phán và tạo thuận lợi cho một thái độ dân

chủ, khoan dung và có trách nhiệm công dân.

5. Trường học không phải là những nguồn thông tin duy nhất về lịch sử, mà còn có các nguồn khác, có thể kể ra những phương tiện thông tin đại chúng, điện ảnh, văn học và du lịch. Một ảnh hưởng cũng có tác động đến người học là gia đình, bạn bè, những cộng đồng địa phương và quốc gia, những nhóm tôn giáo hoặc tổ chức chính trị.

6. Những công nghệ mới về thông tin (CD-I, CD-Rom, Internet, hiện thực ảo...) cũng đang mở rộng mạnh mẽ tầm với và tác động đến những đề tài lịch sử.

7. Có thể phân biệt được nhiều hình thức giáo dục lịch sử: giáo dục truyền thống, tổ chức những ngày kỷ niệm về lịch sử... Sự chọn lựa các sự kiện mới, trong mỗi hình thức phải tuân thủ những tiêu chí khác nhau. Mỗi hình thức khác nhau này của lịch sử thể hiện những vai trò khác nhau.

8. Những chính trị gia đều giải thích lịch sử theo những cách riêng của họ, và một số người còn định dùng lịch sử cho mưu đồ riêng của mình. Hầu hết các hệ thống chính trị đều sử dụng lịch sử cho quyền lợi của họ và đã áp đặt cách giải thích những sự kiện lịch sử, cũng như những định nghĩa về người tốt, người xấu trong lịch sử theo ý của mình.

9. Nếu mục đích của các sử gia là khách quan, thì họ cũng rất có ý thức về tính chủ quan của nhận thức lịch sử và của những cách khác nhau để có thể khôi phục và trình bày lịch sử.

10. Các công dân có quyền biết sự thật lịch sử mà không bị ai xuyên tạc. Vậy nhà nước phải đảm bảo cái quyền này và khuyến khích một sự tiếp cận khoa học, thích hợp; tất cả những gì được giảng dạy

phải không có sự bóp méo vì mục đích tôn giáo hoặc chính trị.

11. Các giáo viên và các nhà nghiên cứu phải kết hợp với nhau để luôn đảm bảo được tính cập nhật và sự đổi mới nội dung dạy học lịch sử. Điều quan trọng là sự hiểu biết lịch sử quá nhiều phải tiến hành song song với hiểu biết hiện tại.

12. Sự trong sáng phải được đặt ra đối với tất cả những ai làm việc trong lĩnh vực lịch sử, dù là trên lớp, ở phòng chiếu truyền hình hoặc ở thư viện của trường đại học.

13. Cần phải đặc biệt chú ý đến các vấn đề Trung Âu và Đông Âu, ở đó hiểu biết lịch sử gắn chặt vào sự kiểm duyệt chính trị.

14. Nghị viện yêu cầu Ủy ban các Bộ trưởng khuyến khích việc dạy học lịch sử ở châu Âu bằng việc nêu ra những đề nghị sau đây:

- Tri thức lịch sử phải là một bộ phận chủ yếu trong việc giáo dục thế hệ trẻ. Việc dạy học này phải cho phép học trò đạt được những khả năng trí tuệ về phân tích và trình bày những thông tin một cách có phê phán và có trách nhiệm, và nắm bắt được tính phức hợp của vấn đề và đánh giá được tính đa dạng văn hóa. Cần phải nhận thấy rõ những lời sáo rỗng và những sự “dối bịa” khác xác lập trên những thành kiến dân tộc, nòi giống, tôn giáo và các thành kiến khác.

- Nội dung của các chương trình lịch sử phải rất mở rộng; phải bao gồm tất cả những bộ mặt của xã hội (*lịch sử xã hội và văn hóa cũng như lịch sử chính trị*), vai trò của phụ nữ được thừa nhận. Lịch sử địa phương cũng như lịch sử dân tộc (*nhưng không phải là lịch sử theo quan điểm dân tộc chủ nghĩa*) phải được giảng dạy, cũng như lịch sử các tộc người thiểu số. Những

sự kiện còn đang tranh cãi, có tính nhạy cảm và gợi nên sự bi thảm phải có một tỷ lệ cân đối, so với những sự kiện có ảnh hưởng tích cực đối với xã hội.

- Lịch sử toàn châu Âu, lịch sử những biến cố về chính trị và kinh tế, cũng như những phong trào triết học và văn hóa đã hình thành nên bản sắc châu Âu, phải được trình bày trong những tiết học.

- Các trường học phải thừa nhận những cách khác nhau trong việc xử lý những đề tài giống nhau ở các nước khác nhau, và điều đó có thể phát triển như một cơ sở cho những sự trao đổi ở nhà trường.

- Cần phải kết hợp các hình thức khác nhau trong việc học tập lịch sử (*học tập sách giáo khoa, trên truyền hình bằng hiện vật trưng bày, tham quan bảo tàng*), không có ưu tiên một cách độc đoán cho một trong các hình thức ấy, những công nghệ mới về thông tin phải được hội nhập đầy đủ trong quá trình này. Những tiêu chí giáo dục và khoa học thích hợp cho việc lựa chọn sử dụng tài liệu phải được đảm bảo.

- Phải tạo thuận lợi cho mối quan hệ, có tác động mạnh mẽ giữa những hoạt động nội khóa và ngoại khóa, về việc đánh giá lịch sử của thế hệ trẻ. Ví dụ, qua tham quan, học tập ở các nhà bảo tàng (*đặc biệt là các nhà bảo tàng lịch sử*), qua những con đường văn hóa và qua du lịch nói chung.

- Những tiếp cận đổi mới việc dạy học lịch sử phải được khuyến khích cũng như việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên, nhất là những gì có liên quan đến công nghệ mới. Thiết lập một mạng lưới giao lưu những giáo viên lịch sử cần được khuyến khích. Một lịch sử phải được ưu tiên trong các cuộc hội thảo châu Âu của các giáo viên, được tổ chức trong khuôn khổ Hội đồng hợp tác văn hóa cho việc bồi dưỡng giáo viên;

- Cần tạo thuận lợi cho sự hợp tác giữa các giáo viên lịch sử với các nhà sử học.

- Các chính phủ phải ủng hộ sự thành lập các Hiệp hội mang tính chất độc lập của các giáo viên lịch sử. Sự tích cực tham gia của các Hiệp hội này vào Hiệp hội các giáo viên lịch sử châu Âu "*Nữ thần Sử học CLIO*" phải được khuyến khích.

- Một bộ luật hướng dẫn việc giảng dạy lịch sử phải được soạn thảo có sự cộng tác của các giáo viên lịch sử, cũng như một Hiến chương châu Âu để bảo vệ trước những mưu mô gian xảo về chính trị.

15. Nghị viện ủng hộ việc tự do nghiên cứu khoa học nhưng cũng mong đợi trách nhiệm chuyên môn đối với những nhà sử học, dài truyền thanh... cho nên nghị viện khuyến nghị Ủy ban các bộ trưởng:

- Yêu cầu các chính phủ phải đảm bảo một ngân sách liên tục cho việc nghiên cứu bộ môn lịch sử và các công việc của các Ủy ban đa phương và song phương về lịch sử hiện đại.

- Khuyến nghị sự hợp tác của các nhà sử học, có tính đến các kinh nghiệm và ý kiến khác nhau, nhằm tạo thuận lợi cho sự phát triển những thái độ cởi mở nhất và khoan dung nhất ở châu Âu.

- Đảm bảo sự bảo vệ quyền của các nhà sử học được tự do bày tỏ ý kiến.

16. Mọi sự cộng tác châu Âu trong lĩnh vực lịch sử phải được khuyến khích. Nghị viện khuyến nghị Ủy ban các Bộ trưởng:

- Nghiên cứu các yếu tố làm cơ sở cho lịch sử các dân tộc khác nhau ở châu Âu, được chứng nhận bởi tất cả mọi người, thì có thể đưa vào sách giáo khoa lịch sử của châu Âu.

- Nghiên cứu khả năng thiết lập trong các quốc gia thành viên một thư viện điện tử về lịch sử.

- Khuyến khích các quốc gia thành viên xây dựng những bảo tàng lịch sử theo mô hình "*nhà lịch sử*" của Đức ở Born.

- Phát huy các dự án đa phương và song phương trong lĩnh vực lịch sử và dạy học lịch sử và nuôi dưỡng là những dự án khu vực giữa các nước lân cận.

*

Bản khuyến nghị này chỉ là tài liệu tham khảo trong giới hạn lịch sử. Việc dạy học, cũng như nghiên cứu lịch sử của chúng ta nhất thiết phải đứng vững trên các nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tuy vậy, việc tìm hiểu, học tập, vận dụng có chọn lọc, sáng tạo những lý luận, kinh nghiệm ở các nước là điều cần thiết trong khi hội nhập vào khu vực và thế giới. Những cơ sở lý luận và thực tiễn về dạy học lịch sử ở nước ngoài càng làm phong phú quan điểm của chúng ta, để vững tin vào việc xây dựng và phát triển của sử học và dạy học lịch sử ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). N.A. Erôphêp: *Lịch sử là gì*. Bản dịch tiếng Việt. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 65.

(2). V.I. Lênin. Toàn tập.

(3). Chủ đề những Hội nghị quốc tế của các nhà giáo dục lịch sử các nước XHCN. Hội nghị lần thứ I, II, III, IV, V, IX, X... trong những năm 1965-1987.

(Xem tiếp trang 27)



TRỞ LẠI VẤN ĐỀ: NGUYỄN ÁI QUỐC CÓ THAM DỰ HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG THÁNG 10-1930 KHÔNG?

NGUYỄN THỊ GIANG*

Trước đây, trong các năm 1991, 1992 và 1993, trên các Tạp chí *Lịch sử Đảng*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và Tạp chí *Cộng sản*, đã có đăng một số bài trao đổi về vấn đề này, nhưng các ý kiến vẫn chưa thuyết phục được nhau.

Gần đây, trong quá trình tham gia biên soạn công trình *"Trần Phú - Tiểu sử"*, chúng tôi thấy còn có một vấn đề cần được làm rõ là: Ai đứng ra triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương tháng 10-1930, Nguyễn Ái Quốc hay Trần Phú? Vào thời điểm đó, trước tháng 10-1930, ai là người có đủ cương vị và điều kiện đứng ra viết thư triệu tập, chuẩn bị địa điểm, liên hệ, đưa đón các đại biểu, lo việc ăn ở và kinh phí cho Hội nghị?...

Để làm sáng tỏ các câu hỏi trên, chúng tôi đã tiến hành sưu tầm tư liệu trong và ngoài nước trước tiên là để phục vụ đề tài đang nghiên cứu, sau nữa là để cung cấp tư liệu cho các nhà nghiên cứu có thể đi tới kết luận về một vấn đề đã để ngỏ quá lâu này.

Trước hết, cần nói ngay rằng: từ 1977 trở về trước, không có ai nghi ngờ về việc: Nguyễn Ái Quốc là người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương tháng 10-1930. Xin dẫn một số bài tiêu biểu:

- T.C: *Nhìn lại các cơ sở bí mật của cơ quan lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương từ 1930 đến 1935*, đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 37, tháng 4-1962, trong đó tác giả viết: "Tháng 10-1930, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp lần thứ nhất tại Hương Cảng với sự tham gia của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đại diện Quốc tế Cộng sản" (trang 22).

- Đào Duy Kỳ: *Trần Phú, một tấm gương hy sinh chiến đấu*, viết nhân dịp kỷ niệm 60 năm ngày sinh đồng chí Trần Phú, in trong cuốn *Hồi ký cách mạng*, do Tỉnh ủy Hà Tĩnh xuất bản năm 1966; trong đó tác giả viết: "Cuộc Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương lần thứ nhất được họp dưới quyền chủ tọa của đồng chí Nguyễn Ái Quốc" (trang 20).

- Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ - Tĩnh: *Những người cộng sản trên quê hương Nghệ - Tĩnh*, xuất bản năm 1978, trong bài viết về Trần Phú, có đoạn: "Tháng mười năm 1930, Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ nhất ở Hương Cảng (Trung Quốc) có sự tham dự của đồng chí Nguyễn Ái Quốc" (trang 79).

- Ngoài ra, phải kể đến các giáo trình, bài giảng về lịch sử Đảng của Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc trước đây (nay là

* Th.S. Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng - Học viện CTQG HCM.

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh) và một số sách của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, kể cả cuốn *Chủ tịch Hồ Chí Minh - tiểu sử và sự nghiệp* (những lần in đầu) đều thường viết là Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc triệu tập, chủ trì hoặc có tham dự.

Nhưng từ năm 1977 trở đi, sau khi Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương cho xuất bản *Văn kiện Đảng* tập I (1930-1935) công bố toàn văn *Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* và *Án nghị quyết* của Trung ương toàn thể hội nghị, trong đó có sự phê phán nặng nề những điều gọi là “sai lầm nguy hiểm” của Hội nghị hợp nhất, ra nghị quyết thủ tiêu *Chính cương, Sách lược vắn tắt...* thì trong giới nghiên cứu bắt đầu nảy sinh hoài nghi: vậy Nguyễn Ái Quốc có tham dự Hội nghị tháng 10-1930 hay không? Nếu Nguyễn Ái Quốc có mặt, làm sao Trần Phú có thể phê phán Người nặng nề đến như vậy? Nếu có mặt, vậy thái độ Nguyễn Ái Quốc thế nào? Rồi suy luận: chắc là Nguyễn Ái Quốc vắng mặt, vì có mặt hẳn là Người không thể thủ tiêu dấu tranh, thỏa hiệp với những luận điểm sai lầm “tả” khuynh như vậy được v.v... Từ đó xuất hiện các cách viết khác nhau về sự kiện này.

- Hồng Hà trong cuốn *Bác Hồ trên đất nước Lênin* viết: “Tháng 10, đại biểu Đảng ở khắp ba kỳ đã ra tới Hương Cảng họp Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng do anh Trần Phú chủ trì... Anh Nguyễn bận làm nhiệm vụ quốc tế không đến dự Hội nghị, nhưng đã góp nhiều ý kiến với anh Trần Phú” (Nxb. Thanh niên, 1980, tr.253).

- E. Côtêlêp trong *Đồng chí Hồ Chí Minh* cũng viết tương tự: “Tháng 10 năm 1930, giữa lúc Xô viết Nghệ - Tĩnh ở vào thời kỳ cao trào, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị toàn thể lần thứ nhất. Đồng chí

Nguyễn Ái Quốc không thể tham gia Hội nghị được. Sau Hội nghị hợp nhất, Người trở lại Xiêm và sau đó nhận nhiệm vụ của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Người đến Mã Lai. Bọn chiến đấu của Người là *Trần Phú đã chủ trì Hội nghị*” (Nxb. Thanh niên và Nxb. Tiến bộ, M. 1985, tr. 162).

- Các sách xuất bản sau đó cũng tỏ ra thận trọng khi viết về sự kiện này. Cuốn *Hồ Chí Minh - những sự kiện* của Bảo tàng Hồ Chí Minh, in lần hai năm 1990, tr.63, viết “Nguyễn Ái Quốc theo dõi và chỉ đạo Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương (lâm thời) họp tại Hồng Công”; người đọc có thể hiểu là có dự hoặc không dự, nhưng trực tiếp hay gián tiếp vẫn theo dõi và chỉ đạo Hội nghị. Một số sách khác đã lảng tránh hoặc bỏ qua không nói ai triệu tập, ai chủ trì, như cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, 1920-1954 (sơ thảo) của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Nxb. Sự thật, 1984; cuốn *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, tập 1, 1992, không đưa sự kiện này vào, có lẽ do chưa đủ tư liệu để khẳng định.

Cuộc trao đổi ý kiến về sự kiện này diễn ra trong các năm 1991-1993 trên 3 tạp chí đã nói ở trên nhưng chưa đi đến kết thúc. Đồng chí Phạm Bình, Vụ trưởng Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương dựa vào hồi ký và lời kể của các đồng chí Trịnh Đình Cửu, Bùi Lâm và Bùi Công Trừng, khẳng định đồng chí *Nguyễn Ái Quốc là người triệu tập và chủ trì Hội nghị* (Tạp chí *Cộng sản*, số 6-1991). Đồng chí Trần Giang, nguyên cán bộ Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, chủ yếu dựa vào *Lời khai của Ngô Đức Tri* (1), do mật thám Pháp ghi lại, và một số tư liệu khác, đã khẳng định đồng chí *Nguyễn Ái Quốc có tham dự Hội nghị* Trung ương Đảng tháng 10-1930 (Tạp chí *Cộng sản*, số 2-1993). Đồng chí Nguyễn Thành Thái, cán bộ

nghiên cứu Bảo tàng Hồ Chí Minh, dựa vào các tài liệu mật thám thu được ở nhà của H. Nulen tại Thượng Hải, trong đó có báo cáo nhanh của Nguyễn Ái Quốc gửi Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản về tiến trình và nội dung của Hội nghị, từ đó tác giả kết luận: *có thể đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tham dự và chủ tọa Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930* (Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 1-1991).

Ý kiến không tán thành có bài của Nguyễn Bá Linh trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4, tháng 7-8 năm 1992, tác giả cũng chủ yếu dựa vào *Lời khai của Ngô Đức Trì* với mật thám, nhưng lại cho rằng thời gian Hội nghị Trung ương họp (giữa tháng 10), đồng chí Nguyễn Ái Quốc đi Thượng Hải nên *không có mặt* tại Hội nghị Trung ương 10-1930. Trần Hồng Giang, trong bài viết của mình trên Tạp chí *Lịch sử Đảng* số 3-1991, cho rằng Nguyễn Ái Quốc *khó có thể chủ tọa Hội nghị* được "vì nội dung *Chính cương, Sách lược văn tắt* với *Luận cương chính trị* không thật thống nhất với nhau, Nguyễn Ái Quốc lại không phải là ủy viên Trung ương mà Quốc tế Cộng sản lại không chỉ thị cho Nguyễn Ái Quốc tham dự (?).

Tóm lại, để làm sáng tỏ vấn đề này không thể chỉ bằng suy luận mà phải có thêm tư liệu tin cậy mới đủ sức thuyết phục. Theo chúng tôi, có mấy vấn đề cần được làm rõ:

- Vào thời điểm trước tháng 10-1930, Nguyễn Ái Quốc và Trần Phú, ai là người có đủ cương vị, trách nhiệm và điều kiện đứng ra triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương 10-1930 tại Hồng Kông?

- Trong thời gian diễn ra Hội nghị, Nguyễn Ái Quốc đang ở Hồng Kông hay là đi công tác vắng?

- Nếu có dự thì thái độ của Nguyễn Ái Quốc (trong và sau Hội nghị) được thể hiện như thế nào?

1. *Vấn đề thứ nhất*: Chúng ta đều biết, sau khi tốt nghiệp xuất sắc Trường Đại học Phương Đông, cuối tháng 11-1929 Trần Phú được Quốc tế Cộng sản giao nhiệm vụ về Đông Dương thành lập Đảng trên cơ sở các tổ chức cộng sản đã có, theo đúng *Chỉ thị* và hướng dẫn của Quốc tế Cộng sản. Do chuyến đi dài ngày, tới ngày 8-2-1930 Trần Phú mới về tới Sài Gòn, cuối tháng 3-1930, Trần Phú mới gặp Nguyễn Ái Quốc tại Hồng Kông, khi đó Trần Phú mới được biết: với danh nghĩa đại diện của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị hợp nhất, thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam hồi tháng 1-1930. Nguyễn Ái Quốc đã báo cáo với Chi nhánh Ban Phương Đông ở Thượng Hải và đã thành công. Với cương vị là đại diện Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã phân công Trần Phú và Ngô Đức Trì trở về nước hoạt động. Trần Phú được cử về Bắc, có thư giới thiệu của Nguyễn Ái Quốc với Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Sau ba tháng đi khảo sát tình hình thực tế, tháng 7-1930, Trần Phú được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và được giao trách nhiệm dự thảo *Luận cương chính trị* của Đảng. Tuy nhiên, đến thời điểm đó, Trần Phú vẫn chưa chính thức trở thành người đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, cương vị đó cho đến tháng 8-1930 vẫn thuộc về đồng chí Trịnh Đình Cửu, bí thư lâm thời được chỉ định từ Hội nghị hợp nhất; nói cách khác tại thời điểm đó Trần Phú chưa đủ cương vị đứng ra triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương, vì ở trên còn có đại diện Quốc tế Cộng sản, nhất là hội nghị lại họp ở nước ngoài,

phải có người lo tổ chức, đưa đón, lo việc ăn ở, địa điểm hội nghị...

Còn Nguyễn Ái Quốc, sau Hội nghị hợp nhất, vẫn là: “phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương” (2). Trong thư gửi đại diện Đảng Cộng sản Pháp ở Quốc tế Cộng sản ngày 27-2-1930, Người nêu vấn đề: “Sự ủy nhiệm công tác của Quốc tế Cộng sản cho tôi đã hết hạn chưa? Nếu chưa, *tôi vẫn tham gia Ban Phương Đông ở đây?* Tôi đề nghị các đồng chí nhắc Ban Thường vụ Quốc tế Cộng sản cho quyết định về việc này” (3). Tóm lại, khi chưa có quyết định mới, Nguyễn Ái Quốc vẫn là đại diện Quốc tế Cộng sản chỉ đạo Đảng ta.

2. *Vấn đề thứ hai:* Nguyễn Ái Quốc có bận đi công tác vắng vào lúc diễn ra Hội nghị Trung ương lần thứ nhất hay không? Theo *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, tập 2, chúng ta biết chi nhánh Ban Phương Đông ở Thượng Hải đã cử Người là đại biểu của Quốc tế Cộng sản đi dự Đại hội thành lập Đảng Cộng sản ở Xiêm và Singapore (lúc đó thuộc Mã Lai) với hộ chiếu mang tên một người Trung Quốc là Sung Man Sho (Tống Văn Sơ) có giá trị trong 6 tháng, tính từ ngày 28-4-1930. Là người biết nhiều ngoại ngữ, hoạt động năng nổ và có hiệu quả, Nguyễn Ái Quốc được coi là một phái viên Quốc tế Cộng sản giàu kinh nghiệm nhất trong các xứ thuộc địa ở Đông Nam Á. Chính Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản, trong thư gửi cho Giôđép Duycôru ngày 20-5-1931 (lúc đó đang ở Singapore), có viết rằng: “... Chúng tôi đề nghị tìm một đồng chí tốt và kiên định có thể làm liên lạc viên cho các nước vùng Mã Lai, giống như đồng chí QUAK” (4). Nói như vậy để thấy vào thời điểm này, Nguyễn Ái Quốc chưa bị “thất sủng” để không được Ban Phương Đông cử làm đại diện của Quốc tế Cộng sản

tham dự Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương do chính Người sáng lập và trực tiếp chỉ đạo, như có người đã suy luận.

Cuối tháng 6-1930, sau khi hoàn thành nhiệm vụ và thoát khỏi một cuộc vây bắt ở Singapore, Nguyễn Ái Quốc về tới Hồng Kông, bước vào chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương, do Ban Chấp hành Trung ương lâm thời trong nước viết thư ra đề nghị họp tại Hồng Kông vì trong nước không tìm được địa điểm an toàn cho một hội nghị dài ngày. Theo *Lời khai của Ngô Đức Trì* với mật thám Pháp: khoảng cuối tháng 8, Ban Chấp ủy Nam Bộ nhận được thư của Nguyễn Ái Quốc triệu tập các ủy viên Trung ương ở Nam Bộ sang Hồng Kông để họp Hội nghị Trung ương vào tháng 9 (5).

Theo thư đề ngày 2-9-1930 của Nguyễn Ái Quốc gửi Ban Phương Đông (hiện còn được lưu trong hồ sơ Quốc tế Cộng sản ký hiệu 495-154-615, trang 101). Người cho biết mình đã bị ho lao, “ho ra máu và ốm khủng khiếp”. Cũng trong thư đó, Người nêu ra dự kiến chương trình nghị sự cho Hội nghị Trung ương sắp tới, gồm các phần: a. Tự phê bình trong quá khứ; b. Kế hoạch công tác tiến tới Đại hội Đảng; c. Kế hoạch cho Đại hội Đảng; d. Kế hoạch gửi học viên đi đào tạo tại Mátxcôva (6).

Ngô Đức Trì khai: Ngày 4-9-1930, Trì và Sáu (Nguyễn Trọng Nhã) xuống tàu Holiko đi Hồng Kông. A Lầu đã đi trước đó vài ngày. Họ cùng gặp nhau ở Khách sạn Thái Lai; được đồng chí Lương (Hồ Tùng Mậu) đưa đến Kow Loon gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc tại gác 2, số nhà 49, đường Khải Nghĩa. Trong thư Nguyễn Ái Quốc gửi Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản ngày 29-9-1930, Người cho biết: “Ba đồng chí Ủy viên Trung ương từ Nam Kỳ đã tới đây - ngày 19-9, chờ các đồng chí Bắc Kỳ và Trung Kỳ

tới” (7). Gần cuối tháng 9, hai đồng chí Lý Quý (Trần Phú) và Lê Mao (tức Cát) cũng đã tới được Hồng Kông. Trước khai mạc Hội nghị vài ngày, cũng theo lời khai của Ngô Đức Trì, có hai tỉnh ủy viên Văn Nam Đăng Cộng sản Trung Quốc muốn gặp đại diện Trung ương Đảng ta. “*Quốc nói với Lương (Hồ Tùng Mậu) để Quý và Trì gặp các đồng chí Trung Quốc, Lương làm phiên dịch*”. “Cuối tháng 10, Sáu (Nguyễn Trọng Nhã) đến thăm Trì ở bệnh viện và báo cho Trì biết Hội nghị đã kết thúc. *Quốc và Lý Quý sẽ đi Thượng Hải trong vài ngày*” (8). Như vậy trước và sau Hội nghị, Nguyễn Ái Quốc đều có mặt ở Hồng Kông, không có chuyện đi công tác vắng, bởi vì đối với Người lúc này không có việc gì quan trọng hơn là tham dự Hội nghị Trung ương lần thứ nhất của Đảng do Người sáng lập và chỉ đạo.

Sau khi Hội nghị Trung ương 10-1930 kết thúc, ngày 28-10 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã viết một báo cáo nhanh, thông tin vắn tắt về tiến trình Hội nghị, liệt kê các vấn đề mà Hội nghị đã thảo luận và nghị quyết (do lúc đó chưa kịp dịch các văn kiện của Hội nghị). Trong báo cáo này, về tài chính. Người cho biết đã chi phí về việc đi lại, ăn uống, thuê khách sạn.... cho các đại biểu, tất cả lên đến 440 đôla Hồng Kông (9). Sau đó, đầu tháng 11-1930 như trên đã nói, Nguyễn Ái Quốc cùng Trần Phú lên Thượng Hải báo cáo trực tiếp với Hile Nulenx, người phụ trách chi nhánh Ban Phương Đông tại Thượng Hải. Cùng dự trao đổi còn có các đồng chí Pe-nhơ, Jắc và Viline. Điều này được xác nhận trong báo cáo của Nulenx (viết bằng tiếng Nga): “Vào tháng 11-1930, đồng chí K.V. và một đồng chí cùng đi đã đến tìm chúng tôi để được chấp thuận các nghị quyết của Hội nghị”. Trong số tài liệu mật thám Anh thu được tại nơi ở của Nulenx ngày 15-6-1931, có một bản báo cáo dài của Nulenx gửi Ban

Chấp hành Quốc tế Cộng sản (viết bằng tiếng Nga), về phong trào cộng sản ở Đông Dương và 21 báo cáo khác của Nguyễn Ái Quốc. Báo cáo của Nulenx (do mật thám Pháp dịch), cho biết: “Vào tháng 10-1930 đã tiến hành cuộc họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Theo những thông tin chúng tôi nhận được của đồng chí K.V. ngày 16-11-1930 thì cuộc họp này có 6 đồng chí tham dự: Hội nghị đã ra nghị quyết về những điểm sau đây” (báo cáo liệt kê ra 10 vấn đề) (10).

Dưới cuối trang có chú thích của mật thám: Hội nghị tiến hành tại Hồng Kông, dưới sự chủ tọa của Nguyễn Ái Quốc. K.V. tức Nguyễn Ái Quốc, người đứng đầu Đảng Cộng sản Đông Dương và phụ trách Văn phòng Phương Nam.

Tất cả các tư liệu nói trên là bằng chứng xác nhận sự có mặt của Nguyễn Ái Quốc từ đầu đến cuối Hội nghị Trung ương tháng 10 năm 1930.

3. Vấn đề thứ ba: Vậy nếu có tham dự, thái độ Nguyễn Ái Quốc trong và sau Hội nghị đó đã biểu hiện như thế nào? Những người có ý kiến cho Nguyễn Ái Quốc không có mặt tại Hội nghị thường lập luận rằng nếu có mặt Nguyễn Ái Quốc thì Trần Phú không thể có giọng điệu phê phán nặng nề với Người như vậy được; và Nguyễn Ái Quốc cũng không thể giữ thái độ im lặng, chấp nhận, thỏa hiệp với một số quan điểm “tả” khuynh của *Luận cương*! Nói cách khác, đó vẫn là cách nhìn cảm tính, thu hẹp vấn đề trong quan hệ cá nhân Nguyễn Ái Quốc - Trần Phú mà không thấy đây là một mâu thuẫn lớn về quan điểm và đường lối trong phong trào cộng sản quốc tế nói chung, giữa khuynh hướng đúng đắn muốn bảo vệ đường lối của Lênin với khuynh hướng cơ hội “tả” khuynh đang nắm quyền lực trong bộ máy điều hành Quốc tế Cộng sản lúc bấy giờ. Giữa lúc trong Đảng Cộng

sản Liên Xô đang dùng biện pháp thanh trừng để giải quyết mâu thuẫn nội bộ thì phương pháp đấu tranh tư tưởng - lý luận cũng phải hết sức uyển chuyển và khôn khéo nếu không muốn rơi vào bi kịch của một số nhà hoạt động cách mạng trong Quốc tế Cộng sản và trong Đảng Cộng sản Liên Xô bấy giờ.

Mặt khác, cũng phải thấy Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô lên đường về Xiêm (Thái Lan) từ cuối tháng 4-1928, trước khi khai mạc Đại hội VI Quốc tế Cộng sản mấy tháng. Thời gian ở Xiêm, những thông tin về Đại hội VI (1928) không có điều kiện đến với Người, vì lúc này Người đang hoạt động bất hợp pháp tại đây và Đảng Cộng sản Xiêm cũng chưa thành lập. Khi được tin *Hội Việt Nam thanh niên cách mạng* phân liệt, dẫn đến sự hình thành các tổ chức cộng sản khác nhau, công kích lẫn nhau, không thừa nhận nhau, Người vội trở về Hồng Kông, dùng cương vị và uy tín của mình, triệu tập đại biểu các nhóm cộng sản sang Hồng Kông để thống nhất lại. Khi tiến hành Hội nghị hợp nhất, Nguyễn Ái Quốc chưa nhận được *Chỉ thị* và hướng dẫn nào của Quốc tế Cộng sản. Vì tiến hành gấp, lấy sự đoàn kết, thống nhất phong trào cộng sản trong nước làm đầu, nên cách làm còn vội vã, sơ sài. Tại Hội nghị hợp nhất, Nguyễn Ái Quốc mới chỉ kịp thảo ra *Chánh cương, Sách lược, Điều lệ*,... tất cả đều *vấn tắt*. Người nêu lên *Năm điểm lớn*, giao nhiệm vụ cho Ban Chấp hành Trung ương lâm thời về triển khai thực hiện. Tuy nhiên, sau vụ bạo động Yên Bái, dịch ra sức khủng bố, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời chưa họp được với nhau lần nào.

Tháng 3-1930, Trần Phú đến Hồng Kông, gặp được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, anh đã báo cáo với Người về những diễn biến mới của phong trào Quốc tế Cộng sản sau Đại hội VI và nhiệm vụ của anh được

Quốc tế Cộng sản giao về nước thực hiện bôn-sê-vích hóa Đảng.... Cuối tháng 9-1930, dự thảo xong *Luận cương chính trị 1930*, Trần Phú khi sang Hồng Kông đã báo cáo với Nguyễn Ái Quốc (11) và Người đã thấy rõ những điểm khác nhau giữa *Luận cương chánh trị* với *Chánh cương, Sách lược vấn tắt*. Đây không phải là sự khác nhau giữa ý kiến cá nhân của Trần Phú với Nguyễn Ái Quốc, mà thực chất đây là *Chỉ thị* của Quốc tế Cộng sản, như một mệnh lệnh, mà cả Trần Phú và Nguyễn Ái Quốc đều phải chấp hành, không thể bàn cãi. Trong điều kiện sự chỉ đạo thiên về nhấn mạnh quyền lực tập trung của Quốc tế Cộng sản lúc bấy giờ, vì lợi ích của Đảng và cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã cố tránh để không sa vào các cuộc tranh luận về lý thuyết, tuy Người vẫn lặng lẽ, kiên trì quan điểm của mình.

Theo các đồng chí tham dự và phục vụ Hội nghị kể lại, Nguyễn Ái Quốc "khiêm tốn lắng nghe và tôn trọng những ý kiến của tập thể, thể hiện một ý thức tổ chức và tinh thần trách nhiệm rất cao" (12).

Cũng theo Ngô Đức Trì, sau khi từ Thượng Hải trở lại Hồng Kông, khoảng trung tuần tháng 11-1930, Nguyễn Ái Quốc có gặp tất cả các đại biểu trước khi về nước và gửi cho Ban Trung ương và các Xứ ủy một bức thư, chỉ có vài dòng: "Hội nghị hợp nhất họp vội vã, sơ sài, Ban Trung ương lâm thời được chỉ định không hoạt động, trong nước không cho biết gì cả cho nên có *vài thiếu sót*. Từ nay phải cố gắng "cải thiện để công việc được tiến hành nhanh hơn". "Còn về tên Đảng thì đồng chí Nguyễn Ái Quốc đồng ý với Trung ương đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương" (13).

Sau Hội nghị Trung ương 10-1930, những vấn đề mà *Luận cương* đúng, Nguyễn Ái Quốc tán thành, Người ra sức đôn đốc thực hiện. Trong thư gửi Ban Chấp

hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 20-4-1931, Người phê bình cuộc Hội nghị Xứ ủy Trung Kỳ và Bắc Kỳ về vấn đề đổi tên Đảng: “Trung đề nghị chờ bao giờ Cao Miên và Lào có Đảng rồi sẽ nhập các Đảng lại và đổi tên. Tức là các đồng chí Trung không hiểu chỉ thị của Quốc tế nói rằng Đảng phải gồm cả vô sản ở Đông Dương và không hiểu nhiệm vụ Đảng là phải làm cho Lào và Cao Miên có đảng bộ” (14).

Những vấn đề nào của Nghị quyết không phù hợp thực tiễn Việt Nam, Người lặng lẽ tìm cách điều chỉnh. Quan điểm nhất quán của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là: Trong cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc là một động lực lớn của đất nước, Đảng cần có một tổ chức mật trận rộng rãi nhằm tập hợp đông đảo các lực lượng yêu nước, tán thành độc lập dân tộc nhằm tạo nên sức mạnh, chiến thắng kẻ thù. Những biểu hiện di lệch quan điểm đó Người đều góp ý điều chỉnh. Ví dụ, trong thư góp ý kiến với Đảng về công tác mật trận thời kỳ 1935-1939, Người nhắc nhở “phải ra sức tổ chức *Mật trận dân tộc dân chủ rộng rãi*” (Người bổ sung hai chữ **dân tộc**). “Mật trận ấy không những chỉ có người Đông Dương mà còn bao gồm cả những người

Pháp tiến bộ ở Đông Dương, không những chỉ có nhân dân lao động mà gồm cả giai cấp tư sản dân tộc” (15). Về sau, nhìn lại công tác mật trận thời kỳ này, trong báo cáo chuẩn bị tại Đại hội II (1951) Người cũng chỉ ra một khuyết điểm: “Đảng không giải thích rõ lập trường của mình về vấn đề độc lập dân tộc” (16).

Hội nghị Trung ương lần thứ nhất tháng 10-1930 diễn ra cách đây đã tròn 75 năm. Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, Hội nghị không để lại biên bản cho ta biết ý kiến và thái độ cụ thể của mỗi người dự Hội nghị như thế nào. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các văn kiện, báo cáo, thư từ của Nguyễn Ái Quốc, ta thấy tư tưởng, đường lối chiến lược, sách lược của Người là thống nhất, có sự nhất quán từ *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ* (1924), qua *Chánh cương, Sách lược vắn tắt* (đầu năm 1930), các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 8 (5-1941) cho đến các văn kiện do Người soạn thảo về sau này, đó là sự thống nhất giữa dân tộc và giai cấp, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Học tập Hồ Chí Minh là học tập sự kiên định nhất quán đó, đồng thời còn phải biết học tập cách ứng xử tuyệt vời của Người trong mỗi hoàn cảnh cụ thể để “đi bất biến, ứng vạn biến”.

CHÚ THÍCH

(1). *Lời khai của Ngô Đức Trì*, tài liệu ghi lại của mật thám, do Hà Huy Giáp dịch, bản đánh máy, lưu tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, nay là Viện Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

(2), (3). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 12, 22.

(4). Trích *Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương P. Paxiê về Nguyễn Ái Quốc*, bài đăng trên Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 1-1991.

(5). (8), (13). *Lời khai của Ngô Đức Trì với mật thám*, tr. 29, 35 và 32, 35.

(6). Dẫn lại theo S. Quinn Judge: *Hồ Chí Minh, những năm tháng lưu lạc 1919-1941*, California, 2002 (chú thích: R.C. 495-154-615, p.101, bản tiếng Anh, tr. 286).

(7), (14), (15). Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, Sdd, tr. 51, 73, 138.

(Xem tiếp trang 44)



Hội thảo kỷ niệm 100 năm ngày sinh Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1/3/1906 -1/3/2006)

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (1/3/1906 - 1/3/2006), ngày 27-2-2006, tại Hà Nội, Học viện CTQG Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: *Đồng chí Phạm Văn Đồng với cách mạng Việt Nam*.

Hơn 30 bản tham luận của nhiều nhà khoa học, nhiều nhà hoạt động thực tiễn đã cùng hoạt động cách mạng với đồng chí Phạm Văn Đồng trong những giai đoạn khác nhau đã làm rõ thêm nhiều khía cạnh về công lao và cống hiến của đồng chí Phạm Văn Đồng với nhân dân, với dân tộc, với cách mạng Việt Nam. Trong suốt 94 năm tuổi đời, 75 năm hoạt động cách mạng, đồng chí Phạm Văn Đồng liên tục đảm nhận nhiều trọng trách: 41 năm là Ủy viên BCH TƯ Đảng, 35 năm là Ủy viên Bộ Chính trị, 32 năm là Thủ tướng Chính phủ, 10 năm là Cố vấn BCH TƯ Đảng... Những hoạt động cách mạng của đồng chí Phạm Văn Đồng gắn liền và in dấu đậm nét trong những chặng đường phát triển của cách mạng Việt Nam, trên khắp ba miền đất nước, tại nhiều nơi trên thế giới. Đồng chí Phạm Văn Đồng nhà lãnh đạo có uy tín của Đảng và Nhà nước Việt Nam, nhà văn hóa lớn của dân tộc, người Cộng sản kiên cường, tấm gương đạo đức cách mạng trong sáng, luôn hoàn thành các trọng trách của Đảng và nhân dân giao phó.

Vương Anh

Di sản Hán Nôm ở đình thôn Tăng Long, xã Việt Long, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Theo Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra khảo cổ học tại huyện Sóc Sơn của các nhà khảo cổ học thuộc Khoa Lịch sử - Trường đại học KHXH và NV, Viện Khảo cổ học, tại đình Tăng Long, mới được xây lại trên nền cũ năm 1994. Đình thờ 3 vị: Cao Sơn - Quý Minh, Tô Minh và Tiên Dung. Tại Đình có 19 bia đá, trong đó có 12 bia hậu thần (3 chiếc có niên đại thế kỷ XVIII (1726, 1727, 1785); 9 chiếc có niên đại Nguyễn (sớm nhất là năm 1889, muộn nhất có niên đại Bảo

Đại. Bia hậu Phật có 4 chiếc, trong đó có 2 chiếc không rõ niên đại, 2 chiếc có niên đại Nguyễn).

Sắc phong có 12 chiếc đều có niên đại Nguyễn (sớm nhất là 1845, muộn nhất 1924), trong đó có 9 chiếc phong cho thần Cao Sơn, 2 chiếc phong cho thần Quý Minh, 1 chiếc phong cho thần Tô Minh.

Sách chữ Hán có 5 cuốn, trong đó có sổ dân số xã Tăng Long có niên đại là năm thứ 3 niên hiệu Đồng Khánh (1887); sổ địa bạ xã Tăng Long có niên đại năm thứ 5 niên hiệu Thành Thái (1893); sổ ghi chép sự tích thánh Cao Sơn-Quý Minh có niên đại năm thứ 4 niên hiệu Khải Định (1919); sổ ghi chép sự tích thánh Khai quốc nhập nội có niên đại năm thứ 7 niên hiệu Vĩnh Tộ (1626); sổ ghi chép sự tích thánh (do chữ nhỏ và mờ nên chưa thể đọc được).

Ngoài ra còn có các hiện vật: cột đá vỡ, lư hương đá hai bên trang trí đôi rồng châu mang phong cách thời Lê Trung Hưng.

L.M.D.

Kết quả khai quật di tích Hoa Lâm Viên (Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội)

Hoa Lâm Viên còn gọi là Bãi Sập gắn với sự kiện Trần Thủ Độ giết hết tôn thất họ Lý ở Thái Đường, Hoa Lâm. Tháng 11-2005, đoàn nghiên cứu khảo cổ học thuộc Trường Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội cùng với cán bộ Viện Khảo cổ học phối hợp với Văn phòng Ban chỉ đạo kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, Bảo tàng Hà Nội, Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đông Anh khai quật di chỉ Hoa Lâm Viên, đã phát hiện được nhiều di vật đồ gốm có men, đồ sành, đồ đất nung, tiền đồng, lưỡi câu đồng, chì lưới đánh cá, xương động vật...

Qua nghiên cứu bước đầu cho thấy, cuộc khai quật Hoa Lâm Viên lần I đã phát hiện được vết tích cư trú thời Lý, Trần; Hoa Lâm Viên nằm trong vùng Kinh Bắc xưa, vốn là đất bản bộ của nhà Lý, tại đây cũng đã phát hiện được dấu tích thời Đường thông qua những hiện vật gốm trắng men có niên đại thuộc thế kỷ VII-X và gạch "Giang Tây Quân". Loại gạch này đã phát hiện

được ở Kinh đô Hoa Lư và Thăng Long (theo nhà Khảo cổ học Trần Anh Dũng). Điều đó cho thấy Hoa Lâm Viên thời tiền Thăng Long có thể đã là một điểm tụ cư quan trọng và đây cũng chính là tiền đề cho sự phát triển của các nhóm cư dân thời Lý, Trần.

Sự xuất hiện đa số gốm men cao cấp trong tổng số gốm men niên đại Lý, Trần cho thấy Hoa Lâm Viên chắc phải có một vị trí lịch sử quan trọng nhất định...

A.D.

Học viện Dân tộc Quảng Tây

Học viện Dân tộc Quảng Tây, T.p. Nam Ninh, Trung Quốc được thành lập năm 1952. Lúc đầu đào tạo các cán bộ dân tộc thiểu số. Từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX đào tạo sinh viên, hiện nay đã đào tạo thạc sĩ. Là Trường trọng điểm của tỉnh Quảng Tây, trực thuộc chính quyền tỉnh Quảng Tây và Ủy ban Dân tộc Trung Quốc. Hiện tại Học viện có 47 chuyên ngành đào tạo sinh viên và 34 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ (chưa đào tạo tiến sĩ). Các chuyên ngành đào tạo chủ yếu là KHXH và đào tạo các ngôn ngữ của các nước châu Á. Số sinh viên đang theo học là 20.000 của hơn 20 tỉnh và 35 dân tộc. Trong đó, hệ chính quy là 10.000. Số cán bộ, giáo viên, nhân viên là gần 2.000; Giáo sư: 96; PGS: 293.

Học viện đã hợp tác với hơn 40 trường đại học và hơn 20 nước trên thế giới. Với Việt Nam, học viện đã hợp tác với Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Tp.HCM và hiện nay là với Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Học viện đã gửi 200 sinh viên sang học tại Việt Nam và đã có gần 200 sinh viên Việt Nam trong tổng số 300 sinh viên quốc tế đang theo học tại Học viện. Học viện chú trọng đào tạo các chuyên ngành ASEAN. Học viện Ngoại ngữ thuộc Học viện Dân tộc Quảng Tây đang dạy 8 thứ tiếng, trong đó tiếng Việt Nam được dạy từ năm 1960. Là cơ sở đào tạo có hiệu quả nên Học viện là một trong 4 cơ sở đào tạo các thứ tiếng của Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đánh giá cao kết quả đào tạo của Học Viện. Năm 2004, Quảng Tây tổ chức Hội chợ ASEAN, Phó Thủ tướng

Phạm Gia Khiêm đã đến thăm Học viện. Sau đó Lãnh sự quán Việt Nam đã được đặt tại Nam Ninh. Tháng 7-2005, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã đến thăm Học viện, biểu dương kết quả đào tạo và sự mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới của Học viện.

P.V.

Điểm sách

Cuốn *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam* của tác giả Nguyễn Văn Khánh, Nxb. Khoa học xã hội ấn hành năm 2005, dày 317 trang, bìa cứng. Nội dung sách ngoài phần Phụ lục; Chỉ dẫn tên người và địa danh; Tài liệu tham khảo gồm 5 chương. Chương I: *Quá trình thành lập Việt Nam Quốc dân đảng*; Chương II: *Tư tưởng chính trị và hệ thống tổ chức*; Chương III: *Quá trình hoạt động của Việt Nam Quốc dân đảng từ 1927 đến 1929*; Chương IV: *Khởi nghĩa Yên Bái và sự phân hóa trong Việt Nam Quốc dân đảng*; Chương V: *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*.

Việt Nam Quốc dân đảng là một trong ba tổ chức chính trị nối tiếp nhau xuất hiện đồng thời từ những năm 20 của thế kỷ XX. Những nghiên cứu về Việt Nam Quốc dân đảng từ trước đến nay chưa đi tới một sự xác định cụ thể và dứt khoát về vai trò và vị trí trong cuộc vận động cách mạng những năm 1925 - 1930, cũng như về ảnh hưởng và tác động của tổ chức đó đến bước phát triển của cách mạng Việt Nam sau đó. Nếu không kể đến những sách báo trước năm 1945, hay trong vùng dịch tạm chiếm thời kỳ chiến tranh chống Pháp, rồi chống Mỹ, trong nước và nước ngoài, những sách báo này thường nặng về đề cao, phục vụ cho mục đích chính trị không lành mạnh, thì ngay trong vùng tự do, chính quyền cách mạng quản lý, kể cả từ sau năm 1954, miền Bắc được giải phóng cho tới nay vẫn chưa có một công trình chuyên khảo nào đi sâu vào đề tài này, ngoài những luận văn trong các Kỷ yếu hội thảo hay trong các bộ thông sử đã xuất bản. Cuốn *Việt Nam Quốc dân đảng* đã được tác giả nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về tổ chức chính trị này. Đây là chuyên khảo đầu tiên về vấn đề này.

N.P.C.

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử sẽ có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

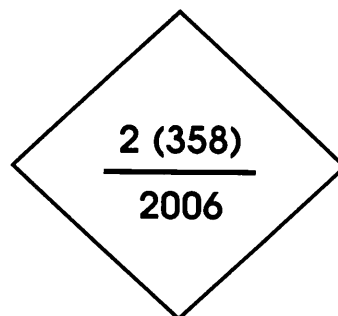
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

PHAM HONG TUNG	- On the Decision to Change the Leading Strategy of the CPI during the Democratic Movement 1936-39 in Vietnam	3
NGUYEN PHAN QUANG	- Hoang Cong Chat's Insurrection (1739-69)	15
YU INSUN	- On the Foundation of the Le Dynasty (Early Le) and the Establishment of the Confucian Theory: from the Buddhist Conception to Confucian Conception (<i>Second part</i>)	28
NGUYEN PHUOC TUONG	- Ton That Doan - An Unanimous and Close Friend of the Patriot Tran Quy Cap in the Duy Tan (Reform) Movement.	45
NGUYEN MINH TUONG	- Homeland and Descendants of the Doctor Number-One Duong Phuc Tu of the Mac Dynasty	51

HISTORY AND SCHOOL

PHAN NGOC LIEN	- European Parliament and History Teaching in Europe	62
TRINH DINH TUNG	(European Parliament's Recommendations No. 1283, January 22 nd , 1996)	

OPINION EXCHANGES

NGUYEN THI GIANG	- Return to the Question: Did Nguyen Ai Quoc Participate in the Conference of the Central Committee in October 1930?	68
------------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02 1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ